

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đăng kiểm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải

BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ Nghị định số 56/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Bộ và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đăng kiểm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 2 năm 2024.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Công TTĐT Bộ GTVT;
- Trung tâm CNTT;
- Lưu: VT, VP (KSTTHC).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Duy Lâm

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG LĨNH
VỰC ĐĂNG KIỂM THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA
BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BGTVT ngày tháng năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

**Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đăng kiểm
thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải**

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung	Cơ quan thực hiện
Thủ tục hành chính cấp Trung ương				
1	3.000136	Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế ô tô thuộc đối tượng của Nghị định 116/2017/NĐ-CP	Thông tư số 49/2023/TT-BGTVT ngày 31/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ và xe đạp điện sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu	Cục Đăng kiểm Việt Nam
2	3.000133	Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường kiểu loại sản phẩm (xe ô tô sản xuất, lắp ráp thuộc đối tượng của Nghị định 116/2017/NĐ-CP)		
3	1.004994	Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế xe cơ giới sản xuất, lắp ráp		
4	1.005001	Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp ô tô, rơ moóc và sơ mi rơ moóc		
5	1.005002	Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp các linh kiện sử dụng để lắp ô tô, rơ moóc và sơ mi rơ moóc		
6	1.004985	Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp xe mô tô, xe gắn máy		
7	1.004983	Cấp Giấy chứng nhận chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho kiểu loại linh kiện xe mô tô, xe gắn máy		
8	1.004329	Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ		

9	1.004334	Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho kiểu loại linh kiện xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ	Thông tư số 49/2023/TT-BGTVT ngày 31/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ và xe đạp điện sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu	Cục Đăng kiểm Việt Nam
10	1.00498	Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật đối với xe đạp điện được sản xuất, lắp ráp		
11	1.005014	Cấp Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại dùng cho xe chở người bốn bánh có gắn động cơ sản xuất, lắp ráp		
12	1.005109	Cấp Chứng chỉ chất lượng xe máy chuyên dùng nhập khẩu		
13	1.009005	Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế xe máy chuyên dùng		
14	1.009006	Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng sản xuất, lắp ráp		
15	1.005107	Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế xe máy chuyên dùng cải tạo		
16	1.005018	Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo	Chi cục Đăng kiểm	
17	1.004989	Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe mô tô, xe gắn máy nhập khẩu và động cơ nhập khẩu sử dụng để lắp ráp xe mô tô, xe gắn máy	Cục Đăng kiểm Việt Nam	

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

1. Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế ô tô thuộc đối tượng của Nghị định 116/2017/NĐ-CP

1.1. Trình tự thực hiện:

1.1.1. Nộp hồ sơ TTHC:

- Cơ sở thiết kế lập hồ sơ thiết kế ô tô theo quy định gửi đến Cục Đăng kiểm Việt Nam.

1.1.2. Giải quyết TTHC:

- Cục Đăng kiểm Việt Nam tiếp nhận và kiểm tra thành phần hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định, Cục Đăng kiểm Việt Nam trả lại hồ sơ trong ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc trả lại hồ sơ trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đối với các hình thức nộp khác và hướng dẫn để cơ sở thiết kế hoàn thiện. Trường hợp hồ sơ đầy đủ, Cục Đăng kiểm Việt Nam tiếp nhận và tiến hành thẩm định hồ sơ;

- Cục Đăng kiểm Việt Nam kiểm tra đối chiếu các nội dung của hồ sơ thiết kế ô tô với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với ô tô trong 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả thẩm định hồ sơ thiết kế, nếu hồ sơ thiết kế đạt yêu cầu, Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế.

Trường hợp hồ sơ thiết kế ô tô đầy đủ nhưng có các nội dung chưa đạt yêu cầu thì Cục Đăng kiểm Việt Nam thông báo bằng văn bản hoặc thông báo thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến lý do và nội dung chưa đạt yêu cầu để Cơ sở thiết kế hoàn thiện hồ sơ thiết kế. Cơ sở thiết kế có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ thiết kế và nộp lại trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày thông báo và gửi lại cho Cục Đăng kiểm Việt Nam. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đã hoàn thiện đầy đủ, Cục Đăng kiểm Việt Nam kiểm tra đối chiếu các nội dung của hồ sơ thiết kế ô tô với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với ô tô. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả thẩm định hồ sơ thiết kế, nếu hồ sơ thiết kế đạt yêu cầu, Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế; nếu hồ sơ thiết kế không đạt yêu cầu, Cục Đăng kiểm Việt Nam thông báo bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến về việc không cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế và nêu rõ lý do. Quá thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày thông báo, cơ sở thiết kế không hoàn thiện các nội dung chưa phù hợp của hồ sơ thiết kế, Cục Đăng kiểm Việt Nam sẽ dừng việc thẩm định hồ sơ thiết kế và thông báo bằng văn bản hoặc thông báo trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến về việc không cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế. Để tiếp tục thực hiện việc thẩm định hồ sơ thiết kế ô tô, cơ sở thiết kế phải thực hiện nộp lại hồ sơ từ đầu;

- Cơ sở thiết kế nhận kết quả thẩm định thiết kế gồm: Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế, 01 bản thuyết minh thiết kế kỹ thuật và các bản vẽ kỹ thuật của hồ sơ thiết kế đã được thẩm định (02 bản đối với trường hợp cơ sở thiết kế khác cơ sở sản xuất) trực tiếp tại trụ sở Cục Đăng kiểm Việt Nam hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc theo hình thức phù hợp khác.

1.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

1.3.1. Thành phần hồ sơ:

a) Thẩm định hồ sơ thiết kế mới

- Đơn đề nghị thẩm định thiết kế ô tô theo quy định;
- Bản thuyết minh thiết kế kỹ thuật và các bản vẽ kỹ thuật theo quy định;
- Bản sao bản thông số, tính năng kỹ thuật của các tổng thành, hệ thống liên quan tới nội dung tính toán thiết kế.

b) Thẩm định lại hồ sơ thiết kế *(Khi có sự thay đổi, bổ sung, sửa đổi hồ sơ thiết kế so với hồ sơ thiết kế đã được thẩm định nhưng vẫn đáp ứng về sản phẩm cùng kiểu loại được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 25/2019/TT-BGTVT; khi có sự thay đổi của tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trừ trường hợp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của kiểu loại sản phẩm đã được cấp vẫn còn hiệu lực)*

- Đơn đề nghị thẩm định thiết kế ô tô theo quy định;
- Bản thuyết minh thiết kế kỹ thuật và các bản vẽ kỹ thuật theo quy định (liên quan đến các nội dung thay đổi);
- Bản sao bản thông số, tính năng kỹ thuật của các tổng thành, hệ thống liên quan tới nội dung tính toán thiết kế (liên quan đến các nội dung thay đổi).

1.3.2. Số lượng hồ sơ:

- Trường hợp nộp hồ sơ qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: nộp 01 bộ hồ sơ thiết kế dạng điện tử.
- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính: ngoài nộp 01 bộ hồ sơ thiết kế, cơ sở thiết kế nộp thêm 01 Bản thuyết minh thiết kế kỹ thuật và các bản vẽ kỹ thuật (02 bản nếu cơ sở thiết kế khác cơ sở sản xuất).

1.4. Thời hạn giải quyết:

- Thời hạn kiểm tra đối chiếu các nội dung của hồ sơ thiết kế ô tô với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy định hiện hành: trong 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.
- Thời hạn cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế: trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả thẩm định hồ sơ thiết kế, nếu hồ sơ thiết kế đạt yêu cầu.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

1.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Cục Đăng kiểm Việt Nam;
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cục Đăng kiểm Việt Nam;
- Cơ quan phối hợp: Không có.

1.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế, Bản thuyết minh thiết kế kỹ thuật và các bản vẽ kỹ thuật của hồ sơ thiết kế đã được thẩm định.
- Thông báo bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến về việc không cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế và nêu rõ lý do.

1.8. Phí, lệ phí:

- Lệ phí cấp giấy chứng nhận: đối với ô tô dưới 10 chỗ ngồi (không bao gồm xe cứu thương) là 90.000 đồng/01 giấy chứng nhận; các loại xe ô tô khác là 40.000 đồng/01 giấy chứng nhận.
- Giá thẩm định thiết kế: được tính bằng 8% giá thiết kế do cơ sở thiết kế tự công bố và kê khai nhưng không thấp hơn 2.000.000 đồng/1 thiết kế; Trường hợp bổ sung hoặc sửa đổi hồ sơ thiết kế đã được thẩm định, mức giá thẩm định thiết kế là 1.000.000 đồng/1 thiết kế. Khi gộp thêm thiết kế của các sản phẩm cùng kiểu loại thì mức giá thẩm định thiết kế là tổng của các mức giá bổ sung.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Đơn đề nghị thẩm định thiết kế ô tô;
- Bản thuyết minh thiết kế kỹ thuật và các bản vẽ kỹ thuật.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có.**1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Thông tư số 25/2019/TT-BGTVT ngày 05/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp ô tô;
- Thông tư số 49/2023/TT-BGTVT ngày 31/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ và xe đạp điện sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu;
- Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn;

- Thông tư số 239/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về giá dịch vụ thử nghiệm, kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với các loại phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, xe máy chuyên dùng, linh kiện trong sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu;
- Thông tư số 36/2022/TT-BTC ngày 16/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn.

MẪU: ĐƠN ĐỀ NGHỊ THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ XE Ô TÔ

TÊN DOANH NGHIỆP **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
 ----- **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

....., ngày ... tháng ... năm 20...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG KIỂU LOẠI SẢN PHẨM/ THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ XE Ô TÔ

Kính gửi:

Tên doanh nghiệp

Địa chỉ trụ sở chính:

Mã số doanh nghiệp/ mã số thuế

Điện thoại:Fax:Email:

Người liên hệ: Chức danh:Điện thoại:

Giấy chứng nhận chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô Số..... ngàytháng..... năm.....

Căn cứ các quy định tại Thông tư số /2019/TT-BGTVT ngày / /2019 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải; căn cứ vào các quy định, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành.

1. Đề nghịxem xét chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường / Thẩm định thiết kế với các thông tin cụ thể như sau:

a) Hình thức xin cấp: Mới Cập lại Cấp mở rộng Cấp bổ sung

b) Thông tin về sản phẩm: (Loại sản phẩm, nhãn hiệu, tên thương mại và số loại của sản phẩm; ký hiệu thiết kế; Tiêu chuẩn áp dụng; Tên nhà máy sản xuất, lắp ráp, địa chỉ; thông tin khác (Số tờ khai nhập khẩu (đối với linh kiện nhập khẩu)Ngày / / ; đăng ký chứng nhận theo tờ khai nhập khẩu, ...)

3. Hồ sơ kèm theo:

.....

..... (tên doanh nghiệp) xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Thông tư /2019/TT-BGTVT ngày tháng năm 20... của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, các văn bản pháp luật khác có liên quan, kiểu loại sản phẩm không vi phạm về quyền sở hữu trí tuệ và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp
 (Họ và tên, ký tên và đóng dấu)

Bản thuyết minh thiết kế kỹ thuật và các bản vẽ kỹ thuật

A. Thuyết minh thiết kế kỹ thuật ô tô

Thuyết minh thiết kế kỹ thuật ô tô phải thể hiện được các nội dung cơ bản sau đây:

- 1) Lời nói đầu: trong phần này cần giới thiệu được mục đích của việc thiết kế sản phẩm và các yêu cầu mà thiết kế cần phải đáp ứng.
- 2) Bố trí chung của ô tô thiết kế, tính toán về khối lượng và phân bố khối lượng, tính toán lựa chọn thiết bị đặc trưng lắp trên ô tô (nếu có), thông số và đặc tính kỹ thuật cơ bản của ô tô thiết kế và của ô tô sát xi không buồng lái đã được chứng nhận (sau đây gọi tắt là ô tô cơ sở) (nếu có).
- 3) Tính toán các đặc tính động học, động lực học và tính toán kiểm nghiệm bền các chi tiết, tổng thành, hệ thống:
 - a) Tính toán đặc tính động lực học của ô tô bao gồm: động lực học kéo và khả năng tăng tốc của ô tô; tính ổn định ngang, ổn định dọc của ô tô ở trạng thái tĩnh khi không tải và khi đầy tải; tính ổn định của ô tô khi quay vòng ở trạng thái không tải và đầy tải; tính ổn định của xe có lắp cơ cấu chuyên dùng khi cơ cấu chuyên dùng hoạt động đối với các xe như: ô tô cần cẩu, ô tô tải có lắp cần cẩu, ô tô nâng người làm việc trên cao, ô tô tải tự đổ,...
 - b) Tính toán kiểm nghiệm bền các chi tiết, tổng thành, hệ thống bao gồm: khung xe; khung xương của thân xe; dầm ngang sàn xe hoặc dầm ngang của thùng chở hàng; liên kết của thân xe hoặc thùng chở hàng với khung xe; hộp số; trục các đăng; cầu xe; lốp xe; cơ cấu lái, dẫn động lái; cơ cấu phanh, dẫn động phanh; hệ thống treo; liên kết giữa các bộ phận của trang thiết bị đặc trưng với khung xe (nếu có); các tính toán khác (nếu có). Trường hợp có cơ sở để kết luận sự thỏa mãn về độ bền của các chi tiết, tổng thành, hệ thống nêu trên thì trong thuyết minh phải nêu rõ lý do của việc không tính toán kiểm nghiệm bền đối với các hạng mục này.
- 4) Danh mục các tổng thành, hệ thống chính sử dụng để sản xuất, lắp ráp ô tô có liên quan đến nội dung tính toán thiết kế;
- 5) Kết luận chung của bản thuyết minh;
- 6) Mục lục và các tài liệu tham khảo trong quá trình thiết kế.

B. Bản vẽ kỹ thuật:

Bản vẽ kỹ thuật phải được trình bày theo các tiêu chuẩn Việt Nam hiện hành và bao gồm:

1. Các bản vẽ bố trí chung

Bao gồm: bản vẽ bố trí chung của ô tô thể hiện được các kích thước cơ bản của ô tô; bản vẽ bố trí và kích thước lắp đặt ghế ngồi, giường nằm, kích thước và vị trí của cửa lên xuống, cửa thoát hiểm, bậc lên xuống, lối đi, kích thước và vị trí khoang chở hành lý đối với ô tô khách; bản vẽ bố trí chung của động cơ và hệ thống truyền lực; bản vẽ bố trí và kích thước lắp đặt đèn, gương chiếu hậu; bản vẽ bố trí khoang lái thể hiện được bố trí các cơ cấu điều khiển, kích thước lắp đặt ghế, kích thước chiều rộng toàn bộ ca bin; bản vẽ thùng chở hàng thể hiện được kích thước lòng thùng ô tô (đối với ô tô chở hàng) và bản vẽ khoang hành lý thể hiện được kích thước khoang chứa hành lý (đối với ô tô khách); bản vẽ sơ đồ hệ thống điện của ô tô và thiết bị điện lắp đặt trên xe; bản vẽ sơ đồ

hệ thống nhiên liệu của ô tô và kết cấu lắp đặt thùng nhiên liệu lên khung xe; bản vẽ sơ đồ hệ thống phanh; bản vẽ sơ đồ hệ thống lái.

2. Bản vẽ kết cấu và lắp đặt

Bao gồm: bản vẽ lắp đặt của các tổng thành, hệ thống lên xe (đối với các ô tô được thiết kế từ ô tô sát xi không có buồng lái đã được chứng nhận thì chỉ là các bản vẽ lắp đặt của các tổng thành, hệ thống lên xe cơ sở); bản vẽ kết cấu và các thông số kỹ thuật của các tổng thành, hệ thống sản xuất trong nước.

2. Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường kiểu loại sản phẩm (xe ô tô sản xuất, lắp ráp thuộc đối tượng của Nghị định 116/2017/NĐ-CP)

2.1. Trình tự thực hiện:

2.1.1. Nộp hồ sơ TTHC:

- Cơ sở sản xuất, cơ sở nhập khẩu linh kiện (sau đây gọi chung là doanh nghiệp) lập 01 bộ hồ sơ đăng ký chứng nhận chất lượng kiểu loại sản phẩm (hồ sơ đăng ký chứng nhận) theo quy định nộp đến Cục Đăng kiểm Việt Nam.

2.1.2. Giải quyết TTHC:

- Cục Đăng kiểm Việt Nam tiếp nhận và kiểm tra thành phần hồ sơ đăng ký chứng nhận. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì Cục Đăng kiểm Việt Nam trả lại hồ sơ trong ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc trả lại hồ sơ trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đối với các hình thức nộp khác, hướng dẫn để doanh nghiệp hoàn thiện hồ sơ;

- Cục Đăng kiểm Việt Nam thực hiện kiểm tra nội dung hồ sơ và kết quả đánh giá COP trong thời hạn 07 ngày làm việc. Nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định và có kết quả COP đạt yêu cầu, Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp Giấy chứng nhận. Nếu nội dung hồ sơ không hợp lệ, Cục Đăng kiểm Việt Nam thông báo đề Cơ sở sản xuất bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp chưa có kết quả đánh giá COP, Cục Đăng kiểm Việt Nam thông báo tới doanh nghiệp để thực hiện đánh giá COP theo quy định.

Trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày thông báo, doanh nghiệp có trách nhiệm hoàn thiện nội dung hồ sơ chưa phù hợp (bao gồm cả việc thực hiện đánh giá COP đối với trường hợp chưa có kết quả đánh giá COP) và gửi lại cho Cục Đăng kiểm Việt Nam. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đã hoàn thiện đầy đủ và kết quả đánh giá COP, Cục Đăng kiểm Việt Nam thực hiện kiểm tra nội dung hồ sơ. Nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ và kết quả COP đạt yêu cầu, Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp Giấy chứng nhận; nếu có nội dung không phù hợp, Cục Đăng kiểm Việt Nam thông báo cho doanh nghiệp về việc không cấp Giấy chứng nhận và nêu rõ lý do. Trường hợp quá thời hạn 6 tháng kể từ ngày thông báo, doanh nghiệp không hoàn thiện các nội dung chưa phù hợp đã thông báo, Cục Đăng kiểm Việt Nam sẽ dừng việc kiểm tra đánh giá hồ sơ hoặc đánh giá COP và thông báo bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến về việc không cấp Giấy chứng nhận. Để tiếp tục thực hiện việc cấp Giấy chứng nhận, doanh nghiệp phải thực hiện nộp lại hồ sơ từ đầu;

- Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp Giấy chứng nhận trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định và có kết quả đánh giá COP đạt yêu cầu;

- Doanh nghiệp nhận Giấy chứng nhận trực tiếp tại trụ sở Cục Đăng kiểm Việt Nam hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc theo hình thức phù hợp khác.

(Đối với trường hợp linh kiện nhập khẩu đăng ký chứng nhận chất lượng theo tờ khai hàng hóa nhập khẩu thì Giấy chứng nhận cấp cho kiểu loại linh kiện nhập

khẩu chỉ có giá trị đối với các linh kiện cùng kiểu loại thuộc cùng tờ khai hàng hóa nhập khẩu).

2.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua Cổng thông tin điện tử hoặc qua hình thức khác.

2.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:

2.3.1. Thành phần hồ sơ:

a) Hồ sơ đăng ký chứng nhận chất lượng kiểu loại đối với linh kiện thuộc đối tượng phải kiểm tra, thử nghiệm và chứng nhận bao gồm:

- Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại sản phẩm theo quy định;
- Bản thông tin về linh kiện có các thông số kỹ thuật của sản phẩm kèm theo ảnh chụp tổng thể sản phẩm;
- Bản sao báo cáo kết quả thử nghiệm linh kiện theo các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng tại Việt Nam;
- Bản sao bản vẽ kỹ thuật kèm các thông số của sản phẩm; bản thuyết minh các ký hiệu, ký tự, số đóng trên sản phẩm (nếu có);
- Bản sao tờ khai hàng hóa nhập khẩu đối với trường hợp cấp chứng nhận chất lượng theo tờ khai hàng hóa nhập khẩu.

b) Hồ sơ đăng ký chứng nhận chất lượng kiểu loại đối với ô tô bao gồm:

- Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại sản phẩm theo quy định;
- Bản thông tin ô tô sản xuất, lắp ráp theo mẫu quy định kèm theo ảnh chụp tổng thể ô tô, ảnh chụp thiết bị đặc trưng (nếu có);
- Bản sao báo cáo kết quả thử nghiệm về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành đối với ô tô tại Việt Nam.

Miễn nộp báo cáo thử nghiệm về khí thải đối với động cơ nếu cung cấp được một trong các tài liệu sau: bản sao văn bản xác nhận của nhà sản xuất động cơ nước ngoài kèm theo các tài liệu kết quả chứng nhận sự phù hợp về chất lượng khí thải của các kiểu loại động cơ nhập khẩu theo quy định tại thỏa thuận từ các quốc gia, vùng lãnh thổ mà Việt Nam ký kết thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau trong lĩnh vực chứng nhận xe cơ giới; bản sao văn bản xác nhận của đại diện hợp pháp tại Việt Nam của nhà sản xuất động cơ nước ngoài kèm theo bản sao Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại động cơ về khí thải còn hiệu lực được cấp bởi Cục Đăng kiểm Việt Nam; bản sao Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại động cơ về khí thải cấp bởi Cục Đăng kiểm Việt Nam đối với trường hợp cơ sở sản xuất động cơ trong nước sản xuất, lắp ráp động cơ để cung cấp cho cơ sở sản xuất, lắp ráp ô tô;

- Bản sao Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế, bản thuyết minh thiết kế kỹ thuật và các bản vẽ kỹ thuật của hồ sơ thiết kế đã được Cục Đăng kiểm Việt Nam thẩm

định hoặc các tài liệu thay thế theo quy định tại khoản 2 Điều 4 của Thông tư 25/2019/TT-BGTVT;

- Bản thống kê các tổng thành, hệ thống sản xuất trong nước và nhập khẩu dùng để sản xuất, lắp ráp ô tô theo mẫu quy định và kèm theo một trong các tài liệu tương ứng đối với từng linh kiện (trừ động cơ) thuộc đối tượng phải kiểm tra, thử nghiệm và chứng nhận theo quy định như sau: Bản sao Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường kiểu loại linh kiện (còn hiệu lực) được cấp bởi Cục Đăng kiểm Việt Nam; Thông báo miễn kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường linh kiện nhập khẩu còn hiệu lực theo quy định tại Nghị định 60/2023/NĐ-CP ngày 16/8/2023 của Chính phủ quy định về việc kiểm tra, chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô nhập khẩu và linh kiện nhập khẩu theo các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; bản sao văn bản xác nhận của nhà sản xuất linh kiện nước ngoài kèm theo các tài liệu kết quả chứng nhận sự phù hợp về chất lượng của các kiểu loại linh kiện nhập khẩu theo quy định tại các thỏa thuận từ các quốc gia, vùng lãnh thổ mà Việt Nam ký kết thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau trong lĩnh vực chứng nhận xe cơ giới; bản sao văn bản xác nhận của đại diện hợp pháp tại Việt Nam của nhà sản xuất linh kiện nước ngoài kèm theo bản sao Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường kiểu loại linh kiện (còn hiệu lực) được cấp bởi Cục Đăng kiểm Việt Nam;

- Bản sao bản thuyết minh phương pháp và vị trí đóng số khung, số động cơ.

2.3.2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

2.4. Thời hạn giải quyết:

- Thời hạn kiểm tra nội dung hồ sơ và kết quả đánh giá COP: trong phạm vi 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ;

- Thời hạn cấp Giấy chứng nhận: 03 ngày làm việc kể từ ngày hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định và có kết quả đánh giá COP đạt yêu cầu.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

2.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Cục Đăng kiểm Việt Nam;

- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cục Đăng kiểm Việt Nam;

- Cơ quan phối hợp: Không có.

2.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy chứng nhận.

- Thông báo cho doanh nghiệp về việc không cấp Giấy chứng nhận và nêu rõ lý do.

2.8. Phí, lệ phí:

- Lệ phí cấp giấy chứng nhận: đối với ô tô dưới 10 chỗ ngồi (không bao gồm xe cứu thương) là 90.000 đồng/01 giấy chứng nhận; các loại xe ô tô khác là 40.000 đồng/01 giấy chứng nhận.

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại sản phẩm;
- Bản thông tin ô tô sản xuất, lắp ráp;
- Bản thông kê các tổng thành, hệ thống sản xuất trong nước và nhập khẩu dùng để sản xuất, lắp ráp ô tô.

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có.

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Thông tư số 25/2019/TT-BGTVT ngày 05/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp ô tô;
- Thông tư số 49/2023/TT-BGTVT ngày 31/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ và xe đạp điện sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu;
- Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn;
- Thông tư số 36/2022/TT-BTC ngày 16/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn.

Mẫu: BẢN THÔNG TIN Ô TÔ SẢN XUẤT, LẮP RÁP

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin về cơ sở sản xuất:

1.1. Cơ sở sản xuất, lắp ráp:

1.1.1. Địa chỉ:

1.1.2. Người đại diện/chức danh/số điện thoại/thư điện tử:

1.2. Nhà máy sản xuất:

1.2.1. Địa chỉ nhà máy sản xuất:

1.2.2. Người đại diện/chức danh/số điện thoại/thư điện tử:

1.3. Người liên hệ/số điện thoại/thư điện tử:

2. Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng

2.1. Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng: tiêu chuẩn an toàn chung/tiêu chuẩn khí thải:

3. Thông tin chung về kiểu loại xe

3.1. Loại hình sản xuất, lắp ráp:

3.2. Loại phương tiện:

3.3. Nhãn hiệu /Tên thương mại/Mã kiểu loại:

3.4. Mã số VTN/Mã số khung:

3.5. Mô tả vị trí đóng/Nơi đóng số khung:

3.6. Mã số động Cơ/Nơi đóng số động cơ:

4. Thông tin xe mẫu, loại xe cơ sở

4.1. Số khung xe mẫu (số VIN) /số động cơ xe mẫu:

4.2. Xe ô tô cơ sở:

4.2.1. Số GCN xe cơ sở/Loại xe ô tô cơ sở:

4.2.2. Nhãn hiệu/Tên thương mại/Mã kiểu loại:

II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN

1. Công thức bánh xe:

2. Thông số về khối lượng (kg)

2.1. Khối lượng bản thân:

2.1.1. Phân bố lên trục 1/2/3...:

2.2. Khối lượng hàng chuyên chở theo TK/Khối lượng hành lý cho phép mang theo (đối với ô tô khách):

2.3. Khối lượng toàn bộ theo thiết kế/Cho phép TGGT:

2.3.1. Phân bố lên trục 1/2/3...:

2.4. Khối lượng kéo theo theo thiết kế/Cho phép TGGT:

2.5. Khối lượng tính toán cho 01 người lớn/01 trẻ em:

3. Số người cho phép chở, kể cả người lái:

3.1. Số người ngồi kể cả người lái/số người đứng /số người nằm/số người ngồi xe lăn:

4. Kích thước (mm)

4.1. Kích thước bao: dài x rộng x cao:

4.2. Khoảng cách trục:

4.3. Vết bánh xe: trục 1/2/3...:

4.4. Khoảng cách giữa tâm 2 bánh sau phía ngoài (Wt):

4.5. Chiều dài đầu xe/Chiều dài đuôi xe/Chiều dài đuôi xe tính toán - ROH:

4.6. Kích thước (lớn nhất/nhỏ nhất) của lòng thùng xe hoặc bao ngoài xi téc:

4.7. Số lượng và kích thước khoang hành lý:

4.8. Khoảng sáng gầm xe:

4.9. Thông số kích thước đặc trưng xe ô tô đầu kéo:

4.10. Các thông số kích thước đặc trưng khác:

5. Động cơ

5.1. Động cơ đốt trong

5.1.1. Nhà sản xuất động cơ:

5.1.2. Ký hiệu:

5.1.3. Loại động cơ/Đường kính xi lanh x Hành trình Pítston (mm)/Thể tích làm việc/Tỷ số nén/Phương thức làm mát:

5.1.4. Công suất lớn nhất/tốc độ quay/Mô men lớn nhất/tốc độ quay:

5.1.5. Loại nhiên liệu:

5.1.6. Tỷ lệ công suất và khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất:

5.1.7. Vị trí đặt động cơ trên xe:

5.1.8. Thể tích thùng nhiên liệu (lít):

5.2. Động cơ xe hybrid

5.2.1. Nhà sản xuất động cơ:

5.2.2. Ký hiệu:

5.2.3. Loại động Cơ/Đường kính xi lanh x Hành trình Pít tông (mm)/Thể tích làm việc/Tỷ số nén /Phương thức làm mát:

5.2.4. Công suất lớn nhất/tốc độ quay/Mô men lớn nhất/tốc độ quay:

5.2.5. Loại nhiên liệu:

5.2.6. Tỷ lệ công suất và khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất:

5.2.7. Vị trí đặt động cơ trên xe:

5.2.8. Thể tích thùng nhiên liệu (lít):

5.2.9. Công suất lớn nhất của toàn hệ thống:

5.2.10. Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu trước:

5.2.11. Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu sau:

5.3. Động cơ điện

5.3.1. Nhà sản xuất động cơ:

5.3.2. Ký hiệu, loại động cơ/Điện áp hoạt động/Công suất lớn nhất:

5.3.3. Loại ắc quy/Điện áp-Dung lượng:

5.4. Các hệ thống liên quan đến khí thải của xe

5.4.1. Kiểu hệ thống cung cấp nhiên liệu (trang bị/ ký hiệu):

5.4.2. Bơm cao áp/Bộ nạp tăng áp/Bộ điều khiển (ECU)/Phần mềm điều khiển (phiên bản)/Thiết bị làm mát trung gian /Bộ tuần hoàn khí xả/Bộ phun u rê/Bộ xử lý xúc tác:

5.4.3. Các thiết bị kiểm soát ô nhiễm khác:

6. Hệ thống truyền lực và chuyển động

6.1. Ký hiệu ly hợp/loại/dẫn động ly hợp:

6.2. Ký hiệu hộp số/loại/số cấp/điều khiển hộp số/Tỷ số truyền hộp số:

6.3. Ký hiệu hộp phân phối/loại/số cấp/điều khiển hộp phân phối/Tỷ số truyền hộp số phân phối:

6.4. Kiểu/số đoạn/đường kính/chiều dày của Trục cát đăng:

6.5. Vị trí cầu dẫn hướng/Vị trí/tỷ số truyền cầu chủ động:

6.6. Ký hiệu và khả năng chịu tải của cầu xe 1/2/3...:

6.7. Lớp xe chính: số lượng/cỡ/khả năng chịu tải của một lớp trục 1/2/3...:

6.8. Lớp xe dự phòng: số lượng/cỡ lép:

6.9. Khoảng hở so với mặt đường của các tấm che bánh xe trục sau cùng gồm cả tấm chắn bùn (nếu lắp):

6.10. Vận tốc lớn nhất khi toàn tải ở tay số cao nhất:

6.11. Độ dốc lớn nhất xe vượt được (%):

7. Hệ thống treo

7.1. Kiểu loại treo/số lá nhíp (chính + phụ)/ loại giảm chấn/ bầu khí trục 1/2/3...:

7.2. Trang thiết bị phụ trợ hệ thống treo: hệ thống cân bằng điện tử có/ không/hệ thống thay đổi độ đàn hồi hệ thống treo (có/ không)/hệ thống khác:

8. Hệ thống lái

8.1. Ký hiệu:

8.2. Loại cơ cấu lái/dẫn động và trợ lực /tỷ số truyền cơ cấu lái:

8.3. Góc quay lớn nhất của bánh xe dẫn hướng

8.3.1. Về bên phải: Số vòng quay vô lăng lái:

8.3.2. Về bên trái: Số vòng quay vô lăng lái:

8.4. Góc đặt bánh xe: độ chụm bánh trước/góc nghiêng ngoài bánh trước/góc nghiêng trong mặt phẳng dọc/ngang của trụ quay lái:

8.5. Bán kính quay vòng nhỏ nhất (m):

9. Hệ thống phanh

9.1. Hệ thống phanh chính:

9.1.1. Loại cơ cấu phanh chính trục 1/2/3...:

9.2. Kiểu phanh đẫn/vị trí tác động/điều khiển:

9.3. Loại phanh phụ trợ:

9.4. Áp suất làm việc của hệ thống phanh khí nén:

9.5. Trang thiết bị trợ giúp điều khiển hệ thống phanh (ABS, EBD,...):

9.6. Hệ thống phanh khác:

10. Thân xe

10.1. Loại thân xe:

10.2. Tiết diện khung xe (đối với thân xe dạng khung chịu lực):

10.3. Số lượng cửa sổ/số lượng cửa lên xuống của hành khách/số lượng cửa thoát hiểm/số lượng búa phá cửa sự cố:

10.4. Kích thước hữu ích của cửa thoát hiểm nhỏ nhất:

10.5. Số phê duyệt kiểu của kính (trước/bên/sau/nóc):

10.6. Chiều cao hữu ích lối đi dọc (mm):

10.7. Chiều rộng lối đi dọc (mm):

10.8. Khoảng trống giữa hai hàng ghế (mm):

10.9. Kích thước ghế lái rộng x sâu x dày đệm ngồi (mm):

10.10. Kích thước ghế khách rộng x sâu x dày đệm ngồi (mm)[nhỏ nhất]:

10.11. Đối với ô tô khách có giường nằm: khoảng cách giữa hai giường (D1)/chiều rộng đệm nằm (R1)/chiều rộng lối đi dọc (R2)/khoảng cách giữa đệm nằm tầng 1 và tầng 2 (C1)/khoảng cách giữa đệm nằm tầng 2 và trần xe (C2) /chiều dày đệm giường nằm:

10.12. Hệ thống thông gió/điều hòa:

10.13. Kiểu/số lượng gạt mưa:

10.14. Kiểu/số lượng phun nước rửa kính:

10.15. Loại dây đai an toàn cho người lái:

10.16. Loại dây đai an toàn cho hành khách ngoài cùng tại hàng ghế cùng ghế người lái:

10.17. Loại/số lượng dây đai an toàn cho hành khách khác:

10.18. Túi khí: túi khí tại vị trí người lái (số lượng, ký hiệu)/túi khí tại vị trí hành khách (số lượng, ký hiệu):

10.19. Gương chiếu hậu lắp ngoài: số lượng/ký hiệu kiểu gương chiếu hậu loại 1/2/3/4/5/6:

- 10.20. Gương chiếu hậu lắp trong: số lượng/ký hiệu kiểu gương chiếu hậu:
- 10.21. Số hàng ghế trong cabin/số ghế ngồi trong cabin: số lượng ghế thông thường/ghế gập/ghế trẻ em/giường nằm:
- 10.22. Số lượng quạt gió/cửa nóc/cửa sổ (đóng mở được):
- 10.23 Số lượng cầu thang lên xuống đối với xe khách thành phố 02 tầng:
- 10.24. Diện tích sàn dành cho khách (So) tầng 1/tầng 2:
- 10.25. Diện tích sàn dành cho khách (S1) cho hành khách đứng:

11. Hệ thống chiếu sáng và tín hiệu

- 11.1. Đèn chiếu gần phía trước: số lượng/màu sắc/chiều cao mép dưới/mép trên/khoảng cách giữa mép trong của 2 đèn đối xứng/khoảng cách từ mép ngoài của đèn đến mép ngoài của xe:
- 11.2. Đèn báo rẽ phía trước: số lượng/màu sắc/chiều cao mép dưới/mép trên/khoảng cách giữa mép trong của 2 đèn đối xứng/khoảng cách từ mép ngoài của đèn đến mép ngoài của xe:
- 11.3. Đèn báo rẽ phía sau: số lượng/màu sắc/chiều cao mép dưới/mép trên/khoảng cách giữa mép trong của 2 đèn đối xứng/khoảng cách từ mép ngoài của đèn đến mép ngoài của xe:
- 11.4. Đèn vị trí phía trước: Số lượng/màu sắc/Chiều cao mép dưới/mép trên/Khoảng cách giữa mép trong của 2 đèn đối xứng/Khoảng cách từ mép ngoài của đèn đến mép ngoài của xe:
- 11.5. Đèn vị trí phía sau: số lượng/màu sắc/chiều cao mép dưới/mép trên/khoảng cách giữa mép trong của 2 đèn đối xứng/khoảng cách từ mép ngoài của đèn đến mép ngoài của xe:
- 11.6. Đèn phanh : số lượng/màu sắc/chiều cao mép dưới/mép trên/khoảng cách giữa mép trong của 2 đèn đối xứng/khoảng cách từ mép ngoài của đèn đến mép ngoài của xe:
- 11.7. Đèn lùi: số lượng/màu sắc/chiều cao mép dưới/mép trên:
- 11.8. Đèn hiệu chiều rộng xe phía trước: số lượng/màu sắc/khoảng cách từ mép ngoài của đèn đến mép ngoài của xe (mm):
- 11.9. Đèn hiệu chiều rộng xe phía sau: số lượng/màu sắc/khoảng cách từ mép ngoài của đèn đến mép ngoài của xe:
- 11.10. Đèn hiệu thành bên - đèn đầu tiên (...): số lượng/màu sắc/chiều cao mép dưới/mép trên/khoảng cách từ đèn đến mép ngoài cùng của đầu xe:
- 11.11. Đèn hiệu thành bên - các đèn giữa xe (...): số lượng/màu sắc/chiều cao mép dưới/mép trên (mm)/khoảng cách giữa 2 đèn liền kề (mm):
- 11.12. Đèn hiệu thành bên - đèn cuối cùng (...): số lượng/màu sắc/chiều cao mép dưới/mép trên/khoảng cách từ đèn đến mép ngoài cùng của đuôi xe:
- 11.13. Đèn chạy ban ngày: số lượng/màu sắc/chiều cao mép dưới/mép trên/khoảng cách giữa mép trong của 2 đèn đối xứng/khoảng cách từ mép ngoài của đèn đến mép ngoài của xe:

11.14. Tấm phản quang trước: số lượng/màu sắc/chiều cao mép dưới/mép trên/khoảng cách từ mép ngoài của tấm phản quang đến mép ngoài của xe:

11.15. Tấm phản quang sau: số lượng/màu sắc/chiều cao mép dưới/mép trên/khoảng cách giữa mép trong của 2 tấm phản quang đối xứng/khoảng cách từ mép ngoài của tấm phản quang đến mép ngoài của xe:

11.16. Tấm phản quang thành bên - tấm đầu tiên: số lượng/màu sắc/chiều cao mép dưới/mép trên/khoảng cách từ tấm phản quang đến mép ngoài cùng của đầu xe:

11.17. Tấm phản quang thành bên - tấm giữa xe: số lượng/màu sắc/chiều cao mép dưới/mép trên/khoảng cách giữa 2 tấm liền kề:

11.18. Tấm phản quang thành bên - tấm cuối cùng: số lượng/màu sắc/chiều cao mép dưới/mép trên/khoảng cách từ tấm phản quang đến mép ngoài cùng của đuôi xe:

11.19. Đèn soi biển số phía sau: số lượng/màu sắc

12. Các thiết bị khác

12.1. Còi: số lượng còi/ký hiệu loại còi:

12.2. Loại ắc quy/điện áp-dung lượng/số lượng:

12.3. Kiểu/điện áp danh nghĩa của máy phát điện:

13. Thiết bị chuyên dùng:

14. Các chỉ tiêu và mức chất lượng

14.1. Lực phanh chính: trục 1/2/3/... (N) \geq

- Chênh lệch giữa 2 bên bánh (%) \leq

14.2. Tổng lực phanh chính (N) \geq

14.3. Tổng lực phanh đỗ (N) \geq

14.4. Độ trượt ngang bánh dẫn hướng (m/km): \leq

14.5. Cường độ sáng đèn chiếu xa (cd): \geq

14.5.1. Độ lệch lên/xuống; độ lệch trái/phải (%): \leq

14.6. Âm lượng còi (dB(A)):

14.7. Sai số đồng hồ tốc độ ở tốc độ 40 km/h (%):

14.8. Độ ồn (giá trị đăng ký/ thử nghiệm) (dB(A)): tại chỗ /tăng tốc: \leq

14.9. Khí thải

14.9.1. Mức khí thải đăng ký theo QCVN:

14.9.2. Ở chế độ không tải:

14.9.2.1. Cacbon mônôxít (CO) (%): \leq

14.9.2.2. Hydrocacbon (HC) (ppm): \leq

14.9.3. Độ khói (%HSU): \leq

14.9.4. Giá trị theo Euro (tiêu chuẩn/ kết quả thử nghiệm):

14.9.4.1. Khối lượng cacbon mônôxít (CO) (g/km):

14.9.4.2. Khối lượng hydrocacbon (HC) (g/km):

14.9.4.3. Khối lượng nitơ oxit (NOx) (g/km):

14.9.4.4. Khối lượng bay hơi nhiên liệu (CO) (g/lần thử):

15. Ảnh chụp kiểu dáng xe

Chúng tôi cam kết các nội dung khai báo nêu trên phù hợp với kiểu loại xe đã đăng ký, kiểu dáng và nhãn hiệu sản phẩm không xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ và hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung khai báo và vi phạm (nếu có) trước pháp luật.

, ngày tháng năm

Cơ sở sản xuất

()

**Mẫu: BẢN THỐNG KÊ CÁC TỔNG THÀNH, HỆ THỐNG SẢN XUẤT
TRONG NƯỚC VÀ NHẬP KHẨU SỬ DỤNG ĐỂ SẢN XUẤT Ô TÔ**

Nhãn hiệu.....Tên thương mại:

Mã kiểu loại sản phẩm:

<i>TT</i>	<i>Tổng thành, hệ thống (1)</i>	<i>Số giấy chứng nhận (2)</i>	<i>Số báo cáo TN (2)</i>	<i>Nhãn hiệu, số loại/ mã hiệu</i>	<i>Nguồn gốc (3)</i>	<i>Nơi sản xuất (4)</i>	<i>Nước sản xuất (4)</i>
1. Động cơ và hệ thống truyền lực							
1.1	Động cơ						
1.2	Động cơ điện						
1.3	Bộ điều khiển ECU						
1.4	Ổng xả						
1.5	Li hợp						
1.6	Hộp số chính/Hộp số phụ						
1.7	Cát đăng/ trục láp						
...						
2. Cầu xe và bánh xe							
2.1	Cầu trục...						
2.2	Lốp xe trục ...						
2.3	Lốp dự phòng						
2.4	Vành bánh xe trục						
						
3. Hệ thống lái							
3.1	Cơ cấu lái						
						
4. Hệ thống phanh							
4.1	Cơ cấu phanh						
4.2	Ổng dẫn dầu thủy lực hoặc khí nén						
						
5. Hệ thống treo							
5.1	Nhíp lá						
5.2	Lò xo trụ						
5.3	Giảm chấn						
	...						
6. Hệ thống nhiên liệu							
6.1	Thùng nhiên liệu						
...						
7. Hệ thống điện và ắc quy							
7.1	Ắc quy....						
7.2	Dây điện						
...						
8. Khung và thân vỏ + Thùng hàng							

8.1	Chassi chính (dầm chính)						
8.2	Cabin + thân vỏ xe						
...	...						
9. Trang, thiết bị và nội thất trong xe							
9.1	Ghế lái/Ghế hành khách						
9.2	Dây đai an toàn						
9.3	Túi khí...						
...	...						
10. Kính chắn gió, kính cửa							
10.1	Kính chắn gió trước						
10.2	Kính						
...	...						
11. Đèn chiếu sáng và tín hiệu							
11.1	Đèn chiếu sáng						
11.2	Đèn báo						
...	Còi xe						
....						
12. Gương chiếu hậu							
12.1	Gương chiếu hậu....						
...						
13. Thùng chở hàng							
13.1	Thùng chở hàng						
...	...						
14. Cơ cấu chuyên dùng							
14.1	Cần cầu						
						
15. Vật liệu sử dụng làm nội thất							
15.1	Vật liệu sử dụng làm						
						
						
16. Các phụ tùng khác (nếu có)							

Công ty chúng tôi cam kết sản phẩm nêu trên được sản xuất, lắp ráp từ các phụ tùng mới 100% và có nguồn gốc xuất xứ đúng như bản thông kê này. Nếu có gì sai khác, chúng tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Cơ sở sản xuất
(Ký tên và đóng dấu)

Ghi chú:

Nếu áp dụng ghi "x", không áp dụng ghi "-";

(¹) Xem giải thích tại Điều 3 của Thông tư này;

(2) Chỉ áp dụng với các linh kiện thuộc đối tượng phải kiểm tra, thử nghiệm, chứng nhận;

(3) Phụ tùng nhập khẩu ghi “Nhập khẩu”; tự sản xuất trong nước ghi “Tự sản xuất”; sản xuất trong nước đối với trường hợp khác ghi “Trong nước”;

(4) Phụ tùng nhập khẩu ghi nước sản xuất; phụ tùng mua trong nước thì ghi rõ tên và địa chỉ cơ sở sản xuất và ghi "Việt Nam" tại cột "Nước sản xuất".

3. Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế xe cơ giới sản xuất, lắp ráp

3.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Cơ sở thiết kế hoặc cơ sở sản xuất đối với trường hợp đủ điều kiện tự thiết kế sản phẩm (sau đây gọi chung là cơ sở thiết kế) lập hồ sơ đề nghị thẩm định thiết kế theo quy định và nộp đến Cục Đăng kiểm Việt Nam.

b) Giải quyết TTHC:

- Cục Đăng kiểm Việt Nam tiếp nhận và kiểm tra thành phần hồ sơ: nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì hướng dẫn cơ sở hoàn thiện lại; Nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định thì viết giấy hẹn thời gian trả kết quả thẩm định thiết kế.

- Thẩm định nội dung thiết kế được thực hiện trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ thành phần hồ sơ theo quy định. Trường hợp hồ sơ thiết kế có kết quả thẩm định đạt yêu cầu (hồ sơ thiết kế đạt yêu cầu), Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả thẩm định hồ sơ thiết kế đạt yêu cầu.

+ Trường hợp hồ sơ thiết kế đầy đủ nhưng có các nội dung chưa đạt yêu cầu thì Cục Đăng kiểm Việt Nam thông báo bằng văn bản hoặc thông báo thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến lý do và nội dung chưa đạt yêu cầu để Cơ sở thiết kế hoàn thiện hồ sơ thiết kế. Cơ sở thiết kế có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ thiết kế và nộp lại trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày thông báo và gửi lại Cục Đăng kiểm Việt Nam. Trong 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đã hoàn thiện đầy đủ, Cục Đăng kiểm Việt Nam kiểm tra, đánh giá lại hồ sơ thiết kế. Nếu hồ sơ thiết kế đạt yêu cầu, Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế; nếu hồ sơ thiết kế không đạt yêu cầu, Cục Đăng kiểm Việt Nam thông báo bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến về việc không cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế và nêu rõ lý do.

+ Quá thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày thông báo, cơ sở thiết kế không hoàn thiện các nội dung chưa phù hợp của hồ sơ thiết kế, Cục Đăng kiểm Việt Nam sẽ dừng việc thẩm định hồ sơ thiết kế và thông báo bằng văn bản hoặc thông báo trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến về việc không cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế. Để tiếp tục thực hiện việc thẩm định hồ sơ thiết kế, cơ sở thiết kế phải thực hiện nộp lại hồ sơ từ đầu;

- Cơ sở thiết kế nhận kết quả thẩm định thiết kế gồm:

+ Trường hợp nhận trực tiếp tại trụ sở Cục Đăng kiểm Việt Nam hoặc qua hệ thống bưu chính: 01 Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế; bản thuyết minh thiết kế kỹ thuật và bản vẽ kỹ thuật (01 bản đối với trường hợp cơ sở thiết kế đồng thời là cơ sở sản xuất hoặc 02 bản đối với trường hợp cơ sở thiết kế khác cơ sở sản xuất) của hồ sơ thiết kế.

+ Trường hợp nhận qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: bản điện tử Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế; bản điện tử bản thuyết minh thiết kế kỹ thuật và bản vẽ kỹ thuật của hồ sơ thiết kế.

3.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ đề nghị thẩm định thiết kế và nhận kết quả trực tiếp tại trụ sở Cục Đăng kiểm Việt Nam hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- 01 bản chính hoặc biểu mẫu điện tử văn bản đề nghị thẩm định thiết kế;

- 01 hồ sơ thiết kế:

+ Thuyết minh thiết kế kỹ thuật xe cơ giới (Bản chính đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính; hoặc bản dạng điện tử đối với trường hợp nộp hồ sơ qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến);

+ Bản vẽ kỹ thuật (Bản chính đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính; hoặc bản dạng điện tử đối với trường hợp nộp hồ sơ qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến);

+ Bản thông số, tính năng kỹ thuật của các tổng thành, hệ thống liên quan tới nội dung tính toán thiết kế (Bản sao có xác thực của cơ sở thiết kế đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính; hoặc bản sao điện tử đối với trường hợp nộp hồ sơ qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến).

(Trường hợp nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu chính: ngoài nộp 01 bộ hồ sơ thiết kế theo quy định thì nộp thêm 01 bộ tài liệu (Thuyết minh thiết kế kỹ thuật xe cơ giới và Bản vẽ kỹ thuật) hoặc 02 bộ đối với trường hợp cơ sở thiết kế khác cơ sở sản xuất).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

3.4. Thời hạn giải quyết:

- Thẩm định nội dung thiết kế được thực hiện trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ theo quy định.

- Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả thẩm định hồ sơ thiết kế đạt yêu cầu.

3.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức.

3.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cục Đăng kiểm Việt Nam;

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cục Đăng kiểm Việt Nam;

d) Cơ quan phối hợp: Không có.

3.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

- Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế; Bản thuyết minh thiết kế kỹ thuật và bản vẽ kỹ thuật.
- Thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến về việc không cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế và nêu rõ lý do.

3.8. Phí, lệ phí và Giá:

- Giá thẩm định thiết kế: được tính bằng 8% giá thiết kế do cơ sở thiết kế tự công bố và kê khai nhưng không thấp hơn 2.000.000 đồng/1 thiết kế; Trường hợp bổ sung hoặc sửa đổi hồ sơ thiết kế đã được thẩm định, mức giá thẩm định thiết kế là 1.000.000 đồng/1 thiết kế. Khi gộp thêm thiết kế của các sản phẩm cùng kiểu loại thì mức giá thẩm định thiết kế là tổng của các mức giá bổ sung.
- Lệ phí cấp giấy chứng nhận: đối với ô tô dưới 10 chỗ ngồi (không bao gồm xe cứu thương) là 90.000 đồng/01 giấy chứng nhận; các loại xe ô tô khác là 40.000 đồng/01 giấy chứng nhận.

3.9. Tên mẫu đơn, tờ khai hành chính:

- Bản thuyết minh thiết kế kỹ thuật và các bản vẽ kỹ thuật.

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không có.

3.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Thông tư số 30/2011/TT-BGTVT ngày 15/04/2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp xe cơ giới;
- Thông tư số 54/2014/TT-BGTVT ngày 20/10/2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 30/2011/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp xe cơ giới;
- Thông tư số 16/2022/TT-BGTVT ngày 30/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm;
- Thông tư số 49/2023/TT-BGTVT ngày 31/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ và xe đạp điện sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu;
- Thông tư số 239/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về giá dịch vụ thử nghiệm, kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với các loại phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, xe máy chuyên dùng, linh kiện trong sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu (khoản 4 của Biểu giá dịch vụ - Giá dịch vụ thử nghiệm, kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo

vệ môi trường đối với các loại phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, xe máy chuyên dùng, linh kiện trong sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu)

- Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn;

- Thông tư số 36/2022/TT-BTC ngày 16/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn.

Mẫu: Bản thuyết minh thiết kế kỹ thuật và các bản vẽ kỹ thuật

A. Thuyết minh thiết kế kỹ thuật xe cơ giới

Thuyết minh thiết kế kỹ thuật xe cơ giới phải thể hiện được các nội dung cơ bản sau đây:

1) Lời nói đầu: Trong phần này cần giới thiệu được mục đích của việc thiết kế sản phẩm và các yêu cầu mà thiết kế cần phải đáp ứng.

2) Bố trí chung của xe thiết kế, tính toán về trọng lượng và phân bố trọng lượng, tính toán lựa chọn trang thiết bị chuyên dùng lắp trên xe (nếu có), thuyết minh về đặc tính kỹ thuật cơ bản của xe thiết kế và của xe cơ sở (nếu có).

3) Tính toán các đặc tính động học, động lực học và kiểm nghiệm bền các chi tiết, tổng thành, hệ thống theo các nội dung như sau:

STT	Nội dung tính toán	Loại hình sản xuất		
		Sản xuất từ xe cơ sở đã được chứng nhận	Sản xuất từ linh kiện rời hoặc xe chưa được chứng nhận	Rơ moóc, sơ mi rơ moóc
a	Tính toán các đặc tính động học và động lực học			
1	Động lực học kéo và khả năng tăng tốc của xe	X ⁽¹⁾	X	---
2	Tính ổn định ngang, ổn định dọc của xe khi không tải và khi đầy tải	X	X	X
3	Tính ổn định của xe khi quay vòng	X	X	---
4	Tính ổn định của xe có lắp cơ cấu chuyên dùng khi cơ cấu chuyên dùng hoạt động ⁽²⁾	X	X	X
5	Động học lái	X ⁽³⁾	X	X ⁽⁴⁾
6	Động học quay vòng của đoàn xe	---	---	X
7	Động lực học khi phanh	---	X	X
8	Động học cơ cấu nâng hạ thùng chở hàng ⁽⁵⁾	X	X	X
b	Tính toán kiểm nghiệm bền các chi tiết, tổng thành, hệ thống			
1	Khung xe	X ⁽⁶⁾	X	X
2	Khung xương của thân xe; Dầm ngang sàn xe hoặc dầm ngang của thùng chở hàng; Liên kết của thân xe hoặc thùng chở hàng với khung xe.	X	X	X

STT	Nội dung tính toán	Loại hình sản xuất		
		Sản xuất từ xe cơ sở đã được chứng nhận	Sản xuất từ linh kiện rời hoặc xe chưa được chứng nhận	Rơ moóc, sơ mi rơ moóc
3	Khung xương ghế và liên kết của ghế với sàn xe	X	X	X ⁽⁷⁾
4	Hộp số	---	X	---
5	Trục các đăng	X ⁽⁸⁾	X	---
6	Cầu xe	---	X	X
7	Lốp xe	---	X	X
8	Cơ cấu lái; Dẫn động lái	---	X	X ⁽⁴⁾
9	Cơ cấu phanh, Dẫn động phanh	---	X	X
10	Hệ thống treo	---	X	X
11	Xi téc	Vỏ xi téc ở trạng thái vận hành và trạng thái chịu áp suất (nếu có)	X	X
12	Chốt kéo sơ mi rơ moóc; Liên kết chốt kéo với khung sơ mi rơ moóc	---	---	X
13	Chốt hãm contenơ	---	---	X
14	Liên kết giữa các bộ phận của trang thiết bị chuyên dùng; Liên kết các trang thiết bị chuyên dùng với khung xe	X	X	X
15	Các tính toán khác (nếu có) ⁽⁹⁾	X	X	X

Ghi chú:

x: Có áp dụng.

---: Không áp dụng

(1): Chỉ áp dụng đối với xe có kích thước bao lớn hơn xe cơ sở

(2): Chỉ áp dụng với các xe như: Ô tô cần cẩu, Ô tô tải có lắp cần cẩu, Ô tô nâng người làm việc trên cao, Ô tô tải tự đổ, ...

(3): Chỉ áp dụng khi có sự thay đổi chiều dài cơ sở của xe cơ sở

(4): Chỉ áp dụng đối với xe có trang bị hệ thống lái.

(5): Chỉ áp dụng đối với xe có trang bị cơ cấu nâng hạ thùng chở hàng.

(6): Chỉ áp dụng trong các trường hợp sau:

- Khi có sự thay đổi về kết cấu khung xe của xe cơ sở (như nối tấp, gia cường).

- Đối với ô tô tải có lắp cần cầu: Tính toán kiểm nghiệm bền dầm dọc của khung xe tại trạng thái nâng hàng gây ra mô men uốn lớn nhất về phía sau.

(7): Chỉ áp dụng đối với rơ moóc, sơ mi rơ moóc chở người.

(8): Chỉ áp dụng khi có sự thay đổi chiều dài của trục các đăng.

(9): Chỉ áp dụng đối với những nội dung tính toán kiểm nghiệm bền cho các chi tiết, tổng thành khác tùy thuộc vào đặc điểm kết cấu cụ thể của từng loại phương tiện được thiết kế và loại hình sản xuất, lắp ráp thực tế.

Trường hợp có cơ sở để kết luận sự thỏa mãn về độ bền của các chi tiết, tổng thành, hệ thống thuộc các hạng mục bắt buộc phải tính toán kiểm nghiệm bền nêu trên thì trong thuyết minh phải nêu rõ lý do của việc không tính toán kiểm nghiệm bền đối với các hạng mục này.

4. Kết luận chung của bản thuyết minh;

5. Mục lục và các tài liệu tham khảo trong quá trình thiết kế.

B. Bản vẽ kỹ thuật:

- Bản vẽ bố trí chung của xe cơ giới;

- Bản vẽ lắp đặt của các tổng thành, hệ thống lên xe (Riêng đối với các xe được thiết kế từ xe cơ sở thì chỉ là các bản vẽ lắp đặt của các tổng thành, hệ thống lên xe cơ sở);

- Bản vẽ kết cấu và các thông số kỹ thuật của các tổng thành, hệ thống sản xuất trong nước.

Các bản vẽ kỹ thuật nói trên phải được trình bày theo các tiêu chuẩn Việt Nam hiện hành.

4. Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp ô tô, rơ moóc và sơ mi rơ moóc

4.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Cơ sở sản xuất lập hồ sơ kiểm tra xe cơ giới theo quy định và nộp đến Cục Đăng kiểm Việt Nam.

b) Giải quyết TTHC:

- Cục Đăng kiểm Việt Nam tiếp nhận và kiểm tra thành phần hồ sơ kiểm tra xe cơ giới: nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì hướng dẫn Cơ sở sản xuất hoàn thiện lại; Nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định thì thống nhất về thời gian và địa điểm thực hiện đánh giá điều kiện kiểm tra chất lượng sản phẩm tại Cơ sở sản xuất;

- Cục Đăng kiểm Việt Nam thực hiện kiểm tra nội dung hồ sơ và kết quả đánh giá COP trong thời hạn 07 ngày làm việc. Nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định và có kết quả COP đạt yêu cầu, Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp Giấy chứng nhận. Nếu nội dung hồ sơ không hợp lệ, Cục Đăng kiểm Việt Nam thông báo để doanh nghiệp bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp chưa có kết quả đánh giá COP, Cục Đăng kiểm Việt Nam thông báo tới doanh nghiệp để thực hiện đánh giá COP theo quy định.

Trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày thông báo, doanh nghiệp có trách nhiệm hoàn thiện nội dung hồ sơ chưa phù hợp (bao gồm cả việc thực hiện đánh giá COP đối với trường hợp chưa có kết quả đánh giá COP) và gửi lại cho Cục Đăng kiểm Việt Nam. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đã hoàn thiện đầy đủ và kết quả đánh giá COP, Cục Đăng kiểm Việt Nam thực hiện kiểm tra nội dung hồ sơ và kết quả đánh giá COP. Nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ và có kết quả COP đạt yêu cầu, Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp Giấy chứng nhận; nếu có nội dung không phù hợp, Cục Đăng kiểm Việt Nam thông báo cho doanh nghiệp về việc không cấp Giấy chứng nhận và nêu rõ lý do. Trường hợp quá thời hạn 6 tháng kể từ ngày thông báo, doanh nghiệp không hoàn thiện các nội dung chưa phù hợp đã thông báo, Cục Đăng kiểm Việt Nam sẽ dừng việc kiểm tra đánh giá hồ sơ hoặc đánh giá COP và thông báo bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến về việc không cấp Giấy chứng nhận. Để tiếp tục thực hiện việc cấp Giấy chứng nhận, doanh nghiệp phải thực hiện nộp lại hồ sơ từ đầu;

- Cơ sở sản xuất nộp hồ sơ kiểm tra xe cơ giới và nhận kết quả trực tiếp tại trụ sở Cục Đăng kiểm Việt Nam hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc qua hình thức phù hợp khác.

4.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc qua hình thức phù hợp khác.

4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ kiểm tra sản phẩm đối với xe cơ giới bao gồm:

- Bản sao có xác nhận của cơ sở sản xuất (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính) hoặc bản sao điện tử (đối với trường hợp nộp thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến) báo cáo kết quả thử nghiệm về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo các quy định, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành đối với xe cơ giới;
- Bản sao có xác nhận của cơ sở sản xuất (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính) hoặc bản sao điện tử (đối với trường hợp nộp thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến) Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế, bản thuyết minh thiết kế kỹ thuật và các bản vẽ kỹ thuật của hồ sơ thiết kế đã được Cục Đăng kiểm Việt Nam thẩm định hoặc các tài liệu thay thế theo quy định.
- Ảnh chụp kiểu dáng có xác nhận của cơ sở (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính) hoặc ảnh chụp kiểu dáng dạng điện tử (đối với trường hợp nộp thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến); bản chính (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính) bản đăng ký thông số kỹ thuật theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 30/2011/TT-BGTVT (được sửa đổi bởi Thông tư số 54/2014/TT-BGTVT) hoặc biểu mẫu điện tử (đối với trường hợp nộp thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến) bản đăng ký thông số kỹ thuật;
- Bản chính (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính) bản thống kê các tổng thành, hệ thống sản xuất trong nước và nhập khẩu dùng để sản xuất, lắp ráp sản phẩm theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 30/2011/TT-BGTVT hoặc biểu mẫu điện tử (đối với trường hợp nộp thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến) bản thống kê các tổng thành, hệ thống sản xuất trong nước và nhập khẩu dùng để sản xuất, lắp ráp sản phẩm;
- Bản chính (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính) hoặc bản dạng điện tử (đối với trường hợp nộp thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến) bản thuyết minh phương pháp và vị trí đóng số khung, số động cơ (đối với xe sản xuất, lắp ráp từ tổng thành, hệ thống và linh kiện rời).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4.4. Thời hạn giải quyết:

- Thời gian kiểm tra nội dung hồ sơ và kết quả đánh giá COP: trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ khi nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định;
- Thời gian cấp Giấy chứng nhận: trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra, đánh giá hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định và có kết quả đánh giá COP đạt yêu cầu.

4.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức.

4.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cục Đăng kiểm Việt Nam;

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cục Đăng kiểm Việt Nam;

d) Cơ quan phối hợp: Không có.

4.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

- Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô/rơ moóc và sơ mi rơ moóc.

- Thông báo cho doanh nghiệp về việc không cấp Giấy chứng nhận và nêu rõ lý do.

4.8. Phí, lệ phí:

- Lệ phí cấp giấy chứng nhận: đối với ô tô dưới 10 chỗ ngồi (không bao gồm xe cứu thương) là 90.000 đồng/01 giấy chứng nhận; xe cơ giới loại khác là 40.000 đồng/01 giấy chứng nhận.

4.9. Tên mẫu đơn, tờ khai hành chính:

- Bản đăng ký thông số kỹ thuật, tính năng kỹ thuật xe cơ giới;

- Bản thống kê các tổng thành, hệ thống sản xuất trong nước và nhập khẩu dùng để sản xuất, lắp ráp xe cơ giới.

4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không có.

4.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Thông tư số 30/2011/TT-BGTVT ngày 15/04/2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp xe cơ giới;

- Thông tư số 54/2014/TT-BGTVT ngày 20/10/2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 30/2011/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp xe cơ giới;

- Thông tư số 16/2022/TT-BGTVT ngày 30/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm;

- Thông tư số 49/2023/TT-BGTVT ngày 31/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ và xe đạp điện sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu;

- Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn;

- Thông tư số 36/2022/TT-BTC ngày 16/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016

quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn.

Mẫu:

A. Mẫu - BẢN ĐĂNG KÝ THÔNG SỐ KỸ THUẬT
A1. BẢN ĐĂNG KÝ CÁC THÔNG SỐ, TÍNH NĂNG KỸ THUẬT Ô TÔ

1.	Thông tin chung		
1.1.	Cơ sở sản xuất:		
1.1.1.	Địa chỉ:		
1.1.2.	Điện thoại:	Fax:	
1.1.3.	Người đại diện:	Chức danh:	
1.2.	Xưởng lắp ráp:		
1.2.1.	Địa chỉ xưởng lắp ráp:		
1.3.	Loại phương tiện:		
1.4.	Nhãn hiệu:	Số loại:	
1.5.	Mã nhận dạng phương tiện (VIN)		
1.5.1.	Mã số VIN:		
1.5.2.	Vị trí:		
1.6.	Nơi đóng số khung (số VIN):	Nơi đóng số động cơ:	
2.	Các thông số và tính năng kỹ thuật cơ bản		
2.1.	Khối lượng		
	Khối lượng bản thân:		
2.1.1.	(kg)		
2.1.1.1.	Phân bố lên trục 1:	2.1.1.3. Phân bố lên trục 3:	(kg)
2.1.1.2.	Phân bố lên trục 2:	2.1.1.4. Phân bố lên trục 4:	(kg)
		2.1.1.5. Phân bố lên trục 5:	(kg)
2.1.2.	Khối lượng hàng hóa chuyên chở ^(*) :		
2.1.2.1.	Khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông:		
2.1.2.2.	Khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế:		
2.1.3.	Số người cho phép chở kể cả người lái:		
2.1.4.	Khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông:		
2.1.4.1.	Phân bố lên trục 1:	2.1.4.3. Phân bố lên trục 3:	(kg)
2.1.4.2.	Phân bố lên trục 2:	2.1.4.4. Phân bố lên trục 4:	(kg)
		2.1.4.5. Phân bố lên trục 5:	(kg)
2.1.5.	Khối lượng toàn bộ theo thiết kế:		
2.1.5.1.	Phân bố lên trục 1:	2.1.5.3. Phân bố lên trục 3:	(kg)
2.1.5.2.	Phân bố lên trục 2:	2.1.5.4. Phân bố lên trục 4:	(kg)
		2.1.5.5. Phân bố lên trục 5:	(kg)
2.1.6.	Khối lượng cho phép lớn nhất trên trục:		
2.1.6.1.	Trục 1:	2.1.6.3. Trục 3:	(kg)
2.1.6.2.	Trục 2:	2.1.6.4. Trục 4:	(kg)
		2.1.6.5. Trục 5:	(kg)
2.1.7.	Khối lượng kéo theo ^(*) :		

2.1.7.1.	Khối lượng kéo theo theo thiết kế:			(kg)
2.1.7.2.	Khối lượng kéo theo cho phép tham gia giao thông:			(kg)
2.1.8.	Tỷ lệ giữa công suất động cơ và khối lượng toàn bộ			(kW/
2.1.8.1.	Tỷ lệ giữa công suất động cơ và khối lượng toàn bộ theo thiết kế			kg)
2.1.8.2.	Tỷ lệ giữa công suất động cơ và khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông:			(kW/
2.2.	Kích thước			kg)
2.2.1.	Kích thước (dài x rộng x cao):	x	x	(mm)
2.2.2.	Khoảng cách trục:			(mm)
2.2.3.	Kích thước lòng thùng xe/ bao ngoài xi téc: (dài x rộng x cao) (*)	x	x	(mm)
2.2.4.	Chiều dài đầu/đuôi xe:		/	(mm)
2.2.6	Khoảng cách từ tâm lỗ lắp chốt kéo đến điểm đầu tiên của ô tô đầu kéo:			(mm)
2.2.5.	Vết bánh xe trước/sau:		/	(mm)
2.2.6.	Khoảng sáng gầm xe:			(mm)
2.3.	Động cơ			
2.3.1.	Nhà sản xuất động cơ:			
2.3.2.	Kiểu:			
2.3.3.	Loại:			
2.3.4.	Đường kính xi lanh, hành trình piston:		(mm) x	(mm)
2.3.5.	Thể tích làm việc:	(cm ³)		
2.3.6.	Tỷ số nén:			
2.3.7.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay:	(kW/vòng/phút)		Theo tiêu chuẩn:
2.3.8.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay:	(N.m/vòng/phút)		
2.3.9.	Tốc độ không tải nhỏ nhất:	(Vòng/phút)		
2.3.10.	Vị trí lắp động cơ:			
2.3.11.	Loại nhiên liệu:			
2.3.12.	Một số thông số liên quan đến khí thải của xe (**)			
2.3.12.1.	Đối với xe lắp động cơ diesel			
2.3.12.1.1.	Bơm cao áp (Feed pump):			
2.3.12.1.2.	Bộ nạp tăng áp (Turbocharger):			
2.3.12.1.3.	Thiết bị làm mát trung gian (Intercooler):			
2.3.12.1.4.	Bộ tuần hoàn khí xả (EGR):			
2.3.12.1.5.	Bộ xử lý xúc tác (Catalytic converter):			
2.3.12.1.6.	Các thiết bị kiểm soát ô nhiễm khác (Other pollution control devices) :			
2.3.12.2.	Đối với xe lắp động cơ xăng			

- 2.3.12.2.1. Hệ thống cung cấp nhiên liệu (Fuel feed):
- 2.3.12.2.2. Bộ điều khiển (ECU):
- 2.3.12.2.3. Bộ nạp tăng áp (Turbocharger):
- 2.3.12.2.4. Bộ xử lý xúc tác (Catalytic converter):
- 2.3.12.2.5. Cảm biến ô xy (Oxygen sensor):
- 2.3.12.2.6. Các thiết bị kiểm soát ô nhiễm khác (Other pollution control devices) :
Đối với xe lắp động cơ sử dụng LPG/
2.3.12.3. CNG
- 2.3.12.3.1. Bộ điều khiển điện từ cấp nhiên liệu LPG/ CNG cho động cơ:
- 2.3.13. Thùng nhiên liệu
- 2.3.13.1. Thùng nhiên liệu chính
- 2.3.13.1.1. Thể tích: (cm³) 2.3.13.1.2. Vị trí lắp đặt:
Thùng nhiên liệu phụ
- 2.3.13.2. 2.3.13.2.1. Thể tích: (cm³) 2.3.13.2.2. Vị trí lắp đặt:
- 2.3.14. Hệ thống điện:
- 2.3.14.1. Máy phát điện
- 2.3.14.1.1. Kiểu: 2.3.14.1.2. Điện áp ra danh nghĩa: (V)
- 2.3.14.2. Máy khởi động:
- 2.3.14.3.Ắc quy:
- 2.3.15. Tiêu hao nhiên liệu: (l/100km) tại tốc độ km/h.
- 2.4. Hệ thống truyền lực**
- 2.4.1. Ly hợp:
- 2.4.1.1. Kiểu và loại: 2.4.1.2. Dẫn động:
- 2.4.2. Hộp số:
- 2.4.2.1. Kiểu và loại: 2.4.2.2. Điều khiển hộp số:
Hộp số phụ/ Phân phối:
- 2.4.3. 2.4.3.1. Kiểu và loại: 2.4.3.2. Điều kiện hộp số phụ:
- 2.4.4. Tỷ số truyền ở các tay số:
I1:.....; II1.....;.....
I2:.....; II2.....;.....
Số lùi: Số phụ I:
Số lùi: Số phụ II:
- 2.4.5. Công thức bánh xe:
- 2.4.6. Cầu chủ động:
- 2.4.7. Loại cầu xe:
- 2.4.7.1. Trục 1 : 2.4.7.3. Trục 3 :
- 2.4.7.2. Trục 2 : 2.4.7.4. Trục 4:
2.4.7.5. Trục 5:
- 2.4.8. Truyền động tới các cầu chủ động:
- 2.4.9. Tỷ số truyền lực cuối cùng:
Vận tốc lớn nhất khi toàn tải ở tay số cao nhất: (km/h)
- 2.4.10. Độ dốc lớn nhất xe vượt được: (%)
- 2.5. Hệ thống treo**
- 2.5.1. Kiểu treo trục 1: Giám chấn trục 1:

2.5.2.	Kiểu treo trục 2:		Giảm chấn trục 2:	
2.5.3.	Kiểu treo trục 3:		Giảm chấn trục 3:	
2.5.4.	Kiểu treo trục 4:		Giảm chấn trục 4:	
2.5.5.	Kiểu treo trục 5:		Giảm chấn trục 5:	
2.5.6.	Bộ phận hướng:			
2.5.7.	Số lượng lá nhíp (chính + phụ) trên trục 1/2/3/4/5:			
2.5.8.	Bánh xe và lốp:			
2.5.8.1.	Trục 1: Số lượng:	Cỡ lốp:	Áp suất:	(đơn vị:...)
2.5.8.2.	Trục 2: Số lượng:	Cỡ lốp:	Áp suất:	(đơn vị:...)
2.5.8.3.	Trục 3: Số lượng:	Cỡ lốp:	Áp suất:	(đơn vị:...)
2.5.8.4.	Trục 4: Số lượng:	Cỡ lốp:	Áp suất:	(đơn vị:...)
2.5.8.5.	Trục 5: Số lượng:	Cỡ lốp:	Áp suất:	(đơn vị:...)
2.6.	Hệ thống lái			
	Kiểu và loại cơ cấu			
2.6.1.	lái:			
2.6.2.	Tỷ số truyền:			
2.6.3.	Dẫn động và trợ lực lái:			
2.6.4.	Góc quay lớn nhất của bánh xe dẫn hướng			
2.6.4.1.	Về bên phải:		Số vòng quay vô lăng lái:	(vòng)
2.6.4.2.	Về bên trái:		Số vòng quay vô lăng lái:	(vòng)
2.6.5.	Góc đặt bánh xe			
2.6.5.1.	Độ chụm bánh trước:			(mm)
2.6.5.2.	Góc nghiêng ngoài bánh trước:			(độ)
2.6.5.3.	Góc nghiêng trong mặt phẳng dọc/ngang của trụ quay lái:			(độ)
2.6.6.	Bánh kính quay vòng nhỏ nhất:			(m)
2.7	Hệ thống phanh			
2.7.1.	Phanh chính:			
2.7.1.1.	Trục 1 :		2.7.1.3. Trục 3 :	
2.7.1.2.	Trục 2 :		2.7.1.4. Trục 4 :	
			2.7.1.5. Trục 5 :	
2.7.2.	Dẫn động phanh chính:			
2.7.3.	Áp suất làm việc (đối với phanh khí nén):			(kG/cm ²)
2.7.4.	Phanh đỗ xe:			
2.7.4.1.	Kiểu:			
2.7.4.2.	Dẫn động phanh đỗ xe:			
2.7.5.	Hệ thống phanh dự phòng:			
2.7.6.	Trang thiết bị trợ giúp điều khiển hệ thống phanh (ABS, EBD, ...):			
2.8.	Thân xe			

- 2.8.1. Kiểu thân xe/cabin:
Cửa sổ/cửa thoát
hiểm:
- 2.8.2. Số lượng: 2.8.2.2. Loại kính:
Số lượng:
- 2.8.3. Gương chiếu hậu lắp trong/ngoài xe:
Số lượng:
- 2.8.4. Hệ thống thông gió:
- 2.8.5. Hệ thống điều hòa:
- 2.8.6. Dây đai an toàn:
- 2.8.6.1. Dây đai an toàn cho người lái:
Dây đai an toàn cho hành
khách: Số lượng:
- 2.8.7. Gạt mưa và phun nước rửa kính:

2.9. Hệ thống chiếu sáng, tín hiệu và các trang thiết bị khác

- 2.9.1. Đèn chiếu sáng phía trước (xa/ gần):
- 2.9.1.1. Số lượng: 2.9.1.2. Màu sắc:
- 2.9.2. Đèn sương mù:
- 2.9.2.1. Số lượng: 2.9.2.2. Màu sắc:
- 2.9.3. Đèn soi biển số phía sau:
- 2.9.3.1. Số lượng: 2.9.3.2. Màu sắc:
- 2.9.4. Đèn phanh:
- 2.9.4.1. Số lượng: 2.9.4.2. Màu sắc:
- 2.9.5. Đèn lùi:
- 2.9.5.1. Số lượng: 2.9.5.2. Màu sắc:
- 2.9.6. Đèn kích thước trước/sau:
- 2.9.6.1. Số lượng: 2.9.6.2. Màu sắc:
- 2.9.7. Đèn báo rẽ trước/sau/bên:
- 2.9.7.1. Số lượng: 2.9.7.2. Màu sắc:
- 2.9.8. Đèn đỗ xe:
- 2.9.8.1. Số lượng: 2.9.8.2. Màu sắc:
- 2.9.9. Tấm phản quang:
- 2.9.9.1. Số lượng: 2.9.9.2. Màu sắc:
- 2.9.10. Đèn cảnh báo nguy hiểm:
- 2.9.10.1. Số lượng: 2.9.10.2. Màu sắc:

2.10. Trang thiết bị chuyên dùng

- 2.10.1. Cơ cấu chuyên dùng:
- 2.10.2. Các trang thiết bị khác:

2.11. Mức tiêu chuẩn khí thải

Kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp thỏa mãn mức khí thải tương đương mức khí thải quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia

3 Các chỉ tiêu và mức chất lượng (***)

Stt	Tên chỉ tiêu chất lượng	Đơn vị	Mức chất lượng đăng ký	Phương pháp thử
3.1.	Lực phanh chính	N	\geq	
3.1.1.	Trục 1 (2 bên)	N	\geq	

3.1.1.1.	Chênh lệch giữa 2 bên bánh	%	≤	
3.1.2.	Trục 2 (2 bên)	N	≥	
3.1.2.1.	Chênh lệch giữa 2 bên bánh	%	≤	
3.1.3.	Trục 3 (2 bên)	N	≥	
3.1.3.1.	Chênh lệch giữa 2 bên bánh	%	≤	
3.1.4.	Trục 4 (2 bên)	N	≥	
3.1.4.1	Chênh lệch giữa 2 bên bánh	%	≤	
3.1.5.	Trục 5 (2 bên)	N	≥	
3.1.5.1.	Chênh lệch giữa 2 bên bánh	%	≤	
3.2.	Phanh đỗ xe	N	≥	
3.3.	Độ trượt ngang bánh dẫn hướng	m/km		
3.4.	Cường độ sáng đèn chiếu xa	cd	≥	
3.5.	Âm lượng còi	dB(A)		
3.6.	Sai số đồng hồ tốc độ (ở tốc độ 40 km/h)	%		
3.7.	Thành phần khí xả	% CO	≥	
		ppm HC	≥	
		% HSU	≥	
3.8.	Độ ồn	dB(A)	≥	

Ghi chú: (*) Không bắt buộc đối với ô tô con.

(**) Phục vụ cho việc nhận dạng xe liên quan đến khí thải; các nội dung không có thì ghi dấu "-".

(***) Không dưới mức quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

Đại diện cơ sở sản xuất

(Ký tên và đóng dấu)

A2. BẢN ĐĂNG KÝ CÁC THÔNG SỐ, TÍNH NĂNG KỸ THUẬT RƠ MOỐC, SƠ MI RƠ MOỐC

1. Thông tin chung

1.1. Cơ sở sản xuất:

1.1.1. Địa chỉ:

1.1.2.	Điện thoại:	Fax:
1.1.3.	Người đại diện:	Chức danh:
1.2.	Xưởng lắp ráp:	
1.2.1.	Địa chỉ xưởng lắp ráp:	
1.3.	Loại phương tiện:	
1.4.	Nhãn hiệu:	Số loại:
1.5.	Mã nhận dạng phương tiện (VIN)	
1.5.1.	Mã số VIN:	
1.5.2.	Vị trí:	
1.6.	Nơi đóng khung (số VIN):	

2. Các thông số và tính năng kỹ thuật cơ bản

2.1. Khối lượng

2.1.1.	Khối lượng bản thân:	(k g)		
2.1.1.1.	Phân bố lên trục 1 (/chốt kéo):	(k g)	2.1.1.3. Phân bố lên trục 3:	(kg)
2.1.1.2.	Phân bố lên trục 2:	(k g)	2.1.1.4. Phân bố lên trục 4:	(kg)
2.1.2.	Khối lượng hàng hóa chuyên chở:			
2.1.2.1.	Khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông:			(kg)
2.1.2.2.	Khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế:			(kg)
2.1.3.	Khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông:			(kg)
2.1.3.1.	Phân bố lên trục 1 (/chốt kéo):	(k g)	2.1.3.3. Phân bố lên trục 3:	(kg)
2.1.3.2.	Phân bố lên trục 2:	(k g)	2.1.3.4. Phân bố lên trục 4:	(kg)
2.1.4.	Khối lượng toàn bộ theo thiết kế:			(kg)
2.1.4.1.	Phân bố lên trục 1 (/chốt kéo):	(k g)	2.1.4.3. Phân bố lên trục 3:	(kg)
2.1.4.2.	Phân bố lên trục 2:	(k g)	2.1.4.4. Phân bố lên trục 4:	(kg)
2.1.5.	Khối lượng cho phép lớn nhất trên trục:			
2.1.5.1.	Trục 1 (/chốt kéo):	(k g)	2.1.5.3. Trục 3:	(kg)
2.1.5.2.	Trục 2:	(k g)	2.1.5.4. Trục 4:	(kg)

2.2. Kích thước, khung xe, sàn và cầu xe:

2.2.1.	Kích thước (dài x rộng x cao):	x	x	(mm)
2.2.2.	Khoảng cách trục:			(mm)
2.2.3.	Kích thước lòng thùng xe/ bao ngoài xi téc: (dài x rộng x cao)	x	x	(mm)
2.2.4.	Chiều dài đầu/đuôi xe:		/	(mm)
2.2.5.	Vết bánh xe trước/sau:		/	(mm)
2.2.6.	Khoảng sáng gầm xe:			(mm)
2.2.7.	Khung xe (chassis) và sàn:			
2.2.7.1.	Chiều cao mặt dầm chính:			(mm)

2.2.7.2.	Khoảng cách giữa hai dầm chính:			(mm)
2.2.7.3.	Kích thước tiết diện dầm chính (D x R x dày):	x	x	(mm)
2.2.8.	Đối với rơ moóc, sơ mi rơ moóc chở container:			
2.2.8.1.	Số lượng chốt hãm:			
2.2.8.2.	Khoảng cách giữa các chốt hãm theo đường chéo lớn của khung xe (trái/ phải):	x	x	(mm)
2.2.9.	Loại cầu xe:			
2.2.9.1.	Trục 1 :	2.2.9.3	Trục 3:	
2.2.9.2.	Trục 2 :	2.2.9.4	Trục 4:	
2.3.	Hệ thống treo			
2.3.1.	Kiểu treo trục 1:	Giảm chấn trục 1:		
2.3.2.	Kiểu treo trục 2:	Giảm chấn trục 2:		
2.3.3.	Kiểu treo trục 3:	Giảm chấn trục 3:		
2.3.4.	Kiểu treo trục 4:	Giảm chấn trục 4:		
2.3.5.	Bộ phận hướng:			
2.5.6.	Số lượng lá nhíp (chính + phụ) trên trục 1/2/3/4/5:			
2.3.7.	Bánh xe và lốp:			
2.3.7.1.	Trục 1: Số lượng:	Cỡ lốp:	Áp suất:	(đơn vị ...)
2.3.7.2.	Trục 2: Số lượng:	Cỡ lốp:	Áp suất:	(đơn vị ...)
2.3.7.3.	Trục 3: Số lượng:	Cỡ lốp:	Áp suất:	(đơn vị ...)
2.3.7.4.	Trục 4: Số lượng:	Cỡ lốp:	Áp suất:	(đơn vị ...)
2.4.	Hệ thống phanh			
2.4.1.	Phanh chính:			
2.4.1.1.	Trục 1 :	2.4.1.3.	Trục 3 :	
2.4.1.2.	Trục 2 :	2.4.1.4.	Trục 4 :	
2.4.2.	Dẫn động phanh chính:			
2.4.3.	Áp suất làm việc (đối với phanh khí nén):	(kG/cm ²)		
2.4.4.	Phanh đỗ xe:			
2.4.4.1.	Kiểu:			
2.4.4.2.	Dẫn động phanh đỗ xe:			
2.4.5.	Hệ thống phanh dự phòng:			
2.4.6.	Trang thiết bị trợ giúp điều khiển hệ thống phanh (ABS, EBD, ...):			
2.5.	Hệ thống chiếu sáng, tín hiệu và các trang thiết bị khác			
2.5.1.	Đèn soi biển số phía sau:			
2.5.1.1.	Số lượng:	2.5.1.2.	Màu sắc:	
2.5.2.	Đèn phanh:			
2.5.2.1.	Số lượng:	2.5.2.2.	Màu sắc:	
2.5.3.	Đèn lùi:			
2.5.3.1.	Số lượng:	2.5.3.2.	Màu sắc:	
2.5.4.	Đèn kích thước trước/sau:			
2.5.4.1.	Số lượng:	2.9.4.2.	Màu sắc:	
2.5.5.	Đèn báo rẽ trước/sau/bên:			
2.5.5.1	Số lượng:	2.9.5.2.	Màu sắc:	

- 2.5.6. Đèn đỗ xe:
- 2.5.6.1. Số lượng: 2.9.6.2. Màu sắc:
- 2.5.7. Tấm phản quang:
- 2.5.7.1. Số lượng: 2.9.7.2. Màu sắc:
- 2.5.8. Đèn cảnh báo nguy hiểm:
- 2.5.8.1. Số lượng: 2.9.8.2. Màu sắc:
- 2.6. Trang thiết bị chuyên dùng**
- 2.6.1. Chân chống (nếu có):
- 2.6.1.1. Kiểu: 2.6.1.2. Khả năng chịu tải lớn nhất: (kg)
Khoảng cách giữa 2 chân
- 2.6.1.3. chống: (mm)
- 2.6.2. Chốt kéo:
- 2.6.2.1. Ký hiệu: 2.6.2.2. Đường kính: Ø (mm)
- 2.6.3. Cơ cấu chuyên dùng:
- 2.6.4. Các trang thiết bị khác:

3. Các chỉ tiêu và mức chất lượng (*)

Stt	Tên chỉ tiêu chất lượng	Đơn vị	Mức chất lượng đăng ký	Phương pháp thử
3.1.	Lực phanh chính	N	\geq	
3.1.1.	Trục 1 (2 bên)	N	\geq	
3.1.1.1.	Chênh lệch giữa 2 bên bánh	%	\leq	
3.1.2.	Trục 2 (2 bên)	N	\geq	
3.1.2.1.	Chênh lệch giữa 2 bên bánh	%	\leq	
3.1.3.	Trục 3 (2 bên)	N	\geq	
3.1.3.1.	Chênh lệch giữa 2 bên bánh	%	\leq	
3.1.4.	Trục 4 (2 bên)	N	\geq	
3.1.4.1	Chênh lệch giữa 2 bên bánh	%	\leq	
3.2.	Phanh đỗ xe	N	\geq	

Ghi chú: (*) Không dưới mức quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

Đại diện cơ sở sản xuất
(Ký tên và đóng dấu)

B. MẪU BẢN THỐNG KÊ CÁC TỔNG THÀNH, HỆ THỐNG SẢN XUẤT TRONG NƯỚC VÀ NHẬP KHẨU

BẢN THỐNG KÊ CÁC TỔNG THÀNH, HỆ THỐNG SẢN XUẤT TRONG NƯỚC VÀ NHẬP KHẨU

Nhân hiệu, số loại sản phẩm:

TT	Tổng thành, hệ thống ⁽¹⁾	Nguồn gốc			Nơi sản xuất ⁽²⁾	Số giấy chứng nhận ⁽³⁾
		Nhập khẩu	Tự sản xuất	Mua trong nước		
1.	Động cơ và hệ thống truyền lực					
1.1	...					-
2.	Cầu xe					
2.1	Lốp					-
2.2	...					
3.	Hệ thống lái					-
4.	Hệ thống phanh					
4.1	Bình khí nén					-
4.2	...					-
5.	Hệ thống treo					
5.1	...					-
6.	Hệ thống nhiên liệu					-
7.	Hệ thống điện					
7.1	...					-
8.	Khung và thân vỏ					
8.1	...					-
9.	Trang, thiết bị trong xe					
9.1	...					-
10.	Kính chắn gió, kính cửa					
10.1	Kính chắn gió					
10.2	Kính cửa					
10.3	...					
11.	Đèn chiếu sáng và tín hiệu					
11.1	Đèn chiếu sáng phía trước					

11.2	...					-
12.	Gương chiếu hậu					
13.	Cơ cấu chuyên dùng					-
14.	Các phụ tùng khác (nếu có)					-

Công ty chúng tôi cam kết sản phẩm nêu trên được sản xuất, lắp ráp từ các phụ tùng mới 100% và có nguồn gốc xuất xứ đúng như bản thống kê này. Nếu có gì sai khác, chúng tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Ghi chú:

Nếu áp dụng ghi "x", không áp dụng ghi "-";

(1) Xem giải thích tại điều 2 của Thông tư này;

(2) Phụ tùng nhập khẩu ghi nước sản xuất, phụ tùng mua trong nước thì ghi rõ tên và địa chỉ Cơ sở sản xuất;

(3) Chỉ áp dụng với các linh kiện thuộc đối tượng phải kiểm tra, thử nghiệm.

Cơ sở sản xuất

(Ký tên và đóng dấu)

5. Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp các linh kiện sử dụng để lắp ô tô, rơ moóc và sơ mi rơ moóc

5.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Cơ sở sản xuất lập hồ sơ kiểm tra sản phẩm đối với linh kiện thuộc đối tượng phải kiểm tra (gọi chung là sản phẩm) theo quy định và nộp đến Cục Đăng kiểm Việt Nam.

b) Giải quyết TTHC:

- Cục Đăng kiểm Việt Nam tiếp nhận và kiểm tra thành phần hồ sơ kiểm tra sản phẩm: nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì hướng dẫn Cơ sở sản xuất hoàn thiện lại; Nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định thì thông nhất về thời gian và địa điểm thực hiện đánh giá điều kiện kiểm tra chất lượng sản phẩm tại Cơ sở sản xuất;

- Cục Đăng kiểm Việt Nam thực hiện kiểm tra nội dung hồ sơ và kết quả đánh giá COP trong thời hạn 07 ngày làm việc. Nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định và có kết quả COP đạt yêu cầu, Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp Giấy chứng nhận. Nếu nội dung hồ sơ không hợp lệ, Cục Đăng kiểm Việt Nam thông báo để doanh nghiệp bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp chưa có kết quả đánh giá COP, Cục Đăng kiểm Việt Nam thông báo tới doanh nghiệp để thực hiện đánh giá COP theo quy định.

Trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày thông báo, doanh nghiệp có trách nhiệm hoàn thiện nội dung hồ sơ chưa phù hợp (bao gồm cả việc thực hiện đánh giá COP đối với trường hợp chưa có kết quả đánh giá COP) và gửi lại cho Cục Đăng kiểm Việt Nam. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đã hoàn thiện đầy đủ và kết quả đánh giá COP, Cục Đăng kiểm Việt Nam thực hiện kiểm tra nội dung hồ sơ và kết quả đánh giá COP. Nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ và có kết quả COP đạt yêu cầu, Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp Giấy chứng nhận; nếu có nội dung không phù hợp, Cục Đăng kiểm Việt Nam thông báo cho doanh nghiệp về việc không cấp Giấy chứng nhận và nêu rõ lý do. Trường hợp quá thời hạn 6 tháng kể từ ngày thông báo, doanh nghiệp không hoàn thiện các nội dung chưa phù hợp đã thông báo, Cục Đăng kiểm Việt Nam sẽ dừng việc kiểm tra đánh giá hồ sơ hoặc đánh giá COP và thông báo bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến về việc không cấp Giấy chứng nhận. Để tiếp tục thực hiện việc cấp Giấy chứng nhận, doanh nghiệp phải thực hiện nộp lại hồ sơ từ đầu;

- Cơ sở sản xuất nộp hồ sơ kiểm tra sản phẩm và nhận kết quả trực tiếp tại trụ sở Cục Đăng kiểm Việt Nam hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc qua hình thức phù hợp khác.

5.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc qua hình thức phù hợp khác.

5.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

Hồ sơ kiểm tra đối với linh kiện (thuộc đối tượng phải kiểm tra quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 30/2011/TT-BGTVT (được sửa đổi bởi Thông tư số 54/2014/TT-BGTVT)) bao gồm:

- Bản sao có xác nhận của cơ sở (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính) hoặc bản sao điện tử (đối với trường hợp nộp hồ sơ qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến) báo cáo kết quả thử nghiệm linh kiện;
- Bản sao (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính) hoặc bản dạng điện tử (đối với trường hợp nộp thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến) bản vẽ kỹ thuật kèm các thông số của sản phẩm; bản sao (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính) hoặc biểu mẫu điện tử (đối với trường hợp nộp thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến) bản đăng ký thông số kỹ thuật theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng;
- Ảnh chụp sản phẩm có xác nhận của cơ sở (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính) hoặc ảnh chụp sản phẩm dạng điện tử (đối với trường hợp nộp thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến); bản chính (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính) hoặc bản dạng điện tử (đối với trường hợp nộp thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến) bản thuyết minh các ký hiệu, số đóng trên sản phẩm (nếu có);

Miễn nộp báo cáo kết quả thử nghiệm linh kiện và bản đăng ký thông số kỹ thuật theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng đối với trường hợp linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài cung cấp được tài liệu về Giấy chứng nhận kiểu loại do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp, đính kèm theo báo cáo thử nghiệm (test report) thể hiện kiểu loại linh kiện nhập khẩu thỏa mãn quy định ECE của Liên hiệp quốc phiên bản tương đương hoặc cao hơn so với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và tài liệu thể hiện kết quả đánh giá điều kiện kiểm tra chất lượng tại cơ sở sản xuất (Conformity of Production, gọi tắt là đánh giá COP) còn hiệu lực theo quy định ECE, EC được thực hiện bởi cơ quan có thẩm quyền nước ngoài hoặc tổ chức đánh giá độc lập được cơ quan có thẩm quyền nước ngoài công nhận.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

5.4. Thời hạn giải quyết:

- Thời gian kiểm tra nội dung hồ sơ và kết quả đánh giá COP: trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ khi nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định;
- Thời gian cấp Giấy chứng nhận: trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra, đánh giá hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định và có kết quả đánh giá COP đạt yêu cầu.

5.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức.

5.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cục Đăng kiểm Việt Nam;

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cục Đăng kiểm Việt Nam;

d) Cơ quan phối hợp: Không có.

5.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

- Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với linh kiện sử dụng để sản xuất, lắp ráp xe.

- Thông báo cho doanh nghiệp về việc không cấp Giấy chứng nhận và nêu rõ lý do.

5.8. Phí, lệ phí:

- Lệ phí: 40.000 Đồng (Lệ phí cấp giấy chứng nhận 40.000 đồng/01 giấy chứng nhận);

5.9. Tên mẫu đơn, tờ khai hành chính: Không có.

5.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không có.

5.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Thông tư số 30/2011/TT-BGTVT ngày 15/04/2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp xe cơ giới;

- Thông tư số 54/2014/TT-BGTVT ngày 20/10/2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 30/2011/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp xe cơ giới;

- Thông tư số 16/2022/TT-BGTVT ngày 30/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm;

- Thông tư số 49/2023/TT-BGTVT ngày 31/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ và xe đạp điện sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu;

- Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn;

- Thông tư số 36/2022/TT-BTC ngày 16/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn.

6. Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp xe mô tô, xe gắn máy

6.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Cơ sở sản xuất lập hồ sơ đăng ký chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp xe mô tô, xe gắn máy gửi đến Cục Đăng kiểm Việt Nam.

b) Giải quyết TTHC:

- Cục Đăng kiểm Việt Nam tiếp nhận, kiểm tra thành phần hồ sơ: Nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì hướng dẫn Cơ sở sản xuất hoàn thiện lại; Nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định thì thống nhất với Cơ sở sản xuất về thời gian và địa điểm đánh giá điều kiện đảm bảo chất lượng tại Cơ sở sản xuất (đánh giá COP);

- Cục Đăng kiểm Việt Nam thực hiện kiểm tra nội dung hồ sơ và kết quả đánh giá COP trong thời hạn 07 ngày làm việc. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra, đánh giá hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định và có kết quả đánh giá COP đạt yêu, Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp Giấy chứng nhận. Nếu nội dung hồ sơ không hợp lệ, Cục Đăng kiểm Việt Nam thông báo để Cơ sở sản xuất bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp chưa có kết quả đánh giá COP, Cục Đăng kiểm Việt Nam thông báo tới doanh nghiệp để thực hiện đánh giá COP theo quy định. Trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày thông báo, doanh nghiệp có trách nhiệm hoàn thiện nội dung hồ sơ chưa phù hợp (bao gồm cả việc thực hiện đánh giá COP đối với trường hợp chưa có kết quả đánh giá COP) và gửi lại cho Cục Đăng kiểm Việt Nam. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đã hoàn thiện đầy đủ và kết quả đánh giá COP, Cục Đăng kiểm Việt Nam thực hiện kiểm tra nội dung hồ sơ và kết quả đánh giá COP. Nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định và có kết quả đánh giá COP đạt yêu, Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp Giấy chứng nhận trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra, đánh giá hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định và có kết quả đánh giá COP đạt yêu cầu; nếu có nội dung không phù hợp thì Cục Đăng kiểm Việt Nam thông báo cho doanh nghiệp về việc không cấp Giấy chứng nhận và nêu rõ lý do. Trường hợp quá thời hạn 6 tháng kể từ ngày thông báo, doanh nghiệp không hoàn thiện các nội dung chưa phù hợp đã thông báo, Cục Đăng kiểm Việt Nam sẽ dừng việc kiểm tra đánh giá hồ sơ hoặc đánh giá COP và thông báo bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến về việc không cấp Giấy chứng nhận. Để tiếp tục thực hiện việc cấp Giấy chứng nhận, doanh nghiệp phải thực hiện nộp lại hồ sơ từ đầu;

- Cơ sở sản xuất nhận Giấy chứng nhận trực tiếp tại Cục Đăng kiểm Việt Nam hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc qua hình thức phù hợp khác.

6.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc qua hình thức phù hợp khác.

6.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Bản đăng ký thông số kỹ thuật theo mẫu (Bản chính đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính; hoặc biểu mẫu điện tử bản đăng ký thông số kỹ thuật (đối với trường hợp nộp thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến));
- Báo cáo kết quả thử nghiệm xe của Cơ sở thử nghiệm (Bản sao có xác nhận của cơ sở đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính; hoặc bản sao điện tử đối với trường hợp nộp thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến);
- Bản thuyết minh phương pháp và vị trí đóng số khung, số động cơ theo mẫu (Bản chính đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính; hoặc bản dạng điện tử đối với trường hợp nộp thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến);
- Bản kê các linh kiện chính sử dụng để lắp ráp xe theo mẫu (Bản chính đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính; hoặc biểu mẫu điện tử đối với trường hợp nộp thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến);
- Bản cam kết của Cơ sở sản xuất về việc kiểm soát sản phẩm kiểm tra chứng nhận không xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đang được bảo hộ và doanh nghiệp tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật nếu có xảy ra xâm phạm (Bản chính đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính; hoặc bản dạng điện tử đối với trường hợp nộp thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

6.4. Thời hạn giải quyết:

- Thời hạn kiểm tra nội dung hồ sơ và kết quả đánh giá COP: trong thời hạn 07 ngày làm việc.
- Thời hạn cấp Giấy chứng nhận: trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra, đánh giá hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định và có kết quả đánh giá COP đạt yêu cầu.

6.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức.

6.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cục Đăng kiểm Việt Nam;
- b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;
- c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cục Đăng kiểm Việt Nam;
- d) Cơ quan phối hợp: Không có.

6.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

- Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp xe mô tô, xe gắn máy.
- Thông báo cho doanh nghiệp về việc không cấp Giấy chứng nhận và nêu rõ lý do.

6.8. Phí, lệ phí, giá:

- Lệ phí: 40.000VNĐ/01 Giấy chứng nhận;

6.9. Tên mẫu đơn, tờ khai hành chính:

- Bản đăng ký thông số kỹ thuật theo mẫu;
- Bản thuyết minh phương pháp và vị trí đóng số khung, số động cơ theo mẫu;
- Bản kê các linh kiện chính sử dụng để lắp ráp xe theo mẫu.

6.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không có.

6.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Thông tư số 45/2012/TT-BGTVT ngày 23/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp xe mô tô, xe gắn máy;
- Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT ngày 30/07/2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm;
- Thông tư số 16/2022/TT-BGTVT ngày 30/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm;
- Thông tư số 49/2023/TT-BGTVT ngày 31/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ và xe đạp điện sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu;
- Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn;
- Thông tư số 36/2022/TT-BTC ngày 16/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn.

Mẫu: BẢN ĐĂNG KÝ THÔNG SỐ KỸ THUẬT XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY

A. Thông tin chung (General information)

1. Tổng quát (General)

1.1. Nhân hiệu xe (*Make*)

1.2. Số loại xe (*Type*)

1.3. Mã nhận dạng phương tiện (*VIN*)

1.3.1. Vị trí của mã nhận dạng (*Location of that means of VIN*)

1.4. Mã số khung (*Chassis No*)

1.4.1. Vị trí đóng số khung (*Location of that means of chassis No*)

1.5. Kiểu loại xe (*Vehicle category*)

1.6. Tên và địa chỉ của Cơ sở sản xuất (*Name and address of manufacturer*)

1.7. Mô tả hoặc bản vẽ minh hoạ vị trí và nội dung nhãn hàng hoá (*Description or drawing of location and content of good label*)

1.8. Số thứ tự sản xuất của loại xe đăng ký bắt đầu từ (*The serial numbering of the type begins with No*)

1.9. Vị trí và phương pháp ghi dấu chứng nhận hệ thống, linh kiện (nếu có) (*Position and method of affixing the component type-approval mark for components and separate technical units (where applicable)*)

2. Bố trí chung (General arrangement of the vehicle)

2.1. Ảnh chụp kiểu dáng (*Photos of a typical vehicle*)

2.2. Bản vẽ kích thước tổng thể (*Dimensional drawing of the complete vehicle*)

2.3. Số lượng trục và bánh xe (*Number of axles and wheels*)

2.4. Bố trí động cơ trên xe (*Position and arrangement of engine*)

2.5. Số người cho phép chở kể cả người lái (*Number of seating positions*)

3. Khối lượng (Mass)(kg)

3.1. Khối lượng bản thân (*Kerb mass - mass of vehicle in running order*)

3.1.1. Khối lượng bản thân phân bố lên các trục (*Distribution of Kerb mass between the axles*)

3.2. Khối lượng chuẩn (*Mass of vehicle in running order, together with rider*)

3.2.1. Khối lượng chuẩn phân bố lên các trục (*Distribution of that mass between the axles*)

3.3. Khối lượng toàn bộ (*Gross mass*)

3.3.1. Khối lượng toàn bộ phân bố lên các trục (*Distribution of Gross mass between the axles*)

3.3.2. Khối lượng cho phép lớn nhất của nhà sản xuất lên các trục (*Maximum technically permissible mass on each of the axles*)

3.4. Khả năng leo dốc lớn nhất ở Khối lượng toàn bộ (%) (*Maximum hill-starting ability at the Gross mass*)

4. Động cơ (Engine)

4.1. Cơ sở sản xuất động cơ (*Manufacturer*)

4.2. Nhân hiệu động cơ (*Make*)

4.2.1. Số loại động cơ (*Type*)

4.3. Động cơ cháy cưỡng bức hoặc cháy do nén (*Spark- or compression-ignition engine*)

4.3.1. Các thông số chính (*Specific characteristics of the engine*)

4.3.1.1. Số kỳ làm việc (4 kỳ/ 2 kỳ) (*Operating cycle (four or two-stroke)*)

4.3.1.2. Số lượng, bố trí và thứ tự đánh lửa của xi lanh (*Number, arrangement and firing order of cylinders*)

4.3.1.2.1. Đường kính xi lanh (*Bore*) (mm)

4.3.1.2.2. Hành trình pít tông (*Stroke*) (mm)

4.3.1.3. Thể tích xi lanh (*Cylinder capacity*) (cm³)

4.3.1.4. Tỷ số nén (*Compression ratio*)

4.3.1.5. Bản vẽ nắp xi lanh, pít tông, xéc măng (*Drawings of cylinder head, piston(s), piston rings and cylinder(s)*)

4.3.1.6. Tốc độ quay không tải (*Idling speed*)(r/min)

4.3.1.7. Công suất hữu ích lớn nhất của động cơ (*Maximum net power output*) (kW/r/min)

4.3.1.8. Mô men xoắn hữu ích lớn nhất của động cơ (*Net maximum torque*) (Nm/r/min)

4.3.2. Nhiên liệu (*điêzen/xăng/hỗn hợp/LPG/loại khác*) (*Fuel: diesel/petrol/mixture/LPG/other*)

4.3.2.1. Tiêu hao nhiên liệu tại vận tốc không đổi 45 km/h (*Fuel consumption at speed 45 km/h*)

Tiêu hao nhiên liệu tại vận tốc không đổi 60 km/h (*Fuel consumption at speed 60 km/h*)

4.3.3. Thùng nhiên liệu (**Fuel tank**)

4.3.3.1. Thể tích danh định lớn nhất (*Maximum capacity*) (lít)

4.3.3.2. Bản vẽ thùng nhiên liệu, nêu rõ loại vật liệu chế tạo (*Drawing of tank with indication of material used*)

4.3.3.3. Sơ đồ chỉ rõ vị trí của thùng nhiên liệu trên xe (*Diagram clearly indicating the position of the tank on the vehicle*)

4.3.4. Cung cấp nhiên liệu (**Fuel supply**)

4.3.4.1. **Bảng bộ chế hòa khí (Có/Không) (Via carburettor(s): yes/no)**

4.3.4.1.1. Nhãn hiệu (*Make*)

4.3.4.1.2. Số loại (*Type*)

4.3.4.1.3. Số lượng (*Number fitted*)

4.3.4.1.4. Các thông số chỉnh đặt (*Settings*)

4.3.4.1.4.1. Các họng khuếch tán (*Diffusers*)

4.3.4.1.4.2. Mức nhiên liệu trong buồng phao (*Level in float chamber*) (mm)

4.3.4.1.4.3. Khối lượng phao (*Mass of float*) (g)

4.3.4.1.4.4. Kim phao (*Float needle*) (mm)

hoặc (*or*)

4.3.4.1.4.5. Đường đặc tính cung cấp nhiên liệu theo lưu lượng không khí (*Fuel curve as a function of the air flow and setting required in order to maintain that curve*)

4.3.4.1.5. Hệ thống khởi động nguội (Cơ khí/tự động) (*Cold-starting system: manual/automatic*)

4.3.4.1.5.1. Nguyên lý hoạt động (*Operating principle(s)*)

4.3.4.2. **Bảng hệ thống phun nhiên liệu (chỉ áp dụng cho động cơ cháy do nén) (Có/Không) (By fuel injection (solely in the case of compression ignition): yes/no)**

4.3.4.2.1. Sơ đồ hệ thống hoạt động (*Description of system*)

- 4.3.4.2.2. Nguyên lý hoạt động: Phun trực tiếp/ gián tiếp/ buồng phun chảy rối (*Operating principle: direct/indirect/turbulence chamber injection*)
- 4.3.4.2.3. Bơm nhiên liệu (Có/Không) (*Injection pump*)
- 4.3.4.2.3.1. Nhân hiệu (*Make*) :
- 4.3.4.2.3.2. Số loại (*Type*) :
- hoặc (*or*)
- 4.3.4.2.3.3. Lưu lượng cấp trên một hành trình (...mm³ ở tốc độ bơm ...r/min) hoặc đường đặc tính kỹ thuật (*Maximum fuel flow rate .. mm³ /per stroke or cycle at a pump rotational speed of . Min-1 or characteristic diagram*)
- 4.3.4.2.3.4. Góc phun sớm (*Injection advance*)
- 4.3.4.2.3.5. Đường cong phun sớm (*Injection advance curve*)
- 4.3.4.2.3.6. Tiến trình hiệu chuẩn: băng thử/ động cơ (*Calibration procedure: test bench/engine*)
- 4.3.4.2.4. Bộ điều chỉnh vận tốc (Bộ điều tốc) (*Regulator*)
- 4.3.4.2.4.1. Loại (*Type*)
- 4.3.4.2.4.2. Điểm cắt (*Cut-off point*)
- 4.3.4.2.4.2.1. Điểm cắt khi có tải (*Cut-off point under load*) (r/min)
- 4.3.4.2.4.2.2. Điểm cắt khi không tải (*Cut-off point under no load*) (r/min)
- 4.3.4.2.4.3. Vận tốc không tải (*Idling speed*) (r/min)
- 4.3.4.2.5. Ống dẫn cao áp (*Injection pipework*)
- 4.3.4.2.5.1. Dài (*Length*) (mm)
- 4.3.4.2.5.2. Đường kính trong (*Internal diameter*) (mm)
- 4.3.4.2.6. Vòi phun (*Injector(s)*)
- 4.3.4.2.6.1. Nhân hiệu (*Make*)
- 4.3.4.2.6.2. Loại (*Type*)
- hoặc (*or*)
- 4.3.4.2.6.3. áp suất phun (Opening pressure) (kPa) hoặc đường đặc tính (*or characteristic diagram*)
- 4.3.4.2.7. Hệ thống khởi động nguội(nếu có) (*Cold starting system*)
- 4.3.4.2.7.1. Nhân hiệu (*Make*)
- 4.3.4.2.7.2. Loại (*Type*)
- hoặc (*or*)
- 4.3.4.2.7.3. Sơ đồ hệ thống hoạt động (*Description of system*)
- 4.3.4.2.8. Thiết bị khởi động thứ cấp (nếu có) (*Secondary starting device (if applicable)*)
- 4.3.4.2.8.1. Nhân hiệu (*Make*)
- 4.3.4.2.8.2. Loại (*Type*)
- hoặc (*or*)
- 4.3.4.2.8.3. Sơ đồ hệ thống hoạt động (*Description of system*)
- 4.3.4.3. Bằng hệ thống phun nhiên liệu (chỉ áp dụng cho động cơ cháy cưỡng bức) (Có/Không) (**By fuel injection (solely in the case of spark-ignition) yes/no**)
- 4.3.4.3.1. Sơ đồ hệ thống hoạt động (*Description of system*)

4.3.4.3.2. Nguyên lý hoạt động: [Phun vào đường ống nạp (đơn/đa điểm)/phun trực tiếp/kiểu khác] (*Operating principle: injection into induction manifold (single/multiple point)/ direct injection/other*)

Hoặc (or)

4.3.4.3.2.1. Nhân hiệu của bơm nhiên liệu (*Make(s) of the injection pump*)

4.3.4.3.2.2. Loại bơm nhiên liệu (*Type(s) of the injection pump*)

4.3.4.3.3. Vòi phun: áp suất phun (kPa) hoặc đường đặc tính (*Injectors: opening pressure or characteristic diagram*)

4.3.4.3.4. Góc phun sớm (*Injection advance*)

4.3.4.3.5. Hệ thống khởi động nguội (*Cold-starting system*)

4.3.4.3.5.1. Nguyên lý hoạt động (*Operating principle(s)*)

4.3.4.3.5.2. Hoạt động/giới hạn chỉnh đặt (*Operating/setting limits*)

4.3.4.4. Bơm nhiên liệu (Có/Không) (*Fuel pump: yes/no*)

4.3.5. Trang thiết bị điện (Electrical equipment)

4.3.5.1. Điện áp danh định (*Nominal voltage*) (V)

4.3.5.2. Máy phát điện (*Generator*)

4.3.5.2.1. Loại (*Type*)

4.3.5.2.2. Công suất danh định (*Nominal power*) (W)

4.3.5.3. Ắc quy (*Battery*)

4.3.5.3.1. Điện áp danh định (*Operating voltage*) (V)

4.3.5.3.2. Dung lượng (*Capacity*) (Ah)

4.3.6. Đánh lửa (*Ignition*)

4.3.6.1. Nhân hiệu (*Make*)

4.3.6.2. Loại (*Type*)

4.3.6.3. Nguyên lý hoạt động (*Operating principle*)

4.3.6.4. Đường đặc tính đánh lửa sớm hoặc điểm đặt đánh lửa (*Ignition advance curve or operating set point*)

4.3.6.5. Thời điểm đánh lửa (*Static timing*)

4.3.6.6. Khe hở đánh lửa (*Points gap*) (mm)

4.3.6.7. Góc dừng (Dwell angle)⁽⁰⁾

4.3.6.8. Buggy đánh lửa (*Spark plug*)

4.3.6.8.1. Nhân hiệu (*Make*)

4.3.6.8.2. Loại (*Type*)

4.3.6.8.3. Thông số chỉnh đặt khe hở bugi (*Spark gap setting*)

4.3.6.9. Hệ thống chống nhiễu radio (*Anti-radio interference system*)

4.3.6.9.1. Ký hiệu và bản vẽ của thiết bị chống nhiễu radio (*Terminology and drawing of anti-radio interference equipment*)

4.3.6.9.2. Ghi giá trị điện trở danh định một chiều, đối với loại dây cao áp có điện trở, ghi giá trị điện trở trên một mét dài (*Indication of the nominal DC resistance value and, in the case of resistive ignition leads, statement of nominal resistance per metre*) (kΩ)

4.3.7. Hệ thống làm mát (Chất lỏng/Không khí) (*Cooling system (liquid/air)*)

4.3.7.1. Chất lỏng (*Liquid*)

4.3.7.1.1. Thành phần của chất lỏng (*Nature of liquid*)

4.3.7.1.2. Bơm tuần hoàn (Có/Không) (*Circulating pump(s): yes/no*)

4.3.7.2. Không khí (*Air*)

4.3.7.2.1. Quạt gió (Có/Không) (*Blower: yes/no*)

4.3.8. Hệ thống nạp (*Induction system*)

4.3.8.1. Bơm tăng áp (Có/Không) (*Supercharging: yes/no*)

4.3.8.1.1. Nhãn hiệu (*Make*)

4.3.8.1.2. Loại (*Type*)

4.3.8.1.3. Mô tả hệ thống (ví dụ áp suất tăng cực đại (kPa), đường xả chất bẩn (*Description of system [example: maximum boost pressure kPa, waste gate]*)

4.3.8.2. Thiết bị làm mát khí nạp (Có/Không) (*Intercooler: with/without*)

4.3.8.3. Mô tả và vẽ sơ đồ của hệ thống nạp không khí và các phụ kiện của nó (khu vực để giảm dao động không khí nạp, thiết bị sấy, hệ thống nạp không khí phụ, v.v...) (*Description and drawings of induction pipework and accessories (plenum chamber, heating device,*

4.3.8.3.1. Mô tả đường ống nạp (với bản vẽ và/hoặc ảnh) (*Description of induction manifold (with drawings and/or photos)*)

4.3.8.3.2. Bản vẽ lọc không khí (*Air filter, drawings*)

hoặc (*or*)

4.3.8.3.2.1. Nhãn hiệu (*Make*)

4.3.8.3.2.2. Loại (*Type*)

4.3.8.3.3. Bản vẽ thiết bị giảm âm đầu đường ống nạp (*Inlet silencer, drawings*)

hoặc (*or*)

4.3.8.3.3.1. Nhãn hiệu (*Make*)

4.3.8.3.3.2. Loại (*Type*)

4.3.9. Hệ thống xả (*Exhaust system*)

4.3.9.1. Bản vẽ của hệ thống xả (*Drawing of complete exhaust system*)

4.3.9.2. Hàm lượng CO trong khí thải của động cơ ở tốc độ không tải nhỏ nhất (theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất) (*Carbon monoxide content by volume in the exhaust gas, with the engine idling per cent (manufacturer standard)) (%)*)

4.3.9.3. Hàm lượng HC trong khí thải của động cơ ở tốc độ không tải nhỏ nhất (theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất) (*hydrocarbons content by volume in the exhaust gas, with the engine idling per cent (manufacturer standard)) (ppm)*)

4.3.9.4. Độ ồn (*Noise level*) (dB)

4.3.10. Tiết diện nhỏ nhất của cửa nạp và cửa xả (*Minimum cross-section of the inlet and exhaust ports*) (mm²)

4.3.11. Hệ thống nạp xả hoặc số liệu tương đương (*Induction system or equivalent data*)

4.3.11.1. Đối với hệ thống đóng mở bằng van (*Distribution by valves*)

4.3.11.1.1. Độ nâng xu páp lớn nhất, góc đóng và mở lớn nhất của xu páp (*Maximum valve lift, opening and closing angles in relation to the dead centres, or data concerning*) (mm)

4.3.11.1.2. Khe hở xu páp: Thông số chuẩn và/hoặc chỉnh đặt (*Reference and/or setting ranges*) (mm)

4.3.11.2. Đối với hệ thống đóng mở bằng cửa (*Distribution by ports*)

4.3.11.2.1. Thể tích khoang các te khi pít tồng ở điểm chết trên (*Volume of crank-case cavity with piston at TDC*)

4.3.11.2.2. Mô tả các van lưới gà, nếu có (bằng bản vẽ có ghi kích thước) (*Description of reed valves if any (with dimension drawing)*)

4.3.11.2.3. Mô tả (bằng bản vẽ có ghi kích thước) cửa vào, cửa quét và cửa xả, có biểu đồ thời gian đóng mở tương ứng. (*Description (with dimension drawing) of inlet ports, scavenging and exhaust, with corresponding timing diagram*)

4.3.12. Xử lý ô nhiễm không khí (*Anti-air pollution measures adopted*)

4.3.12.1. Thiết bị tuần hoàn khí các te, áp dụng đối với động cơ 4 kỳ (mô tả và bản vẽ) (*Crankcase-gas recycling device, solely in the case of four-stroke engines (description and drawings)*)

4.3.12.2. Xử lý ô nhiễm khác (*Additional anti-pollution devices*)

4.3.12.2.1. Mô tả và/hoặc bản vẽ (*Description and/or drawings*)

4.4. Động cơ điện (*Electric traction motor*)

4.4.1. Loại (dây quấn, kích từ) (*Type (winding, excitation)*)

4.4.1.1. Công suất hữu ích lớn nhất (*Maximum continuous rated power*) (kW)

4.4.1.2. Điện áp danh định (*Operating voltage*) (Vôn)

4.4.2.Ắc qui (*Battery*)

4.4.2.1. Số lượng ngăn (*Number of cells*)

4.4.2.2. Khối lượng (*mass*) ()

4.4.2.3. Dung lượng (*Capacity*) Ah (ampe/giờ)

4.4.2.4. Vị trí lắp đặt (*Location*)

4.5. Các loại động cơ khác (thông tin liên quan đến) (*Other motors or combinations of motors*)

4.6. Nhiệt độ làm mát động cơ (*Cooling system temperatures*)

4.6.1. Làm mát bằng chất lỏng (*Liquid cooling*)

4.6.1.1. Nhiệt độ lớn nhất ở đầu ra (*Maximum temperature at outlet*) (°C)

4.6.2. Làm mát bằng không khí (*Air cooling*)

4.6.2.1. Điểm đo (*Reference point*)

4.6.2.2. Nhiệt độ lớn nhất tại điểm đo (*Maximum temperature at reference point*) (°C)

4.7. Hệ thống bôi trơn (*Lubrication system*)

4.7.1. Mô tả hệ thống (*Description of system*)

4.7.1.1. Vị trí bình chứa dầu bôi trơn (nếu có) (*Location of oil reservoir (if any)*)

4.7.1.2. Hệ thống cung cấp dầu (bơm/phun/trộn với nhiên liệu, v.v...) (*Feed system (pump/injection into induction system/mixed with the fuel, etc.)*)

4.7.2. Loại dầu bôi trơn (*Lubricant*)

4.7.3. Dầu bôi trơn hoà trộn với nhiên liệu (*Lubricant mixed with the fuel*)

4.7.3.1. Tỷ lệ hoà trộn (*Percentage*) (%)

4.7.4. Thiết bị làm mát dầu bôi trơn (Có/Không) (*Oil cooler: yes/no*)

4.7.4.1. Bản vẽ (*Drawing*)

hoặc (or)

4.7.4.1.1. Nhãn hiệu (*Make*)

4.7.4.1.2. Loại (*Type*)

5. Hệ thống truyền lực (*Transmission*)

5.1. Sơ đồ của hệ thống truyền lực (*Diagram of transmission system*)

5.2. Loại (cơ khí, thủy lực, điện, v v) (*Type (mechanical, hydraulic, electrical, etc.)*)

5.3. Ly hợp (*Clutch*)

5.4. Hộp số (*Gearbox*)

5.4.1. Loại (tự động/ cơ khí) (*Type: automatic/manual*)

5.4.2. Phương pháp chuyển số (bằng tay/bằng chân) (*Method of selection: Bộ Y tế hand/foot*)

5.5. Tỉ số truyền (*Gear ratios*)

Cơ sở

Số 1:

Số 2:

Số 3:

...

Cuối cùng:

5.5.1. Mô tả tóm tắt đường điện và/hoặc thiết bị điện sử dụng trong hộp số (*Brief description of the electrical and/or electronic components used in the transmission*)

5.6. Tốc độ lớn nhất của xe (km/h) tương ứng với số truyền (*Maximum speed of vehicle and gear in which it is reached*)

5.7. Đồng hồ đo vận tốc (*Speedometer*)

5.7.1. Nhân hiệu (*Make*)

5.7.2. Loại (*Type*)

5.7.3. Ảnh và/hoặc bản vẽ của hệ thống (*Photographs and/or drawings of the complete system*)

5.7.4. Dải hiển thị vận tốc (*Speed range displayed*) (km/h)

5.7.5. Sai số của đồng hồ đo vận tốc bằng cơ khí (*Tolerance of the measuring mechanism of the speedometer*)

5.7.6. Hằng số kỹ thuật của đồng hồ đo vận tốc (*Technical constant of the speedometer*) (vòng/mét)

5.7.7. Nguyên lý làm việc và mô tả cơ cấu dẫn động (*Method of operation and description of the drive mechanism*)

5.7.8. Tỉ số truyền tổng của cơ cấu dẫn động (*Overall transmission ratio of the drive mechanism*)

6. Hệ thống treo (*Suspension*)

6.1. Bản vẽ bố trí hệ thống treo (*Drawing of suspension arrangement*)

6.2. Lốp xe (loại, kích cỡ) (*Tyres (category, dimensions)*)

6.2.1. Vành bánh xe (Kích cỡ/loại) (*rim (Tyres (category, dimensions))*)

6.2.2. Chu vi vòng lăn danh định (*Nominal rolling circumference*) (mm)

6.2.3. Áp suất lốp quy định của nhà sản xuất (*Tyre pressures recommended by the manufacturer*) (kPa)

6.2.4. Độ không trùng vết (*Trace deviation of Front and rear wheel*) (mm)

7. Hệ thống lái (*Steering*)

7.1. Loại (*Type of gear*)

7.2. Mô tả tóm tắt đường điện và/hoặc thiết bị điện sử dụng trong hệ thống lái (*Brief description of the electrical and/or electronic components used in the steering system*)

7.3. Góc quay lái lớn nhất của tay lái sang trái/ phải (*Angle of the steering wheel to the left/right*) (°)

8. Hệ thống phanh (*Braking*)

8.1. Sơ đồ của hệ thống phanh (*Diagram of braking devices*)

8.2. Loại phanh(đĩa/tang trống) (*Front and rear brakes, disc and/or drum*)

8.2.1. Nhân hiệu (*Make*)

8.2.2. Loại (*Type*)

8.3. Bản vẽ các bộ phận của hệ thống phanh (*Drawing of parts of the brake system*)

8.3.1. Guốc phanh và/hoặc má phanh (*Shoes and/or pads*)

8.3.2. Mặt ma sát và/ hoặc má phanh (*Linings and/or pads (Indicate make, grade of material or identification mark)*)

8.3.3. Tay phanh và/hoặc bàn đạp (*Brake levers and/or pedals*)

8.3.4. Bình chứa dầu phanh (*Hydraulic reservoirs*)

8.4. Bản vẽ và mô tả các thiết bị khác (nếu có) (*Other devices (where applicable): drawing and description*)

8.5. Lực phanh (*Braking force*) (N)

8.5.1. Lực phanh bánh trước (*Front wheel braking force*) (N)

8.5.2. Lực phanh bánh sau (*Rear wheel braking force*) (N)

8.6. Mô tả tóm tắt đường điện và/hoặc thiết bị điện sử dụng trong hệ thống phanh (*Brief description of the electrical and/or electronic components used in the braking system*)

9. Đèn chiếu sáng và đèn tín hiệu (*Lighting and light-signalling devices*)

9.1. Danh mục của tất cả các loại đèn (ghi rõ số lượng, nhãn hiệu, kiểu, dấu chứng nhận linh kiện, công suất bóng đèn, màu, đèn báo hiệu làm việc tư-ong ứng) (*List of all devices (mentioning the number, make(s), model, component type-approval mark(s), power of*

9.2. Sơ đồ vị trí của các đèn chiếu sáng và đèn tín hiệu (*Diagram showing the location of the lighting and light-signalling devices*)

9.3. Đèn cảnh báo nguy hiểm (Vị trí lắp) (*Hazard warning lamps (where fitted)*)

9.4. Cường độ đèn chiếu sáng phía trước (*High beam intensity*) (cd)

10. Trang thiết bị (*Equipment*)

10.1. Bố trí và nhận biết các thiết bị chỉ báo, báo hiệu làm việc và điều khiển (*Arrangement and identification of controls, tell-tales and indicators*)

10.1.1. Ảnh và/hoặc bản vẽ về bố trí của biểu tượng chỉ báo, báo hiệu làm việc và điều khiển (*(Photographs and/or drawings of the arrangement of the symbols, controls, tell-tales and indicators)*)

10.2. Ảnh và/hoặc bản vẽ khung xe (*Photograph and/or drawing vehicle frame*)

10.3. Bản thuyết minh phương pháp và vị trí đóng số khung, số động cơ (*Description of method and location made chassis number and engine number*)

10.4. Thiết bị cảnh báo bằng âm thanh (*Audible warning device(s)*)

10.4.1. Mô tả tóm tắt thiết bị và mục đích sử dụng (*Summary description of device(s) used and their purpose*)

10.4.2. Nhân hiệu (*Make*)

10.4.3. Loại (*Type*)

10.4.4. Dấu chứng nhận (*Type-approval mark*)

10.4.5. Âm lượng (*sound pressure level*) (dB(A))

10.4.6. Bản vẽ chỉ rõ vị trí của thiết bị cảnh báo âm thanh được lắp trên xe (*Drawing(s) showing the location of the audible warning device(s) in relation to the structure of the vehicle*)

10.5. Vị trí của biển số sau (*Location of rear registration plate*)

10.5.1. Độ nghiêng của mặt phẳng biển số sau so với chiều thẳng đứng (*Inclination of plane in relation to the vertical*)

10.6. Gương chiếu hậu (ghi thông tin dưới đây cho từng gương chiếu hậu) (*Rear-view mirror(s) (please provide the following information for each rear-view mirror)*)

10.6.1. Nhãn hiệu (*Make*)

10.6.2. Dấu chứng nhận (*Type-approval mark*)

10.6.3. Kiểu loại khác (*Variant*)

10.6.4. Bản vẽ chỉ rõ vị trí của gương chiếu hậu lắp trên xe (*Drawing(s) showing the location of the rear-view mirror(s) in relation to the structure of the vehicle*)

B. Trang thiết bị liên quan đến mô tô, xe gắn máy hai bánh (*INFORMATION RELATING SOLELY TO TWO- WHEEL MOPEDS AND MOTORCYCLES*)

1. Chân chống (*Stand*)

1.1. Loại (kiểu ở giữa và/hoặc bên cạnh) (*Type: central and/or side*)

1.2. Bản vẽ chỉ rõ vị trí của chân chống lắp trên xe (*Drawing showing the location of the stand(s) in relation to the structure of the vehicle*)

2. Chân chống phụ cho mô tô có lắp thùng bên cạnh (nếu có) (*Attachments for motorcycle sidecars (where applicable)*)

2.1. Ảnh và/hoặc bản vẽ chỉ rõ vị trí và cấu tạo (*Photographs and/or drawings showing the location and the construction*)

3. Tay nắm cho người cùng đi (*Hand-hold for a passenger*)

3.1. Kiểu quai và/hoặc tay nắm (*Type: strap and/or handle*)

3.2. Ảnh và/hoặc bản vẽ chỉ rõ vị trí (*Photographs and/or drawings showing the location*)

C. Trang thiết bị liên quan đến mô tô, xe gắn máy ba bánh (*INFORMATION RELATING SOLELY TO THREE-WHEEL MOPEDS, MOTOR TRICYCLES*)

1. Thân xe (*Bodywork*)

1.1. Bản vẽ bố trí kích thước chung bên trong (*General dimensional arrangement drawing of inside*)

1.2. Bản vẽ bố trí kích thước chung bên ngoài (*General dimensional arrangement drawing of outside*)

1.3. Vật liệu (*Materials*)

2. Kính chắn gió và các loại kính khác (*Windscreen and other glazing*)

2.1. Kính chắn gió (*Windscreen*)

2.1.1. Vật liệu (*Materials used*)

2.2. Kính khác (*Other glazing*)

2.2.1. Vật liệu (*Materials used*)

3. Gạt nước của kính chắn gió (*Windscreen wiper(s)*)

3.1. Mô tả chi tiết về kỹ thuật (có bản vẽ hoặc ảnh) (*Detailed technical description (with photographs or drawings)*)

4. Thiết bị rửa kính chắn gió (*Windscreen washer(s)*)

4.1. Mô tả chi tiết về kỹ thuật (có bản vẽ hoặc ảnh) (*Detailed technical description (with photographs or drawings)*)

5. Ghế ngồi (Seats)**5.1. Bản vẽ sơ đồ bố trí ghế ngồi (Drawing of diagram location of seats)**

Chúng tôi cam kết bản đăng ký này phù hợp với kiểu loại xe đã đăng ký và chịu hoàn toàn trách nhiệm về các vấn đề phát sinh do khai sai hoặc khai không đủ nội dung trong bản đăng ký này.

Người đứng đầu Cơ sở sản xuất

(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu: **THUYẾT MINH PHƯƠNG PHÁP VÀ VỊ TRÍ ĐÓNG SỐ KHUNG, SỐ ĐỘNG CƠ**

THUYẾT MINH PHƯƠNG PHÁP VÀ VỊ TRÍ ĐÓNG SỐ KHUNG, SỐ ĐỘNG CƠ XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY NHÃN HIỆU.....SỐ LOẠI.....

1. Phương pháp đóng số khung

- Nơi đóng : (Trong nước hay nước ngoài)
- Số khung : (Ghi đầy đủ các ký tự của khung)
- Thuyết minh : (Thuyết minh rõ ý nghĩa từng ký tự đóng trên khung)

Ví dụ: thuyết minh nội dung các ký tự của mã số khung:

R A B D C G 1 A B B X 0 0 0 0 1

R A B : Mã Cơ sở sản xuất, lắp ráp xe: Công ty TNHH ABC

D : Mã kiểu Khung xe

C : Mã loại động cơ : 4 kỳ, làm mát bằng không khí

G : Mã dung tích động cơ: 100 cm³

1 : Mã quản lý xe

A B : Mã Cơ sở sản xuất khung: Công ty TNHH ABC

B : Năm sản xuất (Năm 2011 : B; năm 2012 : C; ...)

X : Mã nhà máy lắp ráp xe: Tại địa chỉ

0 0 0 0 1 : Số thứ tự sản xuất xe

2. Phương pháp đóng số động cơ

- Nơi đóng : (Trong nước hay nước ngoài)
- Số động cơ : (Ghi đầy đủ các ký tự của động cơ)
- Thuyết minh : (Thuyết minh rõ ý nghĩa từng ký tự số máy đóng trên động cơ)

Ví dụ: thuyết minh nội dung các ký tự của mã số động cơ:

R A B L C 1 5 0 F M H 0 0 0 0 1

R A B : Mã Cơ sở sản xuất, lắp ráp động cơ:

L C : Mã của cơ sở chuyên giao công nghệ SX, LR động cơ

1 : Động cơ xi lanh

5 0 : Đường kính xi lanh danh nghĩa 50 mm

F : Động cơ làm mát bằng không khí

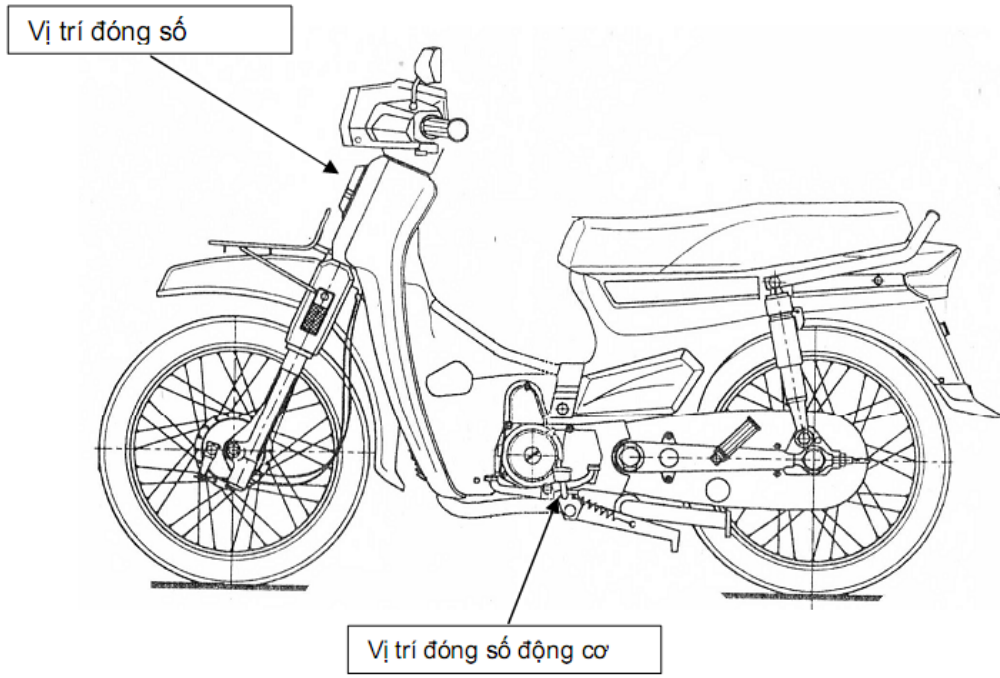
M : Động cơ dùng cho mô tô

H : Dung tích danh nghĩa 110 cm³

0 0 0 0 1 : Số thứ tự sản xuất động cơ

2. Vị trí đóng số khung và số động cơ

Ví dụ:



Mẫu:

BẢN KÊ CÁC LINH KIỆN CHÍNH SỬ DỤNG ĐỂ LẮP RÁP XE

Nhãn hiệu:

số loại:

TT	Tên linh kiện	Nhãn hiệu	Số loại	Ký hiệu thiết kế/ ký hiệu sản phẩm	Số giấy CNCL	Cơ sở sản xuất, địa chỉ
1	Động cơ					
2	Khung					
3	Gương chiếu hậu	Trái				
		Phải				
4	Thùng nhiên liệu					
5	Vành bánh xe	Trước				
		Sau				
6	Ống xả					
7	Ắc quy					
8	Lốp	Trước				
		Sau				
9	Đèn chiếu sáng phía trước					

Người đứng đầu Cơ sở sản xuất
(Ký tên, đóng dấu)

7. Cấp Giấy chứng nhận chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho kiểu loại linh kiện xe mô tô, xe gắn máy

7.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Cơ sở sản xuất lập hồ sơ đăng ký chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho kiểu loại linh kiện xe mô tô, xe gắn máy gửi đến Cục Đăng kiểm Việt Nam.

b) Giải quyết TTHC:

- Cục Đăng kiểm Việt Nam tiếp nhận, kiểm tra thành phần hồ sơ: Nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì hướng dẫn Cơ sở sản xuất hoàn thiện lại; Nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định thì thống nhất với Cơ sở sản xuất về thời gian và địa điểm đánh giá điều kiện đảm bảo chất lượng tại Cơ sở sản xuất (đánh giá COP);

- Cục Đăng kiểm Việt Nam thực hiện kiểm tra nội dung hồ sơ và kết quả đánh giá COP trong thời hạn 07 ngày làm việc. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra, đánh giá hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định và có kết quả đánh giá COP đạt yêu, Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp Giấy chứng nhận. Nếu nội dung hồ sơ không hợp lệ, Cục Đăng kiểm Việt Nam thông báo để Cơ sở sản xuất bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp chưa có kết quả đánh giá COP, Cục Đăng kiểm Việt Nam thông báo tới doanh nghiệp để thực hiện đánh giá COP theo quy định. Trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày thông báo, doanh nghiệp có trách nhiệm hoàn thiện nội dung hồ sơ chưa phù hợp (bao gồm cả việc thực hiện đánh giá COP đối với trường hợp chưa có kết quả đánh giá COP) và gửi lại cho Cục Đăng kiểm Việt Nam. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đã hoàn thiện đầy đủ và kết quả đánh giá COP, Cục Đăng kiểm Việt Nam thực hiện kiểm tra nội dung hồ sơ và kết quả đánh giá COP. Nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định và có kết quả đánh giá COP đạt yêu, Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp Giấy chứng nhận trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra, đánh giá hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định và có kết quả đánh giá COP đạt yêu cầu; nếu có nội dung không phù hợp thì Cục Đăng kiểm Việt Nam thông báo cho doanh nghiệp về việc không cấp Giấy chứng nhận và nêu rõ lý do. Trường hợp quá thời hạn 6 tháng kể từ ngày thông báo, doanh nghiệp không hoàn thiện các nội dung chưa phù hợp đã thông báo, Cục Đăng kiểm Việt Nam sẽ dừng việc kiểm tra đánh giá hồ sơ hoặc đánh giá COP và thông báo bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến về việc không cấp Giấy chứng nhận. Để tiếp tục thực hiện việc cấp Giấy chứng nhận, doanh nghiệp phải thực hiện nộp lại hồ sơ từ đầu;

- Cơ sở sản xuất nhận Giấy chứng nhận trực tiếp tại Cục Đăng kiểm Việt Nam hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc qua hình thức phù hợp khác.

7.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc qua hình thức phù hợp khác.

7.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Bản đăng ký thông số kỹ thuật kèm theo bản vẽ kỹ thuật thể hiện kích thước chính, vật liệu chế tạo và ảnh chụp sản phẩm; Bản thuyết minh các ký hiệu, số đóng trên sản phẩm (nếu có) (Bản chính đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính; hoặc biểu mẫu điện tử đối với trường hợp nộp thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến);
- Báo cáo kết quả thử nghiệm của Cơ sở thử nghiệm (Bản sao có xác nhận của cơ sở đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính; hoặc bản sao điện tử đối với trường hợp nộp thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến);
- Bản kê các linh kiện chính sử dụng để lắp ráp động cơ (đối với trường hợp sản phẩm là động cơ) theo mẫu (Bản chính đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính; hoặc biểu mẫu điện tử bản kê các linh kiện chính sử dụng để lắp ráp động cơ đối với trường hợp nộp thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến);
- Tài liệu thay thế Báo cáo kết quả thử nghiệm của Cơ sở thử nghiệm trong trường hợp linh kiện được nhập khẩu từ nước ngoài cung cấp được bản sao Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại do Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước xuất xứ sản phẩm cấp cho sản phẩm theo quy định phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

7.4. Thời hạn giải quyết:

- Thời hạn kiểm tra nội dung hồ sơ và kết quả đánh giá COP: trong thời hạn 07 ngày làm việc.
- Thời hạn cấp Giấy chứng nhận: trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra, đánh giá hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định và có kết quả đánh giá COP đạt yêu cầu.

7.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức.

7.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cục Đăng kiểm Việt Nam;
- b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;
- c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cục Đăng kiểm Việt Nam;
- d) Cơ quan phối hợp: Không có.

7.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

- Giấy chứng nhận chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho kiểu loại linh kiện xe mô tô, xe gắn máy.
- Thông báo cho doanh nghiệp về việc không cấp Giấy chứng nhận và nêu rõ lý do.

7.8. Phí, lệ phí, giá:

- Lệ phí: 40.000VNĐ/01 Giấy chứng nhận;

7.9. Tên mẫu đơn, tờ khai hành chính:

- Bản kê các linh kiện chính sử dụng để lắp ráp động cơ.

7.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không có.**7.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:**

- Thông tư số 45/2012/TT-BGTVT ngày 23/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp xe mô tô, xe gắn máy;

- Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT ngày 30/07/2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm;

- Thông tư số 16/2022/TT-BGTVT ngày 30/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm;

- Thông tư số 49/2023/TT-BGTVT ngày 31/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ và xe đạp điện sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu;

- Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn;

- Thông tư số 36/2022/TT-BTC ngày 16/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn.

Mẫu:

BẢN KÊ CÁC LINH KIỆN CHÍNH SỬ DỤNG ĐỂ LẮP RÁP ĐỘNG CƠ

Nhãn hiệu số loại

TT	Tên linh kiện, cụm linh kiện	Tên Cơ sở sản xuất	Địa chỉ	Tên cơ sở cung cấp	Địa chỉ	Ghi chú
1	Chế hoà khí / bộ phun xăng điện tử					
2	Đường ống nạp					
3	Cụm nắp đậy đầu xy lanh					
4	Cụm đầu xy lanh					
5	Bu gi					
6	Cụm xy lanh					
7	Cum thân máy					
8	Cụm nắp đậy máy trái, phải					
9	Bộ trục khuỷu					
10	Bộ xéc măng					
11	Pít tông + chốt					
12	Cụm trục cam và bánh răng cam					
13	Cò mổ + trục cò mổ					
14	Xu páp nạp + xả					
15	Bộ lò xo xu páp					
16	Bộ phát điện					
17	Cụm đề khởi động					
18	Bộ ly hợp khởi động					
19	Bộ cơ cấu khởi động bằng chân					
20	Bộ ly hợp					
21	Đai truyền (nếu có)					
22	Bộ cơ cấu đổi số (nếu có)					
23	Cụm truyền hộp số					
24	Thiết bị xử lý ô nhiễm khí thải (trừ các cơ cấu đi liền với ống xả):					

Chúng tôi xin chịu trách nhiệm về tính xác thực của bản đăng ký này.

Người đứng đầu Cơ sở sản xuất động cơ

(Ký tên, đóng dấu)

8. Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ

8.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Cơ sở sản xuất nộp hồ sơ đăng ký chứng nhận chất lượng kiểu loại sản phẩm đến Cục Đăng kiểm Việt Nam.

b) Giải quyết TTHC:

- Cục Đăng kiểm Việt Nam tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ: Nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì ngay trong ngày làm việc, hướng dẫn Cơ sở sản xuất hoàn thiện lại; Nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định thì thông nhất về thời gian và địa điểm đánh giá điều kiện đảm bảo chất lượng tại Cơ sở sản xuất (đánh giá COP);

- Cục Đăng kiểm Việt Nam thực hiện kiểm tra nội dung hồ sơ và kết quả đánh giá COP trong thời hạn 07 ngày làm việc. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra, đánh giá hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định và có kết quả đánh giá COP đạt yêu cầu, Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp Giấy chứng nhận. Nếu nội dung hồ sơ không hợp lệ, Cục Đăng kiểm Việt Nam thông báo để Cơ sở sản xuất bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp chưa có kết quả đánh giá COP, Cục Đăng kiểm Việt Nam thông báo tới doanh nghiệp để thực hiện đánh giá COP theo quy định.

Trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày thông báo, doanh nghiệp có trách nhiệm hoàn thiện nội dung hồ sơ chưa phù hợp (bao gồm cả việc thực hiện đánh giá COP đối với trường hợp chưa có kết quả đánh giá COP) và gửi lại cho Cục Đăng kiểm Việt Nam. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đã hoàn thiện đầy đủ và kết quả đánh giá COP, Cục Đăng kiểm Việt Nam thực hiện kiểm tra nội dung hồ sơ và kết quả đánh giá COP. Nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định và có kết quả đánh giá COP đạt yêu cầu, Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp Giấy chứng nhận trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra, đánh giá hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định và có kết quả đánh giá COP đạt yêu cầu; nếu có nội dung không phù hợp, Cục Đăng kiểm Việt Nam thông báo cho doanh nghiệp về việc không cấp Giấy chứng nhận và nêu rõ lý do. Trường hợp quá thời hạn 6 tháng kể từ ngày thông báo, doanh nghiệp không hoàn thiện các nội dung chưa phù hợp đã thông báo, Cục Đăng kiểm Việt Nam sẽ dừng việc kiểm tra đánh giá hồ sơ hoặc đánh giá COP và thông báo bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến về việc không cấp Giấy chứng nhận. Để tiếp tục thực hiện việc cấp Giấy chứng nhận, doanh nghiệp phải thực hiện nộp lại hồ sơ từ đầu;

- Cơ sở sản xuất nhận Giấy chứng nhận trực tiếp tại trụ sở Cục Đăng kiểm Việt Nam hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc qua hình thức phù hợp khác.

8.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc qua hình thức phù hợp khác.

8.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Bản đăng ký thông số kỹ thuật theo mẫu (Bản chính đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính; hoặc biểu mẫu điện tử đối với trường hợp nộp thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến);
- Báo cáo kết quả thử nghiệm của Cơ sở thử nghiệm (Bản sao có xác nhận của cơ sở sản xuất đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính; hoặc bản sao điện tử đối với trường hợp nộp thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến);
- Bản kê các linh kiện chính sử dụng để lắp ráp xe theo mẫu (Bản chính đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính; hoặc biểu mẫu điện tử đối với trường hợp nộp thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến);
- Bản cam kết của Cơ sở sản xuất về việc kiểu loại xe đề nghị chứng nhận không xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đang được bảo hộ và Cơ sở sản xuất tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật nếu có xảy ra xâm phạm (Bản chính đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính; hoặc bản dạng điện tử đối với trường hợp nộp thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

8.4. Thời hạn giải quyết:

- Thời hạn kiểm tra nội dung hồ sơ và kết quả đánh giá COP: Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và kết quả đánh giá COP.
- Thời hạn cấp Giấy chứng nhận: trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra, đánh giá hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định và có kết quả đánh giá COP đạt yêu cầu.

8.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức.

8.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cục Đăng kiểm Việt Nam;
- b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;
- c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cục Đăng kiểm Việt Nam;
- d) Cơ quan phối hợp: Không có.

8.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

- Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại dùng cho xe chở hàng 4 bánh có gắn động cơ.
- Thông báo cho doanh nghiệp về việc không cấp Giấy chứng nhận và nêu rõ lý do.

8.8. Phí, lệ phí, giá:

- Lệ phí: 40.000 đồng/01 Giấy chứng nhận;

8.9. Tên mẫu đơn, tờ khai hành chính:

- Bản đăng ký thông số kỹ thuật;
- Bản kê các linh kiện chính sử dụng để lắp ráp xe.

8.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không có.

8.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Thông tư số 16/2014/TT-BGTVT ngày 13/05/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về điều kiện đối với xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ và người điều khiển tham gia giao thông đường bộ;
- Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT ngày 30/07/2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm;
- Thông tư số 16/2022/TT-BGTVT ngày 30/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm;
- Thông tư số 49/2023/TT-BGTVT ngày 31/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ và xe đạp điện sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu;
- Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn;
- Thông tư số 36/2022/TT-BTC ngày 16/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn.

Mẫu:

BẢN ĐĂNG KÝ THÔNG SỐ KỸ THUẬT**BẢN ĐĂNG KÝ THÔNG SỐ KỸ THUẬT
XE CHỖ HÀNG BÓN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ**

A.	Thông tin chung (General information)	
1.	Tổng quát (General)	
1.1.	Nhãn hiệu xe (Mark)	:
1.2.	Số loại xe (Model code)	:
1.3.	Mã nhận dạng phương tiện (VIN)	:
1.3.1.	Vị trí của mã nhận dạng (Location of VIN)	:
1.4.	Mã số khung (Chassis No)	:
1.4.1.	Vị trí đóng số khung (Location of chassis No)	:
1.5.	Kiểu loại xe (Vehicle category)	:
1.6.	Tên và địa chỉ của Cơ sở sản xuất (Name and address of manufacturer)	:
1.7.	Mô tả hoặc bản vẽ minh họa vị trí và nội dung nhãn hàng hoá (Description or drawing of location and content of good label)	:
1.8.	Số thứ tự sản xuất của loại xe đăng ký bắt đầu từ (The serial numbering of the type begins with No)	:
1.9.	Vị trí và phương pháp ghi dấu chứng nhận hệ thống, linh kiện (nếu có) (Position and method of affixing the component type-approval mark for components and separate technical units (where applicable))	:
2.	Bố trí chung (General arrangement of the vehicle)	
2.1.	Ảnh chụp kiểu dáng (Photos of a typical vehicle)	:
2.2.	Bản vẽ kích thước tổng thể (Dimensional drawing of the complete vehicle)	:
2.3.	Số lượng trục và bánh xe (Number of axles and wheels)	:
2.4.	Bố trí động cơ trên xe (Position and arrangement of engine)	:
2.5.	Số người cho phép chở kể cả người lái (Number of seating positions)	:
3.	Khối lượng (Mass) (kg)	
3.1.	Khối lượng bản thân (Kerb mass - mass of vehicle in running order)	:
3.1.1.	Khối lượng bản thân phân bố lên các trục (Distribution of kerb mass between the axles)	:
3.2.	Khối lượng chuẩn (Mass of vehicle in running order, together with rider)	:
3.2.1.	Khối lượng chuẩn phân bố lên các trục (Distribution of that mass between the axles)	:
3.3.	Khối lượng toàn bộ (Gross mass)	:
3.3.1.	Khối lượng toàn bộ phân bố lên các trục (Distribution of gross mass between the axles)	:
3.3.2.	Khối lượng cho phép lớn nhất của nhà sản xuất lên các trục (Maximum technically permissible mass on each of the axles)	:
3.4.	Khả năng leo dốc lớn nhất ở khối lượng toàn bộ (%) (Maximum hill-starting ability at the Gross mass)	:
4.	Động cơ (Engine)	

4.1.	Cơ sở sản xuất động cơ (<i>Manufacturer</i>)	:
4.2.	Nhãn hiệu động cơ (<i>Mark</i>)	:
4.2.1.	Số loại động cơ (<i>Type</i>)	:
4.3.	Động cơ cháy cưỡng bức (<i>Spark--ignition engine</i>)	:
4.3.1.	Các thông số chính (<i>Specific characteristics of the engine</i>)	
4.3.1.1.	Số kỳ làm việc (4 kỳ/ 2 kỳ) (<i>Operating cycle (four or two-stroke)</i>)	:
4.3.1.2.	Số lượng, bố trí và thứ tự đánh lửa của xi lanh (<i>Number, arrangement and firing order of cylinders</i>)	:
4.3.1.2.1.	Đường kính xi lanh (<i>Bore</i>) (mm)	:
4.3.1.2.2.	Hành trình pít tông (<i>Stroke</i>) (mm)	:
4.3.1.3.	Thể tích xi lanh (<i>Cylinder capacity</i>) (cm ³)	:
4.3.1.4.	Tỷ số nén (<i>Compression ratio</i>)	:
4.3.1.5.	Bản vẽ nắp xi lanh, pít tông, xéc măng và xi lanh (<i>Drawings of cylinder head, piston(s), piston rings and cylinder(s)</i>)	:
4.3.1.6.	Tốc độ quay không tải (<i>Idling speed</i>)(r/min)	:
4.3.1.7.	Công suất hữu ích lớn nhất của động cơ (<i>Maximum net power output</i>) (<i>kW/r/min</i>)	:
4.3.1.8.	Mô men xoắn hữu ích lớn nhất của động cơ (<i>Net maximum torque</i>) (<i>Nm/r/min</i>)	:
4.3.2.	Nhiên liệu (<i>Fuel</i>)	:
4.3.2.1.	Tiêu hao nhiên liệu tại vận tốc không đổi 45 km/h (<i>Fuel consumption at speed 45 km/h</i>)	:
4.3.3.	Thùng nhiên liệu (<i>Fuel tank</i>)	
4.3.3.1.	Thể tích danh định lớn nhất (<i>Maximum capacity</i>) (lít)	:
4.3.3.2.	Bản vẽ thùng nhiên liệu, nêu rõ loại vật liệu chế tạo (<i>Drawing of tank with indication of material used</i>)	:
4.3.3.3.	Sơ đồ chỉ rõ vị trí của thùng nhiên liệu trên xe (<i>Diagram clearly indicating the position of the tank on the vehicle</i>)	:
4.3.4.	Cung cấp nhiên liệu (<i>Fuel supply</i>)	
4.3.4.1.	Bảng bộ chế hòa khí (Có/Không) (<i>Via carburettor(s): yes/no</i>)	:
4.3.4.1.1.	Nhãn hiệu (<i>Mark</i>)	:
4.3.4.1.2.	Số loại (<i>Type</i>)	:
4.3.4.1.3.	Số lượng (<i>Number fitted</i>)	:
4.3.4.1.4.	Các thông số chỉnh đặt (<i>Settings</i>)	
4.3.4.1.4.1.	Các họng khuếch tán (<i>Diffusers</i>)	:
4.3.4.1.4.2.	Mức nhiên liệu trong buồng phao (<i>Level in float chamber</i>) (mm)	:
4.3.4.1.4.3.	Trọng lượng phao (<i>Mass of float</i>) (g)	:
4.3.4.1.4.4.	Kim phao (<i>Float needle</i>) (mm)	:
	hoặc (<i>or</i>)	
4.3.4.1.4.5.	Đường đặc tính cung cấp nhiên liệu theo lưu lượng không khí (<i>Fuel curve as a function of the air flow and setting required in order to maintain that curve</i>)	:

- 4.3.4.1.5. Hệ thống khởi động nguội (Cơ khí/tự động) (Cold-starting system: manual/automatic) :
- 4.3.4.1.5.1. Nguyên lý hoạt động (*Operating principle(s)*) :
- 4.3.4.2. **Bảng hệ thống phun nhiên liệu (*By fuel injection*): yes/no** :
- 4.3.4.2.1. Sơ đồ hệ thống hoạt động (*Description of system*) :
- 4.3.4.2.2. Nguyên lý hoạt động: [Phun vào đường ống nạp (đơn/đa điểm)/phun trực tiếp/kiểu khác] (*Operating principle: injection into induction manifold (single/multiple point)/ direct injection/other*)
Hoặc (*or*)
- 4.3.4.2.2.1. Nhãn hiệu của bơm nhiên liệu (*Mark(s) of the injection pump*) :
- 4.3.4.2.2.2. Loại bơm nhiên liệu (*Type(s) of the injection pump*) :
- 4.3.4.2.3. Vòi phun: áp suất phun (kPa) hoặc đường đặc tính (*Injectors: opening pressure or characteristic diagram*) :
- 4.3.4.2.4. Góc phun sớm (*Injection advance*) :
- 4.3.4.2.5. Hệ thống khởi động nguội (*Cold-starting system*) :
- 4.3.4.2.5.1. Nguyên lý hoạt động (*Operating principle(s)*) :
- 4.3.4.2.5.2. Hoạt động/giới hạn chỉnh đặt (*Operating/setting limits*) :
- 4.3.5. **Trang thiết bị điện (*Electrical equipment*)**
- 4.3.5.1. Điện áp danh định (*Nominal voltage*) (V) :
- 4.3.5.2. Máy phát điện (*Generator*)
- 4.3.5.2.1. Loại (*Type*) :
- 4.3.5.2.2. Công suất danh định (*Nominal power*) (W) :
- 4.3.5.3. Ắc quy (*Battery*)
- 4.3.5.3.1. Điện áp danh định (*Operating voltage*) (V) :
- 4.3.5.3.2. Dung lượng (*Capacity*) (Ah) :
- 4.3.6. **Đánh lửa (*Ignition*)**
- 4.3.6.1. Nhãn hiệu (*Mark*) :
- 4.3.6.2. Loại (*Type*) :
- 4.3.6.3. Nguyên lý hoạt động (*Operating principle*) :
- 4.3.6.4. Đường đặc tính đánh lửa sớm hoặc điểm đặt đánh lửa (*Ignition advance curve or operating set point*) :
- 4.3.6.5. Thời điểm đánh lửa (*Static timing*) :
- 4.3.6.6. Khe hở đánh lửa (*Points gap*) (mm) :
- 4.3.6.7. Góc dừng (*Dwell angle*)⁽⁰⁾ :
- 4.3.6.8. Buggi đánh lửa (*Spark plus*)
- 4.3.6.8.1. Nhãn hiệu (*Mark*) :
- 4.3.6.8.2. Loại (*Type*) :
- 4.3.6.8.3. Thông số chỉnh đặt khe hở bugi (*Spark gap setting*) :
- 4.3.6.9. Hệ thống chống nhiễu radio (*Anti-radio interference system*)
- 4.3.6.9.1. Ký hiệu và bản vẽ của thiết bị chống nhiễu radio (*Terminology and drawing of anti-radio interference equipment*) :

- 4.3.6.9.2. Ghi giá trị điện trở danh định một chiều, đối với loại dây cao áp có điện trở, ghi giá trị điện trở trên một mét dài (*Indication of the nominal DC resistance value and, in the case of resistive ignition leads, statement of nominal resistance per metre*) (kΩ) :
- 4.3.7. **Hệ thống làm mát (Chất lỏng/Không khí)** :
- (*Cooling system (liquid/air)*)
- 4.3.7.1. Chất lỏng (*Liquid*) :
- 4.3.7.1.1. Thành phần của chất lỏng (*Nature of liquid*) :
- 4.3.7.1.2. Bơm tuần hoàn (Có/Không) (*Circulating pump(s): yes/no*) :
- 4.3.7.2. Không khí (*Air*)
- 4.3.7.2.1. Quạt gió (Có/Không) (*Blower: yes/no*) :
- 4.3.8. **Hệ thống nạp (*Induction system*)**
- 4.3.8.1. Bơm tăng áp (Có/Không) (*Supercharging: yes/no*) :
- 4.3.8.1.1. Nhãn hiệu (*Mark*) :
- 4.3.8.1.2. Loại (*Type*) :
- 4.3.8.1.3. Mô tả hệ thống (ví dụ áp suất tăng cực đại (kPa), đường xả chất bản (*Description of system [example: maximum boost pressure kPa, waste gate]*) :
- 4.3.8.2. Thiết bị làm mát khí nạp (Có/Không) (*Intercooler: with/without*) :
- 4.3.8.3. Mô tả và vẽ sơ đồ của hệ thống nạp không khí và các phụ kiện của nó (khuang để giảm dao động không khí nạp, thiết bị sấy, hệ thống nạp không khí phụ, v.v...) (*Description and drawings of induction pipework and accessories (plenum chamber, heating device)*) :
- 4.3.8.3.1. Mô tả đường ống nạp (với bản vẽ và/hoặc ảnh) (*Description of induction manifold (with drawings and/or photos)*) :
- 4.3.8.3.2. Bản vẽ lọc không khí (*Air filter, drawings*) :
- hoặc (*or*)
- 4.3.8.3.2.1. Nhãn hiệu (*Mark*) :
- 4.3.8.3.2.2. Loại (*Type*) :
- 4.3.8.3.3. Bản vẽ thiết bị giảm âm đầu đường ống nạp (*Inlet silencer, drawings*) :
- hoặc (*or*)
- 4.3.8.3.3.1. Nhãn hiệu (*Mark*) :
- 4.3.8.3.3.2. Loại (*Type*) :
- 4.3.9. **Hệ thống xả (*Exhaust system*)**
- 4.3.9.1. Bản vẽ của hệ thống xả (*Drawing of complete exhaust system*) :
- 4.3.9.2. Hàm lượng CO trong khí thải của động cơ ở tốc độ không tải nhỏ nhất (theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất) (*Carbon monoxide content by volume in the exhaust gas, with the engine idling per cent (manufacturer standard)*) (%) :
- 4.3.9.3. Hàm lượng HC trong khí thải của động cơ ở tốc độ không tải nhỏ nhất (theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất) (*hydrocarbons content by volume in the exhaust gas, with the engine idling per cent (manufacturer standard)*) (ppm) :
- 4.3.9.4. Độ ồn (*Noise level*) (dB) :

- 4.3.10. **Tiết diện nhỏ nhất của cửa nạp và cửa xả (*Minimum cross-section of the inlet and exhaust ports*) (mm²)** :
- 4.3.11. **Hệ thống nạp xả hoặc số liệu tương đương (*Induction system or equivalent data*)**
- 4.3.11.1. Đối với hệ thống đóng mở bằng van (*Distribution by valves*)
- 4.3.11.1.1. Độ nâng xu páp lớn nhất, góc đóng và mở lớn nhất của xu páp :
(*Maximum valve lift, opening and closing angles in relation to the dead centres, or data concerning*) (mm)
- 4.3.11.1.2. Khe hở xu páp: Thông số chuẩn và/hoặc chỉnh đặt (*Reference and/or setting ranges*) (mm) :
- 4.3.11.2. Đối với hệ thống đóng mở bằng cửa (*Distribution by ports*)
- 4.3.11.2.1. Thể tích khoang các te khi pít tông ở điểm chết trên (*Volume of crank-case cavity with piston at TDC*) :
- 4.3.11.2.2. Mô tả các van lưỡi gà, nếu có (bằng bản vẽ có ghi kích thước) :
(*Description of reed valves if any (with dimension drawing)*)
- 4.3.11.2.3. Mô tả (bằng bản vẽ có ghi kích thước) cửa vào, cửa quét và :
cửa xả, có biểu đồ thời gian đóng mở tương ứng. (*Description (with dimension drawing) of inlet ports, scavenging and exhaust, with corresponding timing diagram*)
- 4.3.12. **Xử lý ô nhiễm không khí (*Anti-air pollution measures adopted*)**
- 4.3.12.1. Thiết bị tuần hoàn khí các te, áp dụng đối với động cơ 4 kỳ :
(mô tả và bản vẽ) (*Crankcase-gas recycling device, solely in the case of four-stroke engines (description and drawings)*)
- 4.3.12.2. Xử lý ô nhiễm khác (*Additional anti-pollution devices*) :
- 4.3.12.2.1. Mô tả và/hoặc bản vẽ (*Description and/or drawings*) :
- 4.4. **Nhiệt độ làm mát động cơ (*Cooling system temperatures*)**
- 4.4.1. Làm mát bằng chất lỏng (*Liquid cooling*) :
- 4.4.1.1. Nhiệt độ lớn nhất ở đầu ra :
(*Maximum temperature at outlet*) (°C)
- 4.4.2. Làm mát bằng không khí (*Air cooling*)
- 4.4.2.1. Điểm đo (*Reference point*) :
- 4.4.2.2. Nhiệt độ lớn nhất tại điểm đo (*Maximum temperature at reference point*) (°C) :
- 4.5. **Hệ thống bôi trơn (*Lubrication system*)**
- 4.5.1. Mô tả hệ thống (*Description of system*)
- 4.5.1.1. Vị trí bình chứa dầu bôi trơn (nếu có) (*Location of oil reservoir (if any)*) :
- 4.5.1.2. Hệ thống cung cấp dầu (bơm/phun/trộn với nhiên liệu, v.v...) :
(*Feed system (pump/injection into induction system/mixed with the fuel, etc.)*)
- 4.5.2. Loại dầu bôi trơn (*Lubricant*) :
- 4.5.3. Dầu bôi trơn hoà trộn với nhiên liệu (*Lubricant mixed with the fuel*)
- 4.5.3.1. Tỷ lệ hoà trộn (*Percentage*) (%) :
- 4.5.4. Thiết bị làm mát dầu bôi trơn (Có/Không) (*Oil cooler: yes/no*) :
- 4.5.4.1. Bản vẽ (*Drawing*) :
hoặc (*or*)
- 4.5.4.1.1. Nhãn hiệu (*Mark*) :

4.5.4.1.2.	Loại (<i>Type</i>)	:	
5.	Hệ thống truyền lực (<i>Transmission</i>)		
5.1.	Sơ đồ của hệ thống truyền lực (<i>Diagram of transmission system</i>)	:	
5.2.	Loại (cơ khí, thuỷ lực, điện, v v) (<i>Type (mechanical, hydraulic, electrical, etc.)</i>)	:	
5.3.	Ly hợp (<i>Clutch</i>)	:	
5.4.	Hộp số (<i>Gearbox</i>)		
5.4.1.	Loại (tự động/ cơ khí) (<i>Type: automatic/manual</i>)	:	
5.4.2.	Phương pháp chuyển số (bằng tay/bằng chân) (<i>Method of selection: by hand/foot</i>)	:	
5.5.	Tỉ số truyền (<i>Gear ratios</i>)	:	Cơ sở: Số 1: Số 2: Số 3: ... Cuối cùng:
5.5.1.	Mô tả tóm tắt đường điện và/hoặc thiết bị điện sử dụng trong hộp số (<i>Brief description of the electrical and/or electronic components used in the transmission</i>)	:	
5.6.	Tốc độ lớn nhất của xe (km/h) tương ứng với số truyền (<i>Maximum speed of vehicle and gear in which it is reached</i>)	:	
5.7.	Đồng hồ đo vận tốc (<i>Speedometer</i>)		
5.7.1.	Nhãn hiệu (<i>Mark</i>)	:	
5.7.2.	Loại (<i>Type</i>)	:	
5.7.3.	Ảnh và/hoặc bản vẽ của hệ thống (<i>Photographs and/or drawings of the complete system</i>)	:	
5.7.4.	Dải hiển thị vận tốc (<i>Speed range displayed</i>) (km/h)	:	
5.7.5.	Sai số của đồng hồ đo vận tốc bằng cơ khí (<i>Tolerance of the measuring mechanism of the speedometer</i>)	:	
5.7.6.	Hằng số kỹ thuật của đồng hồ đo vận tốc (<i>Technical constant of the speedometer</i>) (vòng/mét)	:	
5.7.7.	Nguyên lý làm việc và mô tả cơ cấu dẫn động (<i>Method of operation and description of the drive mechanism</i>)	:	
5.7.8.	Tỉ số truyền tổng của cơ cấu dẫn động (<i>Overall transmission ratio of the drive mechanism</i>)	:	
6.	Hệ thống treo (<i>Suspension</i>)		
6.1.	Bản vẽ bố trí hệ thống treo (<i>Drawing of suspension arrangement</i>)	:	
6.2.	Lốp xe (loại, kích cỡ) (<i>Tyres (category, dimensions)</i>)	:	
6.2.1.	Vành bánh xe (Kích cỡ/loại) (<i>rims Tyres (category/dimensions)</i>)	:	
6.2.2.	Chu vi vòng lăn danh định (<i>Nominal rolling circumference</i>) (mm)	:	
6.2.3.	Áp suất lốp quy định của nhà sản xuất (<i>Tyre pressures recommended by the manufacturer</i>) (kPa)	:	
6.2.4.	Độ không trùng vết (<i>Trace deviation of Front and rear wheel</i>) (mm)	:	
7.	Hệ thống lái (<i>Steering</i>)		

7.1.	Loại (<i>Type of gear</i>)	:
7.2.	Mô tả tóm tắt đường điện và/hoặc thiết bị điện sử dụng trong hệ thống lái (<i>Brief description of the electrical and/or electronic components used in the steering system</i>)	
7.3.	Góc quay lái lớn nhất của tay lái sang trái/ phải (<i>Angle of the steering wheel to the left/right</i>) (⁰)	:
8.	Hệ thống phanh (<i>Braking</i>)	
8.1.	Sơ đồ của hệ thống phanh (<i>Diagram of braking devices</i>)	:
8.2.	Loại phanh (đĩa/tang trống) (<i>Front and rear brakes, disc and/or drum</i>)	:
8.2.1.	Nhãn hiệu (<i>Mark</i>)	:
8.2.2.	Loại (<i>Type</i>)	:
8.3.	Bản vẽ các bộ phận của hệ thống phanh (<i>Drawing of parts of the brake system</i>)	
8.3.1.	Guốc phanh và/hoặc má phanh (<i>Shoes and/or pads</i>)	:
8.3.2.	Mặt ma sát và/ hoặc má phanh (<i>Linings and/or pads (Indicate Mark, grade of material or identification mark)</i>)	:
8.3.3.	Tay phanh và/hoặc bàn đạp (<i>Brake levers and/or pedals</i>)	:
8.3.4.	Bình chứa dầu phanh (<i>Hydraulic reservoirs</i>)	:
8.4.	Bản vẽ và mô tả các thiết bị khác (nếu có) (<i>Other devices (where applicable): drawing and description</i>)	:
8.5.	Lực phanh (<i>Braking force</i>) (N)	:
8.5.1.	Lực phanh bánh trước (<i>Front wheel braking force</i>) (N)	:
8.5.2.	Lực phanh bánh sau (<i>Rear wheel braking force</i>) (N)	:
8.6.	Mô tả tóm tắt đường điện và/hoặc thiết bị điện sử dụng trong hệ thống phanh (<i>Brief description of the electrical and/or electronic components used in the braking system</i>)	:
9.	Đèn chiếu sáng và đèn tín hiệu (<i>Lighting and light-signalling devices</i>)	
9.1.	Danh mục của tất cả các loại đèn (ghi rõ số lượng, nhãn hiệu, kiểu, dấu chứng nhận linh kiện, công suất bóng đèn, màu, đèn báo hiệu làm việc tương ứng) (<i>List of all devices (mentioning the number, mark(s), model, component type-approval mark(s), power of)</i>)	:
9.2.	Sơ đồ vị trí của các đèn chiếu sáng và đèn tín hiệu (<i>Diagram showing the location of the lighting and light-signalling devices</i>)	:
9.3.	Đèn cảnh báo nguy hiểm (Vị trí lắp) (<i>Hazard warning lamps (where fitted)</i>)	:
9.4.	Cường độ đèn chiếu sáng phía trước (<i>High beam intensity</i>) (cd)	:
10.	Trang thiết bị (<i>Equipment</i>)	
10.1.	Bố trí và nhận biết các thiết bị chỉ báo, báo hiệu làm việc và điều khiển (<i>Arrangement and identification of controls, tell-tales and indicators</i>)	
10.1.1.	Ảnh và/hoặc bản vẽ về bố trí của biểu tượng chỉ báo, báo hiệu làm việc và điều khiển (<i>(Photographs and/or drawings of the arrangement of the symbols, controls, tell-tales and indicators)</i>)	:
10.2.	Ảnh và/hoặc bản vẽ khung xe (<i>Photograph and/or drawing vehicle frame</i>)	:

- 10.3. Bản thuyết minh phương pháp và vị trí đóng số khung, số động cơ (*Description of method and location made chassis number and engine number*) :
- 10.4. Thiết bị cảnh báo bằng âm thanh (*Audible warning device(s)*)
- 10.4.1. Mô tả tóm tắt thiết bị và mục đích sử dụng (*Summary description of device(s) used and their purpose*) :
- 10.4.2. Nhãn hiệu (*Mark*) :
- 10.4.3. Loại (*Type*) :
- 10.4.4. Dấu chứng nhận (*Type-approval mark*) :
- 10.4.5. Âm lượng (*sound pressure level*) (dB(A)) :
- 10.4.6. Bản vẽ chỉ rõ vị trí của thiết bị cảnh báo âm thanh được lắp trên xe (*Drawing(s) showing the location of the audible warning device(s) in relation to the structure of the vehicle*) :
- 10.5. Vị trí của biển số sau (*Location of rear registration plate*) :
- 10.5.1. Độ nghiêng của mặt phẳng biển số sau so với chiều thẳng đứng (*Inclination of plane in relation to the vertical*) :
- 10.6. Gương chiếu hậu (ghi thông tin dưới đây cho từng gương chiếu hậu) (*Rear-view mirror(s) (please provide the following information for each rear-view mirror)*)
- 10.6.1. Nhãn hiệu (*Mark*) :
- 10.6.2. Dấu chứng nhận (*Type-approval mark*) :
- 10.6.3. Kiểu loại khác (*Variant*) :
- 10.6.4. Bản vẽ chỉ rõ vị trí của gương chiếu hậu lắp trên xe (*Drawing(s) showing the location of the rear-view mirror(s) in relation to the structure of the vehicle*) :
- 10.7. Thân xe (*Bodywork*)
- 10.7.1. Bản vẽ bố trí kích thước chung bên trong (*General dimensional arrangement drawing of inside*) :
- 10.7.2. Bản vẽ bố trí kích thước chung bên ngoài (*General dimensional arrangement drawing of outside*) :
- 10.7.3. Vật liệu (*Materials*) :
- 10.8. Kính chắn gió và các loại kính khác (*Windscreen and other glazing*)
- 10.8.1. Kính chắn gió (*Windscreen*)
- 10.8.1.1. Vật liệu (*Materials used*) :
- 10.8.2. Kính khác (*Other glazing*)
- 10.8.2.1. Vật liệu (*Materials used*) :
- 10.9. Gạt nước của kính chắn gió (*Windscreen wiper(s)*)
- 10.9.1. Mô tả chi tiết về kỹ thuật (có bản vẽ hoặc ảnh) (*Detailed technical description (with photographs or drawings)*) :
- 10.10. Thiết bị rửa kính chắn gió (*Windscreen washer(s)*)
- 10.10.1. Mô tả chi tiết về kỹ thuật (có bản vẽ hoặc ảnh) (*Detailed technical description (with photographs or drawings)*) :
- 10.11. Ghế ngồi (*Seats*)
- 10.11.1. Bản vẽ sơ đồ bố trí ghế ngồi (*Drawing of diagram location of seats*) :

Chúng tôi cam kết bản đăng ký này phù hợp với kiểu loại xe đã đăng ký và chịu hoàn toàn trách nhiệm về các vấn đề phát sinh do khai sai hoặc khai không đủ nội dung trong bản đăng ký này.

Người đứng đầu Cơ sở sản xuất
(Ký tên, đóng dấu)

9. Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho kiểu loại linh kiện xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ

9.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Cơ sở sản xuất nộp hồ sơ đăng ký chứng nhận chất lượng kiểu loại sản phẩm đến Cục Đăng kiểm Việt Nam.

b) Giải quyết TTHC:

- Cục Đăng kiểm Việt Nam tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ: Nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì ngay trong ngày làm việc, hướng dẫn Cơ sở sản xuất hoàn thiện lại; Nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định thì thông nhất về thời gian và địa điểm đánh giá điều kiện đảm bảo chất lượng tại Cơ sở sản xuất (đánh giá COP);

- Cục Đăng kiểm Việt Nam thực hiện kiểm tra nội dung hồ sơ và kết quả đánh giá COP trong thời hạn 07 ngày làm việc. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra, đánh giá hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định và có kết quả đánh giá COP đạt yêu cầu, Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp Giấy chứng nhận. Nếu nội dung hồ sơ không hợp lệ, Cục Đăng kiểm Việt Nam thông báo để Cơ sở sản xuất bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp chưa có kết quả đánh giá COP, Cục Đăng kiểm Việt Nam thông báo tới doanh nghiệp để thực hiện đánh giá COP theo quy định.

Trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày thông báo, doanh nghiệp có trách nhiệm hoàn thiện nội dung hồ sơ chưa phù hợp (bao gồm cả việc thực hiện đánh giá COP đối với trường hợp chưa có kết quả đánh giá COP) và gửi lại cho Cục Đăng kiểm Việt Nam. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đã hoàn thiện đầy đủ và kết quả đánh giá COP, Cục Đăng kiểm Việt Nam thực hiện kiểm tra nội dung hồ sơ và kết quả đánh giá COP. Nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định và có kết quả đánh giá COP đạt yêu cầu, Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp Giấy chứng nhận trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra, đánh giá hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định và có kết quả đánh giá COP đạt yêu cầu; nếu có nội dung không phù hợp, Cục Đăng kiểm Việt Nam thông báo cho doanh nghiệp về việc không cấp Giấy chứng nhận và nêu rõ lý do. Trường hợp quá thời hạn 6 tháng kể từ ngày thông báo, doanh nghiệp không hoàn thiện các nội dung chưa phù hợp đã thông báo, Cục Đăng kiểm Việt Nam sẽ dừng việc kiểm tra đánh giá hồ sơ hoặc đánh giá COP và thông báo bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến về việc không cấp Giấy chứng nhận. Để tiếp tục thực hiện việc cấp Giấy chứng nhận, doanh nghiệp phải thực hiện nộp lại hồ sơ từ đầu;

- Cơ sở sản xuất nhận Giấy chứng nhận trực tiếp tại trụ sở Cục Đăng kiểm Việt Nam hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc qua hình thức phù hợp khác.

9.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc qua hình thức phù hợp khác.

9.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Bản đăng ký thông số kỹ thuật kèm theo bản vẽ kỹ thuật thể hiện kích thước chính, vật liệu chế tạo và ảnh chụp sản phẩm; Bản thuyết minh các ký hiệu, số đóng trên sản phẩm (nếu có) (Bản chính đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính; hoặc biểu mẫu điện tử đối với trường hợp nộp thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến);
- Báo cáo kết quả thử nghiệm của Cơ sở thử nghiệm (Bản sao có xác nhận của cơ sở đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính; hoặc bản sao điện tử đối với trường hợp nộp thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến);
- Bản kê các linh kiện chính sử dụng để lắp ráp động cơ (đối với trường hợp sản phẩm là động cơ) theo mẫu (Bản chính đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính; hoặc biểu mẫu điện tử đối với trường hợp nộp thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

9.4. Thời hạn giải quyết:

- Thời hạn kiểm tra nội dung hồ sơ và kết quả đánh giá COP: Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và kết quả đánh giá COP.
- Thời hạn cấp Giấy chứng nhận: trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra, đánh giá hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định và có kết quả đánh giá COP đạt yêu cầu.

9.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức.

9.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cục Đăng kiểm Việt Nam;
- b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;
- c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cục Đăng kiểm Việt Nam;
- d) Cơ quan phối hợp: Không có.

9.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

- Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại dùng cho linh kiện (hệ thống, động cơ, khung, cụm chi tiết) của xe chở hàng 4 bánh có gắn động cơ.
- Thông báo cho doanh nghiệp về việc không cấp Giấy chứng nhận và nêu rõ lý do.

9.8. Phí, lệ phí, giá:

- Lệ phí: 40.000 đồng/01 Giấy chứng nhận;

10.9. Tên mẫu đơn, tờ khai hành chính:

- Bản kê các linh kiện chính sử dụng để lắp ráp động cơ.

9.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không có.

9.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Thông tư số 16/2014/TT-BGTVT ngày 13/05/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về điều kiện đối với xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ và người điều khiển tham gia giao thông đường bộ;
- Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT ngày 30/07/2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm;
- Thông tư số 16/2022/TT-BGTVT ngày 30/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm;
- Thông tư số 49/2023/TT-BGTVT ngày 31/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ và xe đạp điện sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu;
- Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn;
- Thông tư số 36/2022/TT-BTC ngày 16/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn.

Mẫu - Bản kê các linh kiện chính sử dụng để lắp ráp động cơ
BẢN KÊ CÁC LINH KIỆN CHÍNH SỬ DỤNG ĐỂ LẮP RÁP ĐỘNG CƠ
Nhãn hiệu..... số loại.....

TT	Tên linh kiện, cụm linh kiện	Tên Cơ sở sản xuất	Địa chỉ	Tên cơ sở cung cấp	Địa chỉ	Ghi chú
1	Chế hòa khí/ bộ phun xăng điện tử					
2	Đường ống nạp					
3	Cụm nắp đậy đầu xy lạnh					
4	Cụm đầu xy lạnh					
5	Bu gi					
6	Cụm xy lạnh					
7	Cụm thân máy					
8	Cụm nắp đậy máy trái, phải					
9	Bộ trục khuỷu					
10	Bộ xéc măng					
11	Pít tông + chốt					
12	Cụm trục cam và bánh răng cam					
13	Cò mổ + trục cò mổ					
14	Xu páp nạp + xả					
15	Bộ lò xo xu páp					
16	Bộ phát điện					
17	Cụm đề khởi động					
18	Bộ ly hợp khởi động					
19	Bộ cơ cấu khởi động bằng chân					
20	Bộ ly hợp					
21	Đại truyền (nếu có)					
22	Bộ cơ cấu đổi số (nếu có)					
23	Cụm truyền hộp số					
24	Thiết bị xử lý ô nhiễm khí thải (trừ các Cơ cấu đi liền với ống xả):					

Chúng tôi xin chịu trách nhiệm về tính xác thực của bản đăng ký này.

Người đứng đầu Cơ sở sản xuất động cơ
(Ký tên, đóng dấu)

10. Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật đối với xe đạp điện được sản xuất, lắp ráp

10.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Cơ sở sản xuất lập hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật đối với xe đạp điện được sản xuất, lắp ráp nộp cho Cục Đăng kiểm Việt Nam.

b) Giải quyết TTHC:

- Cục Đăng kiểm Việt Nam tiếp nhận và kiểm tra thành phần hồ sơ đăng ký chứng nhận. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì Cục Đăng kiểm Việt Nam trả lại hồ sơ trong thời hạn 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc trả lại hồ sơ trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đối với hình thức nộp hồ sơ qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và hướng dẫn để Cơ sở sản xuất hoàn thiện. Trường hợp hồ sơ đầy đủ thành phần, Cục Đăng kiểm Việt Nam tiếp nhận hồ sơ để thực hiện kiểm tra nội dung hồ sơ;

- Cục Đăng kiểm Việt Nam thực hiện kiểm tra nội dung hồ sơ và kết quả đánh giá COP trong thời hạn 07 ngày làm việc. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra, đánh giá hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định và có kết quả đánh giá COP đạt yêu cầu, Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp Giấy chứng nhận. Nếu nội dung hồ sơ không hợp lệ, Cục Đăng kiểm Việt Nam thông báo để Cơ sở sản xuất bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp chưa có kết quả đánh giá COP, Cục Đăng kiểm Việt Nam thông báo tới doanh nghiệp để thực hiện đánh giá COP.

Trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày thông báo, doanh nghiệp có trách nhiệm hoàn thiện nội dung hồ sơ chưa phù hợp (bao gồm cả việc thực hiện đánh giá COP đối với trường hợp chưa có kết quả đánh giá COP) và gửi lại cho Cục Đăng kiểm Việt Nam. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đã hoàn thiện đầy đủ và kết quả đánh giá COP, Cục Đăng kiểm Việt Nam thực hiện kiểm tra nội dung hồ sơ và kết quả đánh giá COP. Nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định và có kết quả đánh giá COP đạt yêu cầu, Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp Giấy chứng nhận trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra, đánh giá hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định và có kết quả đánh giá COP đạt yêu cầu; nếu có nội dung không phù hợp, Cục Đăng kiểm Việt Nam thông báo cho doanh nghiệp về việc không cấp Giấy chứng nhận và nêu rõ lý do. Trường hợp quá thời hạn 6 tháng kể từ ngày thông báo, doanh nghiệp không hoàn thiện các nội dung chưa phù hợp đã thông báo, Cục Đăng kiểm Việt Nam sẽ dừng việc kiểm tra đánh giá hồ sơ hoặc đánh giá COP và thông báo bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến về việc không cấp Giấy chứng nhận. Để tiếp tục thực hiện việc cấp Giấy chứng nhận, doanh nghiệp phải thực hiện nộp lại hồ sơ từ đầu;

- Cơ sở sản xuất nhận Giấy chứng nhận trực tiếp tại Cục Đăng kiểm Việt Nam hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc qua hình thức phù hợp khác.

10.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc qua hình thức phù hợp khác.

10.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Bản đăng ký thông số kỹ thuật xe theo mẫu (Bản chính đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính; hoặc biểu mẫu điện tử bản đăng ký thông số kỹ thuật xe đối với trường hợp nộp thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến);
- Báo cáo kết quả thử nghiệm xe của Cơ sở thử nghiệm (Bản sao có xác nhận của cơ sở sản xuất đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính; hoặc bản sao điện tử đối với trường hợp nộp thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến);
- Bản cam kết của Cơ sở sản xuất về việc kiểu loại xe đề nghị chứng nhận không xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đang được bảo hộ và doanh nghiệp tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật nếu có xảy ra xâm phạm (Bản chính đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính; hoặc bản dạng điện tử đối với trường hợp nộp thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến);
- Bản mô tả nhãn hàng hóa, bao gồm: kích thước, nội dung và vị trí gắn trên xe. Nhãn hàng hóa phải thể hiện ít nhất các nội dung sau: Tên, địa chỉ Cơ sở sản xuất; nhãn hiệu; số loại; khối lượng bản thân; số người cho phép chở; công suất động cơ; số giấy chứng nhận kiểu loại được phê duyệt; năm sản xuất; xuất xứ (Bản chính đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính; hoặc bản dạng điện tử đối với trường hợp nộp thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

10.4. Thời hạn giải quyết:

- Thời hạn kiểm tra nội dung hồ sơ và kết quả đánh giá COP: trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và kết quả đánh giá COP.
- Thời hạn Cấp Giấy chứng nhận: trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra, đánh giá hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định và có kết quả đánh giá COP đạt yêu cầu.

10.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức.

10.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cục Đăng kiểm Việt Nam;
- b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;
- c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cục Đăng kiểm Việt Nam;
- d) Cơ quan phối hợp: Không có.

10.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

- Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật đối với xe đạp điện được sản xuất, lắp ráp.
- Thông báo cho doanh nghiệp về việc không cấp Giấy chứng nhận và nêu rõ lý do.

10.8. Phí, lệ phí, giá:

- Lệ phí: 40.000 đồng /01 giấy.

10.9. Tên mẫu đơn, tờ khai hành chính:

- Bản đăng ký thông số kỹ thuật xe.

10.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không có.

10.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Thông tư số 41/2013/TT-BGTVT ngày 05/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật xe đạp điện;

- Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT ngày 30/07/2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm;

- Thông tư số 16/2022/TT-BGTVT ngày 30/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm;

- Thông tư số 49/2023/TT-BGTVT ngày 31/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ và xe đạp điện sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu;

- Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn;

- Thông tư số 36/2022/TT-BTC ngày 16/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn.

Mẫu:

Bản đăng ký thông số kỹ thuật xe đạp điện
BẢN ĐĂNG KÝ THÔNG SỐ KỸ THUẬT XE ĐẠP ĐIỆN
(Technical specifications of electric bicycles)

1. Tên và địa chỉ của Cơ sở sản xuất, nhập khẩu (*Name and address of manufacturer, importer*) :
2. Nhân hiệu Xe (*Mark*) :
3. Số loại (*Model code*) :
4. Khối lượng bản thân (*Kerb weight - weight of vehicle in running order*) :
- 4.1. Phân bố lên bánh trước (*on front*) (kg) :
- 4.2. Phân bố lên bánh sau (*on rear*) (kg) :
5. Số người cho phép chở kể cả người lái (*Number of seating positions*) :
6. Khối lượng toàn bộ (*Gross weight*) (kg) * :
- 6.1. Phân bố lên bánh trước (*on front*) (kg) :
- 6.2. Phân bố lên bánh sau (*on rear*) (kg) :
7. Kích thước (*Dimensions*)
- 7.1. Kích thước bao Dài x Rộng x Cao (*Overall dimensions: L x W x H*) (mm) :
- 7.2. Chiều dài cơ sở (*Wheel base*) (mm) :
8. Động cơ (*Engine*)
- 8.1. Loại động cơ (*Type*) :
- 8.2. Kiểu động cơ (*Engine model*) :
- 8.3. Công suất lớn nhất (*Max power*) (W) :
- 8.4. Điện áp danh định (*Operating voltage*) (V) :
- 8.5. Bố trí động cơ trên xe (*Position and arrangement of engine*) :
9. Ắc quy (*Batteries*)
- 9.1. Điện áp danh định (*Voltage*) (V) :
- 9.2. Dung lượng danh định (*Capacity of Batteries*) (Ah) :
10. Lốp xe (*Tyre*)
- 10.1. Cỡ lốp trước (*Front tyre*), áp suất (*Pressure*) :
- 10.2. Cỡ lốp sau (*Rear type*), áp suất (*Pressure*) :
11. Tốc độ lớn nhất (*Max speed*) (km/h) :
12. Quãng đường đi được khi ắc quy nạp đầy điện (*Distance traveled when battery is fully charged*) (km) :
13. Tiêu hao năng lượng điện sau 100 km (*Electricity consumption per 100 kilometers*) (kWh) :
14. Giá trị điện áp bảo vệ (*Voltage protection*) (V) :
15. Giá trị dòng điện bảo vệ (*Current protection*) (A) :
16. Số lượng đèn chiếu sáng phía trước (*Number of headlamps*) :
17. Số lượng tấm phản quang sau (*Number of rear reflectors*) :
18. Thuyết minh phương pháp và vị trí đóng số khung (nếu có) (*Description of method and location made frame number (if any)*) :
19. Thuyết minh phương pháp và vị trí đóng số động cơ (nếu có) (*Description of method and location made engine number (if any)*) :

20. Vị trí dán Tem hợp quy (*Position of Conformity Regulation Stamp*) :
21. Ảnh chụp kiểu dáng (*Photos of a typical bicycle*) :

Dán ảnh chụp kiểu dáng xe vào đây và đóng dấu giáp lai
Yêu cầu: Ảnh màu cỡ 10 x 15 cm, chụp ngang xe bên phải (đầu xe quay sang phải),
phông nền sạch sẽ, đồng màu.

*Ghi chú: *: Khối lượng tính toán cho một người được xác định theo quy định của nhà sản xuất nhưng không nhỏ hơn 65 kg.*

Chúng tôi cam kết bản đăng ký thông số kỹ thuật này là chính xác và chịu hoàn toàn trách nhiệm về các vấn đề phát sinh do khai sai hoặc khai không đủ nội dung.

Người đứng đầu Cơ sở sản xuất

(Ký tên, đóng dấu)

11. Cấp Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại dùng cho xe chở người bốn bánh có gắn động cơ sản xuất, lắp ráp

11.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Cơ sở sản xuất lập nộp hồ sơ đăng ký chứng nhận đến Cục Đăng kiểm Việt Nam.

b) Giải quyết TTHC:

- Cục Đăng kiểm Việt Nam tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ đăng ký chứng nhận và xử lý như sau:

+ Nếu thành phần hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì trả lại hồ sơ trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi hồ sơ được tiếp nhận đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc trả lại hồ sơ trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đối với hình thức nộp hồ sơ qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và hướng dẫn để doanh nghiệp hoàn thiện;

+ Nếu thành phần hồ sơ đầy đủ theo quy định thì tiếp nhận hồ sơ để thực hiện kiểm tra, đánh giá nội dung hồ sơ theo quy định.

- Cục Đăng kiểm Việt Nam thực hiện kiểm tra nội dung hồ sơ và kết quả đánh giá COP trong thời hạn 07 ngày làm việc.

+ Nếu nội dung hồ sơ không hợp lệ, Cục Đăng kiểm Việt Nam thông báo để Cơ sở sản xuất bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp chưa có kết quả đánh giá COP, Cục Đăng kiểm Việt Nam thông báo tới doanh nghiệp để thực hiện đánh giá COP.

Trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày thông báo, doanh nghiệp có trách nhiệm hoàn thiện nội dung hồ sơ chưa phù hợp (bao gồm cả việc thực hiện đánh giá COP đối với trường hợp chưa có kết quả đánh giá COP) và gửi lại cho Cục Đăng kiểm Việt Nam. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đã hoàn thiện đầy đủ và kết quả đánh giá COP, Cục Đăng kiểm Việt Nam thực hiện kiểm tra nội dung hồ sơ và kết quả đánh giá COP. Nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định và có kết quả đánh giá COP đạt yêu cầu, Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp Giấy chứng nhận; nếu có nội dung không phù hợp, Cục Đăng kiểm Việt Nam thông báo cho doanh nghiệp về việc không cấp Giấy chứng nhận và nêu rõ lý do. Trường hợp quá thời hạn 6 tháng kể từ ngày thông báo, doanh nghiệp không hoàn thiện các nội dung chưa phù hợp đã thông báo, Cục Đăng kiểm Việt Nam sẽ dừng việc kiểm tra đánh giá hồ sơ hoặc đánh giá COP và thông báo bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến về việc không cấp Giấy chứng nhận. Để tiếp tục thực hiện việc cấp Giấy chứng nhận, doanh nghiệp phải thực hiện nộp lại hồ sơ từ đầu.

+ Nếu đạt yêu cầu thì cấp Giấy chứng nhận trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra, đánh giá hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định và có kết quả đánh giá COP đạt yêu cầu.

- Cơ sở sản xuất nhận Giấy chứng nhận trực tiếp tại trụ sở Cục Đăng kiểm Việt Nam hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc qua hình thức phù hợp khác.

11.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc qua hình thức phù hợp khác.

11.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Bản đăng ký thông số kỹ thuật theo mẫu (Bản chính đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính; hoặc biểu mẫu điện tử đối với trường hợp nộp thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến);

- Báo cáo kết quả kiểm tra, thử nghiệm Xe (Bản sao có xác nhận của cơ sở sản xuất đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính; hoặc bản sao điện tử đối với trường hợp nộp thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến);

- Bản cam kết của Cơ sở sản xuất về việc khiếu nại xe đề nghị chứng nhận không xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đang được bảo hộ và Cơ sở sản xuất tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật nếu có xảy ra tranh chấp về sở hữu công nghiệp (Bản chính đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính; hoặc bản dạng điện tử đối với trường hợp nộp thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

11.4. Thời hạn giải quyết:

- Thời hạn kiểm tra nội dung hồ sơ và kết quả đánh giá COP: trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và kết quả đánh giá COP.

- Thời hạn cấp Giấy chứng nhận: trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra, đánh giá hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định và có kết quả đánh giá COP đạt yêu cầu.

11.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức.**11.6. Cơ quan thực hiện TTHC:**

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cục Đăng kiểm Việt Nam;

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cục Đăng kiểm Việt Nam;

d) Cơ quan phối hợp: Không có.

11.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

- Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại dùng cho xe chở người bốn bánh có gắn động cơ sản xuất, lắp ráp.

- Thông báo cho doanh nghiệp về việc không cấp Giấy chứng nhận và nêu rõ lý do.

11.8. Phí, lệ phí, giá:

- Lệ phí cấp giấy chứng nhận 40.000 đồng/01 Giấy chứng nhận;

11.9. Tên mẫu đơn, tờ khai hành chính:

- Bản đăng ký thông số kỹ thuật.

11.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không có.

11.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Thông tư số 86/2014/TT-BGTVT ngày 31/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về điều kiện đối với xe chở người bốn bánh có gắn động cơ và người điều khiển tham gia giao thông trong phạm vi hạn chế;

- Thông tư số 16/2022/TT-BGTVT ngày 30/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm;

- Thông tư số 49/2023/TT-BGTVT ngày 31/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ và xe đạp điện sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu;

- Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn;

- Thông tư số 36/2022/TT-BTC ngày 16/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn.

Mẫu: BẢN ĐĂNG KÝ THÔNG SỐ KỸ THUẬT XE CHỖ NGƯỜI BÓN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ

**BẢN ĐĂNG KÝ THÔNG SỐ KỸ THUẬT
XE CHỖ NGƯỜI BÓN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ**

(Specification Document)

A. THÔNG TIN CHUNG (General information)

1. Cơ sở sản xuất/ Cơ sở nhập khẩu (*Manufacturer/Importer*):
2. Địa chỉ (*Address*):
3. Nhân hiệu (*Mark/Make*):
4. Số loại (*Model code*):
5. Loại xe (*Vehicle's type*):
6. Mục đích sử dụng (*Using purpose*):
7. Tình trạng phương tiện (*Vehicle's status*)⁽¹⁾:
8. Nước sản xuất (*Production country*)⁽¹⁾:
9. Năm sản xuất (*Production year*)⁽¹⁾:

B. CÁC THÔNG SỐ VÀ TÍNH NĂNG KỸ THUẬT CƠ BẢN (Specification and feature)

1. Ảnh chụp kiểu dáng (*Photos of a typical vehicle*) ⁽²⁾:
2. Bản thuyết minh phương pháp và vị trí đóng số khung, số động cơ (*Description of method and location made chassis number and engine number*) ⁽²⁾:
3. Số người cho phép chở, kể cả người lái (*Seating capacity, including driver*): (người/person)
4. Vận tốc lớn nhất (*Maximum speed*): km/h
5. Khả năng leo dốc khi đầy tải (*Hill driving ability*): %
6. Quãng đường đi được (*Limited driving distance*)^{(3),(4)}: km
7. Khối lượng (*mass*):
 - 7.1. Khối lượng bản thân (*Kerb mass*): kg
 - 7.1.1. Phân bố lên trục 1 (*Axle 1st*)⁽⁴⁾: kg
 - 7.1.2. Phân bố lên trục 2 (*Axle 2nd*)⁽⁴⁾: kg
 - 7.2. Khối lượng toàn bộ (*Gross mass*): kg
 - 7.2.1. Phân bố lên trục 1 (*Axle 1st*) ⁽⁴⁾: kg
 - 7.2.2. Phân bố lên trục 2 (*Axle 2nd*) ⁽⁴⁾: kg
8. Kích thước (*Dimension*)
 - 8.1. Kích thước bao: dài x rộng x cao (*Overall dimensions L x W x H*): mm
 - 8.2. Chiều dài cơ sở (*Wheel base*): mm
 - 8.3. Vết bánh xe trước/sau (*Track Front/Rear*) ⁽⁴⁾: mm
9. Động cơ (*Engine*)
 - 9.1. Nhân hiệu và số loại (*Mark and Model*):
 - 9.2. Động cơ đốt trong (*Internal combustion engine*)
 - 9.2.1. Loại động cơ (*Type*):
 - 9.2.2. Thể tích làm việc (*Displacement*): cm³

9.2.3. Tốc độ quay không tải (*Idling speed*) ⁽⁴⁾: r/min

9.2.4. Công suất lớn nhất/ tốc độ quay (*Max output/rpm*): kW/r/min

9.2.5. Mô men lớn nhất/ tốc độ quay (*Max Torque/rpm*)⁽⁴⁾: Nm/r/min

9.2.6. Loại nhiên liệu (*Fuel kind*):

9.2.7. Cung cấp nhiên liệu (*Fuel supply*): Bể bộ chế hòa khí/ phun nhiên liệu (*Carburettor/Fuel injection*)

9.3. Động cơ điện (*Electric traction motor*)

9.3.1. Loại động cơ (*Type*):

9.3.2. Công suất hữu ích lớn nhất (*Maximum continuous rated power*): kW

9.3.3. Điện áp danh định (*Operating voltage*): V

9.3.4. Ắc qui (*Battery*):

9.3.5. Dung lượng (*Capacity*): Ah

10. Hệ thống truyền lực và chuyển động (*Transmission and motion system*)

10.1. Ly hợp (*Clutch*):

10.1.1. Kiểu (*Type*):

10.1.2. Dẫn động (*Actuation*):

10.2. Hộp số chính (*Main gearbox*):

10.2.1. Kiểu (*Type*):

10.2.2. Điều khiển hộp số (*Control*):

10.3. Công thức bánh xe (*Wheel formula*):

10.4. Cầu chủ động (*Active axle*):

10.5. Lốp xe (*Tire*):

10.5.1. Trục 1: Số lượng/cỡ lốp/áp suất (*Axle 1st: Quantity/tire size/pressures*):

10.5.2. Trục 2: Số lượng/cỡ lốp/áp suất (*Axle 2nd: Quantity/tire size/presures*):

11. Hệ thống treo (*Suspension system*)

11.1. Kiểu treo trục 1 (*Type of 1st axle*):

11.1.1. Giảm chấn (*Shock absorber*):

11.2. Kiểu treo trục 2 (*Type of 2nd axle*):

11.2.1. Giảm chấn (*Shock bsorber*):

12. Hệ thống lái (*Steering system*)

12.1. Kiểu cơ cấu lái (*Type*):

12.2. Dẫn động (*Actuation*):

12.3. Bán kính quay vòng nhỏ nhất (*Minimum turning radius*): m

13. Hệ thống phanh (*Brake system*)

13.1. Phanh chính (*Service brake*):

13.1.1. Trục 1 (*Axle 1th*):

13.1.2. Trục 2 (*Axle 2rd*):

13.2. Dẫn động phanh chính (*Actuation*):

13.3. Phanh đỗ xe (*Parking brake*):

13.3.1. Kiểu (*Type*):

13.3.2. Dẫn động (*Actuation*):

14. Hệ thống chiếu sáng, tín hiệu và các trang thiết bị khác (*Electrical equipments*)⁽⁴⁾

14.1. Đèn chiếu sáng phía trước (*Head lamps*):

14.1.1. Số lượng (*Quantity*): Chiếc

14.1.2. Màu sắc (*Color*):

14.2. Đèn vị trí trước/sau (*Front/rear position lamps*):

14.2.1. Số lượng (*Quantity*): Chiếc

14.2.2. Màu sắc (*Color*):

14.3. Đèn báo rẽ trước/sau/bên (*Turn signal lamps*):

14.3.1. Số lượng (*Quantity*): Chiếc

14.3.2. Màu sắc (*Color*):

14.4. Đèn phanh (*Stop lamps*):

14.4.1. Số lượng (*Quantity*): Chiếc

14.4.2. Màu sắc (*Color*):

14.5. Đèn soi biển số phía sau (*Rear licence plate lamp*):

14.5.1. Số lượng (*Quantity*): Chiếc

14.5.2. Màu sắc (*Color*):

14.6. Đèn lùi (*Tail lamps*):

14.6.1. Số lượng (*Quantity*): Chiếc

14.6.2. Màu sắc (*Color*):

14.7. Đèn đỗ xe (*Parking lamps*):

14.7.1. Số lượng (*Quantity*): Chiếc

14.7.2. Màu sắc (*Color*):

14.8. Tấm phản quang (*Reflective panels*):

14.8.1. Số lượng (*Quantity*): Chiếc

14.8.2. Màu sắc (*Color*):

15. Thân xe (*Body*)⁽⁴⁾

15.1. Kiểu thân xe/cabin (*Body type*):

15.2. Bản vẽ bố trí kích thước chung bên trong, bao gồm cả sơ đồ bố trí ghế (*General dimensional arrangement drawing of inside, include diagram location of seats*)⁽²⁾:

15.3. Dây đai an toàn (*Seatbelt*)

15.3.1. Dây đai an toàn cho người lái (*Driver's seatbelt*):

15.3.2. Dây đai an toàn cho hành khách (*Passenger's seatbelt*); Số lượng (*Quantity*): chiếc

16. Các chỉ tiêu và mức chất lượng⁽⁴⁾

Stt	Tên chỉ tiêu chất lượng	Đơn vị	Mức chất lượng đăng ký
16.1.	Lực phanh chính	N	≥
16.1.1.	Trục 1	N	≥

16.1.1.1.	Chênh lệch giữa 2 bên bánh	%	≤
16.1.2.	Trục 2	N	≥
16.1.2.1.	Chênh lệch giữa 2 bên bánh	%	≤
16.2.	Phanh đỗ	N	≥
16.3.	Độ trượt ngang bánh xe dẫn hướng	m/km	
16.4.	Âm lượng còi	dB(A)	
16.5.	Sai số đồng hồ tốc độ	%	
16.6.	Thành phần khí thải	% CO	≤
		ppm HC	≤
		% HSU	≤
16.7.	Độ ồn	dB(A)	≤

Ghi chú:

- (¹) : Chỉ áp dụng đối với Xe nhập khẩu.
 (²) : Chỉ áp dụng đối với Xe sản xuất, lắp ráp.
 (³) : Chỉ áp dụng đối với Xe sử dụng động cơ điện.
 (⁴) : Không bắt buộc áp dụng đối với Xe không tham gia giao thông.

Chúng tôi cam kết Bản đăng ký thông số kỹ thuật này phù hợp với kiểu loại Xe đã đăng ký và chịu hoàn toàn trách nhiệm về các vấn đề phát sinh do khai sai hoặc khai không đủ nội dung trong Bản đăng ký này.

Cơ sở sản xuất/Cơ sở nhập khẩu
 (Manufacturer/Importer)

12. Cấp Chứng chỉ chất lượng xe máy chuyên dùng nhập khẩu

12.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Người nhập khẩu nộp hồ sơ đến Cục Đăng kiểm Việt Nam.

b) Giải quyết TTHC:

Cục Đăng kiểm Việt Nam tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và thực hiện như sau:

- Nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày hồ sơ được tiếp nhận, Cục Đăng kiểm Việt Nam xác nhận vào Bản đăng ký kiểm tra chất lượng ATK & BVMT. Người nhập khẩu phải đưa Xe đến địa điểm đăng ký kiểm tra thực tế trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày đưa hàng về bảo quản.

Quá 15 ngày kể từ ngày đưa hàng về bảo quản mà Người nhập khẩu không đưa Xe đến để kiểm tra thực tế (trừ trường hợp bất khả kháng) thì Cục Đăng kiểm Việt Nam sẽ từ chối tiếp nhận các Hồ sơ tiếp theo cho đến khi Người nhập khẩu đưa Xe đến để kiểm tra thực tế.

- Nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Đăng kiểm Việt Nam hướng dẫn Người nhập khẩu bổ sung, hoàn thiện lại.

- Cục Đăng kiểm Việt Nam tiến hành kiểm tra Xe thực tế theo thời gian, địa điểm đã thống nhất với Người nhập khẩu. Thời gian kiểm tra thực tế trong vòng 01 ngày làm việc đối với phương tiện có đủ điều kiện để kiểm tra.

- Trong thời hạn 04 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kiểm tra Xe thực tế và nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp Chứng chỉ chất lượng ;

- Cục Đăng kiểm Việt Nam trả Chứng chỉ chất lượng sau khi có xác nhận đã thanh toán phí và lệ phí.

12.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc hình thức phù hợp khác.

12.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Bản đăng ký kiểm tra theo mẫu;

- Tài liệu giới thiệu tính năng và thông số kỹ thuật hoặc Bản thông tin Xe nhập khẩu theo mẫu quy định;

- Bản chính Phiếu kiểm tra xuất xưởng do nhà sản xuất cấp cho từng Xe hoặc bản chính Giấy chứng nhận chất lượng (C/Q) do nhà sản xuất cấp cho Xe. Các tài liệu này được áp dụng đối với Xe thuộc phương thức kiểm tra xác nhận kiểu loại quy định tại khoản 1 Điều 6 của Thông tư 89/2015/TT-BGTVT.

(Miễn nộp tài liệu giới thiệu tính năng và thông số kỹ thuật quy định đối với Xe nhập khẩu cùng kiểu loại với Xe đã được cấp Giấy chứng nhận chất lượng, các

Xe đã cấp Giấy chứng nhận chất lượng được công bố trên Trang thông tin điện tử của Cục Đăng kiểm Việt Nam).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

12.4. Thời hạn giải quyết:

- Thời hạn xác nhận vào Bản đăng ký kiểm tra chất lượng ATK & BVMT: 01 ngày làm việc kể từ ngày hồ sơ được tiếp nhận.
- Thời hạn kiểm tra Xe thực tế: trong vòng 01 ngày làm việc đối với phương tiện có đủ điều kiện để kiểm tra.
- Thời hạn cấp Chứng chỉ chất lượng: 04 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kiểm tra Xe thực tế và nhận đủ hồ sơ theo quy định.

12.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

12.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Cục Đăng kiểm Việt Nam;
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cục Đăng kiểm Việt nam;
- Cơ quan phối hợp: Không có.

12.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

- Chứng chỉ chất lượng.

12.8. Phí, lệ phí, giá:

- Giá dịch vụ kiểm tra: 0,1% giá nhập khẩu/chiếc; nhưng không dưới 300.000 đồng/chiếc;
- Lệ phí cấp Giấy chứng nhận: 40.000 đồng /01 giấy.

12.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Bản đăng ký kiểm tra;
- Bản thông tin Xe máy chuyên dùng nhập khẩu.

12.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có.

12.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Thông tư số 89/2015/TT-BGTVT ngày 31/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng;
- Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT ngày 30/7/2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm;
- Thông tư số 49/2023/TT-BGTVT ngày 31/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên

dùng, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ và xe đạp điện sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu;

- Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn;

- Thông tư số 36/2022/TT-BTC ngày 16/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn;

- Thông tư số 239/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về giá dịch vụ thử nghiệm, kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với các loại phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, xe máy chuyên dùng, linh kiện trong sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu.

**A. MẪU GIẤY ĐĂNG KÝ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT
VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE MÁY CHUYÊN DÙNG NHẬP KHẨU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness*

**BẢN ĐĂNG KÝ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT
VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE MÁY CHUYÊN DÙNG NHẬP KHẨU**
*(Application form for technical safety quality and environmental protection
inspection for imported transport construction machinery-TCM)*

Kính gửi (To): Cục Đăng kiểm Việt Nam

Người nhập khẩu (Importer):

Địa chỉ (Address):

Mã số thuế (Tax code):

Thư điện tử (Email):

Người đại diện (Representative):

Số điện thoại (Telephone N^o):

Đăng ký kiểm tra Nhà nước về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng nhập khẩu với các nội dung sau *(Request for technical safety quality and environmental protection inspection for imported TCM with the following contents):*

Hồ sơ kèm theo (Attached document):

+ Số lượng Bản thông tin xe máy chuyên dùng *(Quantity of information sheets):*

+ Số lượng xe *(Quantity of TCMs):*

+ Các giấy tờ khác *(Other related documents):*

Thời gian và Địa điểm kiểm tra dự kiến (Anticipated inspection site and date):

Người liên hệ (Contact person):

Số điện thoại (Telephone N^o):

Thư điện tử (Email):

Chúng tôi xin cam đoan và chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của các nội dung đã khai báo trong Hồ sơ đăng ký kiểm tra đồng thời cam kết chất lượng hàng hóa nhập khẩu phù hợp với quy định hiện hành. *(We undertake and bear full responsibility for the legality of the contents declared in the Application Form for Inspection, as well as commit to the quality of the imported goods in accordance with the current regulations).*

Xác nhận của Cơ quan kiểm tra

(Date)

, ngày tháng

Số đăng ký kiểm tra:

năm

(Registered N^o for inspection)

Người nhập khẩu

(Date)

(Importer)

ngày tháng năm

Đại diện Cơ quan kiểm tra

(Inspection Body)

MẪU BẢN KÊ CHI TIẾT XE MÁY CHUYÊN DÙNG NHẬP KHẨU
BẢN KÊ CHI TIẾT XE MÁY CHUYÊN DÙNG NHẬP KHẨU

(List of imported transport construction machinery)

(Kèm theo Bản đăng ký kiểm tra số *(Attached to Application form with Registered N^o for inspection)* :)

Số TT <i>(N^o)</i>	Loại xe máy chuyên dùng <i>(TCM's type)</i>	Nhãn hiệu/Tên thương mại <i>(Trade mark/ Commercial name)</i>	Số khung (hoặc số PIN hoặc số sê ri) <i>(Chassis or PIN or serial N^o)</i>	Số động cơ <i>(Engine N^o)</i>	Năm sản xuất <i>(production year)</i>	Màu sơn <i>(Color)</i>	Giá nhập khẩu <i>(Unit Price)</i>	Loại tiền tệ <i>(Currency)</i>	Tình trạng máy chuyên dùng <i>(TCM's status)</i>
1.		/							
2.		/							
3.		/							
4.		/							
5.		/							
6.		/							

Chúng tôi cam kết giá nhập khẩu ở trên là đúng giá nêu tại Hóa đơn thương mại, các thông tin còn lại là phù hợp với xe nhập khẩu thực tế.

C. MẪU BẢN XÁC NHẬN KẾ HOẠCH KIỂM TRA
BẢN XÁC NHẬN KẾ HOẠCH KIỂM TRA
 (CONFIRMATION OF INSPECTION SCHEDULE)

Người nhập khẩu (Importer):

Số đăng ký kiểm tra (Registered N^o for inspection):

Số/ ngày Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (Customs declaration N^o/date): / (Đối với xe ngoài khu vực giám sát hải quan)

Mã chi cục Hải quan (Customs office code):

Thời gian kiểm tra (Inspection date):

Địa điểm kiểm tra (Inspection site):

Người liên hệ (Contact person):

Số điện thoại (Telephone N^o):

TT	Loại xe máy chuyên dùng (TCM's type)	Nhãn hiệu/Tên thương mại (Trade mark/ Commercial name)	Số khung (hoặc số PIN hoặc số sê ri) (Chassis or PIN or serial N^o)	Số động cơ (Engine N^o)	Ghi chú (Remarks)
1		/			
2		/			
3		/			
4		/			
5		/			
6		/			
...					

13. Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế xe máy chuyên dùng

13.1. Trình tự thực hiện:

13.1.1. Nộp hồ sơ TTHC:

- Cơ sở thiết kế lập hồ sơ thiết kế xe máy chuyên dùng theo quy định nộp đến Cục Đăng kiểm Việt Nam.

13.1.2. Giải quyết TTHC:

- Cục Đăng kiểm Việt Nam tiếp nhận và kiểm tra thành phần hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định, Cục Đăng kiểm Việt Nam trả lại hồ sơ trong thời hạn 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đối với hình thức nộp khác và hướng dẫn để Cơ sở thiết kế hoàn thiện. Trường hợp hồ sơ đầy đủ, Cục Đăng kiểm Việt Nam tiếp nhận và tiến hành thẩm định hồ sơ.

Cục Đăng kiểm Việt Nam tiến hành thẩm định hồ sơ thiết kế: thực hiện kiểm tra, đối chiếu các nội dung của hồ sơ thiết kế với các quy định, tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe máy chuyên dùng. Trong thời hạn quy định, nếu hồ sơ thiết kế đạt yêu cầu, Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế.

Trường hợp hồ sơ thiết kế đầy đủ nhưng có các nội dung chưa đạt yêu cầu thì Cục Đăng kiểm Việt Nam thông báo bằng văn bản hoặc thông báo thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến lý do và nội dung chưa đạt yêu cầu để Cơ sở thiết kế hoàn thiện hồ sơ thiết kế. Cơ sở thiết kế có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ thiết kế và nộp lại trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày thông báo. Kể từ ngày nhận được hồ sơ đã hoàn thiện đầy đủ, Cục Đăng kiểm Việt Nam kiểm tra đối chiếu các nội dung của hồ sơ thiết kế ô tô với các quy định, tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe máy chuyên dùng. Trong thời hạn quy định, nếu hồ sơ thiết kế đạt yêu cầu, Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế; nếu hồ sơ thiết kế không đạt yêu cầu, Cục Đăng kiểm Việt Nam thông báo bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến về việc không cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế và nêu rõ lý do.

Quá thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày thông báo, cơ sở thiết kế không hoàn thiện các nội dung chưa phù hợp của hồ sơ thiết kế, thông báo bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến về việc không cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế và nêu rõ lý do sẽ dừng việc thẩm định hồ sơ thiết kế và thông báo bằng văn bản hoặc thông báo trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến về việc không cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế. Để tiếp tục thực hiện việc thẩm định hồ sơ thiết kế ô tô, cơ sở thiết kế phải thực hiện nộp lại hồ sơ từ đầu;

- Thời gian thẩm định hồ sơ thiết kế trong vòng 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định; thời gian cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế trong vòng 03 ngày làm việc, kể từ ngày thẩm định hồ sơ thiết kế đạt yêu cầu.

- Cơ sở thiết kế nhận kết quả thẩm định thiết kế như sau:

+ Trường hợp nhận trực tiếp tại trụ sở Cục Đăng kiểm Việt Nam hoặc qua hệ thống bưu chính: 01 Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế; bản thuyết minh thiết kế kỹ thuật và bản vẽ kỹ thuật (01 bản đối với trường hợp cơ sở thiết kế đồng thời là cơ sở sản xuất hoặc 02 bản đối với trường hợp cơ sở thiết kế khác cơ sở sản xuất) của hồ sơ thiết kế;

+ Trường hợp nhận qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: 01 bản điện tử Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế; 01 bản điện tử bản thuyết minh thiết kế kỹ thuật và bản vẽ kỹ thuật của hồ sơ thiết kế.

13.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc bằng hình thức phù hợp khác.

13.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

13.3.1. Thành phần hồ sơ:

a) Thẩm định hồ sơ thiết kế mới

* Hồ sơ thiết kế xe bao gồm:

- Đơn đề nghị theo mẫu quy định;

- Thuyết minh thiết kế kỹ thuật xe (bản chính) theo quy định;

- Bản vẽ kỹ thuật (bản chính) theo quy định;

- Bản thông số kỹ thuật (bản sao) của các tổng thành, hệ thống liên quan tới nội dung tính toán thiết kế.

* Miễn lập hồ sơ thiết kế: đối với xe sản xuất, lắp ráp theo thiết kế và mang nhãn hiệu hàng hóa của nước ngoài, nếu Cơ sở sản xuất cung cấp được các tài liệu thay thế sau đây:

- Bản vẽ kỹ thuật của xe thể hiện được bố trí chung của sản phẩm; các kích thước cơ bản của Xe; bố trí và kích thước lắp đặt hệ thống công tác, ca bin;

- Bản sao có xác nhận của bên chuyên giao công nghệ Giấy chứng nhận kiểu loại sản phẩm do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp;

- Bản sao có xác nhận của bên chuyên giao công nghệ bản thông số kỹ thuật và tính năng cơ bản của xe sản xuất, lắp ráp do bên chuyên giao công nghệ cấp.

* Khi thực hiện nộp hồ sơ qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến, các thành phần hồ sơ thiết kế xe được thay thế bằng tài liệu dạng điện tử.

b) Thẩm định hồ sơ thiết kế khi có sự bổ sung, sửa đổi (*Khi có sự thay đổi, bổ sung, sửa đổi hồ sơ thiết kế so với hồ sơ thiết kế đã được thẩm định nhưng vẫn đáp ứng về sản phẩm cùng kiểu loại*)

- Đơn đề nghị theo mẫu quy định;

- Bản thuyết minh thiết kế kỹ thuật (liên quan đến các nội dung thay đổi);
- Bản vẽ kỹ thuật theo quy định (liên quan đến các nội dung thay đổi);
- Bản sao bản thông số, tính năng kỹ thuật của các tổng thành, hệ thống liên quan tới nội dung tính toán thiết kế (liên quan đến các nội dung thay đổi).

13.3.2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ

(Trường hợp nộp hồ sơ qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: nộp 01 bộ hồ sơ thiết kế dạng điện tử theo quy định;

Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính: ngoài nộp 01 bộ hồ sơ thiết kế theo quy định, cơ sở thiết kế nộp thêm 01 Bản thuyết minh thiết kế kỹ thuật và các bản vẽ kỹ thuật (02 bản nếu cơ sở thiết kế khác cơ sở sản xuất) theo quy định).

13.4. Thời hạn giải quyết:

- Thời gian thẩm định hồ sơ thiết kế trong vòng 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định;
- Thời gian cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế trong vòng 03 ngày làm việc, kể từ ngày thẩm định hồ sơ thiết kế đạt yêu cầu.

13.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

13.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Cục Đăng kiểm Việt Nam;
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cục Đăng kiểm Việt Nam;
- Cơ quan phối hợp: Không có.

13.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế;
- Thông báo bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến về việc không cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế và nêu rõ lý do.

13.8. Phí, lệ phí: Không có.

13.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Đơn đề nghị thẩm định thiết kế xe máy chuyên dùng;
- Bản thuyết minh thiết kế kỹ thuật và các bản vẽ kỹ thuật theo quy định.

13.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có.

13.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Thông tư số 89/2015/TT-BGTVT ngày 31/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng;

- Thông tư số 23/2020/TT-BGTVT ngày 01/10/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 89/2015/TT-BGTVT ngày 31/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng và Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT ngày 30/7/2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực Đăng kiểm;
- Thông tư số 49/2023/TT-BGTVT ngày 31/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ và xe đạp điện sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu.

Mẫu: Đơn đề nghị thẩm định thiết kế xe máy chuyên dùng**TÊN DOANH NGHIỆP****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

....., ngày ... tháng ... năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG KIỂU LOẠI SẢN PHẨM/ THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ XE MÁY CHUYÊN DÙNG**Kính gửi:**

Tên doanh nghiệp

Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại: Fax: Email:.....

Người liên hệ: Chức danh: Điện thoại:

Căn cứ các quy định tại Thông tư số 89/2015/TT-BGTVT ngày / /2015 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng và căn cứ các quy định tại Thông tư số /2020/TT-BGTVT ngày / /2020 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 89/2015/TT-BGTVT ngày 31/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng và Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT ngày 30/7/2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định sửa đổi bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực Đăng kiểm; căn cứ vào các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành.

1. Đề nghịxem xét chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường / Thẩm định thiết kế với các thông tin cụ thể như sau:

a) Hình thức xin cấp: Mới Cấp đổi Cấp mở rộng Bổ sung

b) Thông tin về sản phẩm: (loại sản phẩm, nhãn hiệu, tên thương mại và số loại của sản phẩm; ký hiệu thiết kế; tiêu chuẩn áp dụng; tên nhà máy sản xuất, lắp ráp, địa chỉ; thông tin khác (nếu có)

3. Hồ sơ kèm theo:

.....

..... (tên doanh nghiệp) xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Thông tư /2020/TT-BGTVT ngày tháng năm của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, các văn bản pháp luật khác có liên quan, kiểu loại sản phẩm không vi phạm về quyền sở hữu trí tuệ và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, trung thực và chính xác của các thông tin khai báo và tài liệu cung cấp./.

(Tên cơ sở)

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp

(Họ và tên, ký tên và đóng dấu)

Mẫu: Bản thuyết minh thiết kế kỹ thuật và các bản vẽ kỹ thuật

A. Thuyết minh thiết kế kỹ thuật xe

Thuyết minh thiết kế kỹ thuật xe phải thể hiện được các nội dung cơ bản sau đây:

1) Lời nói đầu: trong phần này cần giới thiệu được mục đích của việc thiết kế sản phẩm và các yêu cầu mà thiết kế cần phải đáp ứng.

2) Bố trí chung của xe thiết kế, tính toán về khối lượng và phân bố khối lượng, tính toán lựa các tổng thành hệ thống lắp trên xe, thuyết minh về đặc tính kỹ thuật cơ bản của xe thiết kế.

3) Tính toán các đặc tính động học, động lực học và kiểm nghiệm bền các chi tiết, tổng thành, hệ thống theo các nội dung như sau:

Stt	Nội dung tính toán	Lắp trên xe cơ sở	Lắp từ linh kiện rời
1	Tính toán cơ cấu di chuyển	---	X
2	Tính toán cơ cấu quay	---	X
3	Tính toán hệ thống công tác	X	X
4	Tính toán hệ thống thủy lực	X	X
5	Tính toán cơ cấu phanh, dẫn động phanh di chuyển	---	X
6	Tính toán liên kết của hệ thống công tác với khung, dầm chính	X	X
7	Tính toán ổn định của xe khi di chuyển lên dốc, xuống dốc	X	X
8	Tính toán ổn định của xe khi xe hoạt động ở chế độ tải lớn nhất	X	X
9	Các tính toán khác (nếu có): Chỉ áp dụng đối với những nội dung tính toán kiểm nghiệm bền cho các chi tiết, tổng thành khác tùy thuộc vào đặc điểm kết cấu cụ thể của từng loại xe được thiết kế và loại hình sản xuất, lắp ráp thực tế	X	X

Trường hợp có cơ sở để kết luận sự thỏa mãn về độ bền của các chi tiết, tổng thành, hệ thống thuộc các hạng mục bắt buộc phải tính toán kiểm nghiệm bền nêu

trên thì trong thuyết minh phải nêu rõ lý do của việc không tính toán kiểm nghiệm bền đối với các hạng mục này.

4) Kết luận chung của bản thuyết minh;

5) Mục lục và các tài liệu tham khảo trong quá trình thiết kế.

B. Bản vẽ kỹ thuật

- Bản vẽ bố trí chung của xe;

- Bản vẽ lắp đặt của các tổng thành, hệ thống lên xe (riêng đối với các xe được thiết kế từ xe cơ sở thì chỉ là các bản vẽ lắp đặt của các tổng thành, hệ thống lên xe cơ sở);

- Bản vẽ kết cấu và các thông số kỹ thuật của các tổng thành, hệ thống sản xuất trong nước.

Các bản vẽ kỹ thuật nói trên phải được trình bày theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành.

Ghi chú: đối với các xe cùng loại phương tiện, có các tổng thành, hệ thống giống nhau (cabin, khung hoặc sát xi, kiểu loại động cơ, hộp số, cầu chủ động, loại nhiên liệu sử dụng, hệ thống phanh, hệ thống lái, hệ thống treo, hệ thống chuyển động), chỉ khác nhau các thông số về khối lượng và kích thước do khác nhau về lựa chọn hệ thống công tác thì vẫn được coi là xe cùng loại. Cơ sở thiết kế lập các phương án lắp lựa chọn hệ thống công tác của xe trong cùng một hồ sơ thiết kế và phải chỉ ra được các trường hợp nguy hiểm nhất. Việc tính toán các đặc tính động học, động lực học và kiểm nghiệm bền các chi tiết, tổng thành, hệ thống được tính toán cho trường hợp nguy hiểm nhất đã nêu.

14. Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng sản xuất, lắp ráp

14.1. Trình tự thực hiện:

14.1.1. Nộp hồ sơ TTHC:

- Cơ sở sản xuất (sau đây gọi chung là doanh nghiệp) lập 01 bộ hồ sơ đăng ký chứng nhận chất lượng kiểu loại xe máy chuyên dùng (hồ sơ đăng ký chứng nhận) theo quy định nộp đến Cục Đăng kiểm Việt Nam.

14.1.2. Giải quyết TTHC:

- Cục Đăng kiểm Việt Nam tiếp nhận và kiểm tra thành phần hồ sơ đăng ký chứng nhận. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì Cục Đăng kiểm Việt Nam trả lại hồ sơ trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi hồ sơ được tiếp nhận đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc trả lại hồ sơ trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đối với hình thức nộp hồ sơ qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và hướng dẫn để doanh nghiệp hoàn thiện. Trường hợp hồ sơ đầy đủ thành phần, Cục Đăng kiểm Việt Nam tiếp nhận hồ sơ để thực hiện kiểm tra nội dung hồ sơ;

- Cục Đăng kiểm Việt Nam thực hiện kiểm tra nội dung hồ sơ và kết quả đánh giá COP trong thời hạn 07 ngày làm việc. Nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định và có kết quả đánh giá COP đạt yêu, Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp Giấy chứng nhận trong thời hạn quy định tại khoản 3 Điều này. Nếu nội dung hồ sơ không hợp lệ, Cục Đăng kiểm Việt Nam thông báo để Cơ sở sản xuất bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp chưa có kết quả đánh giá COP, Cục Đăng kiểm Việt Nam thông báo tới doanh nghiệp để thực hiện đánh giá COP.

Trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày thông báo, doanh nghiệp có trách nhiệm hoàn thiện nội dung hồ sơ chưa phù hợp (bao gồm cả việc thực hiện đánh giá COP đối với trường hợp chưa có kết quả đánh giá COP) và gửi lại cho Cục Đăng kiểm Việt Nam. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đã hoàn thiện đầy đủ và kết quả đánh giá COP, Cục Đăng kiểm Việt Nam thực hiện kiểm tra nội dung hồ sơ và kết quả đánh giá COP. Nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định và có kết quả đánh giá COP đạt yêu cầu, Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp Giấy chứng nhận; nếu có nội dung không phù hợp, Cục Đăng kiểm Việt Nam thông báo cho doanh nghiệp về việc không cấp Giấy chứng nhận và nêu rõ lý do. Trường hợp quá thời hạn 6 tháng kể từ ngày thông báo, doanh nghiệp không hoàn thiện các nội dung chưa phù hợp đã thông báo, Cục Đăng kiểm Việt Nam sẽ dừng việc kiểm tra đánh giá hồ sơ hoặc đánh giá COP và thông báo bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến về việc không cấp Giấy chứng nhận. Để tiếp tục thực hiện việc cấp Giấy chứng nhận, doanh nghiệp phải thực hiện nộp lại hồ sơ từ đầu;

- Thời hạn cấp Giấy chứng nhận kiểu loại: trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày hồ sơ đăng ký chứng nhận đầy đủ, phù hợp theo quy định và kết quả đánh giá COP đạt yêu cầu.

14.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc bằng hình thức phù hợp khác.

14.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:

14.3.1. Thành phần hồ sơ:

Hồ sơ đăng ký chứng nhận chất lượng kiểu loại đối với xe máy chuyên dùng bao gồm:

- Đơn đề nghị theo mẫu quy định;
- Bản sao báo cáo kết quả kiểm tra, thử nghiệm mẫu điển hình;
- Bản sao Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế, bản thuyết minh thiết kế kỹ thuật và các bản vẽ kỹ thuật của hồ sơ thiết kế đã được Cục Đăng kiểm Việt Nam thẩm định hoặc các tài liệu thay thế quy định tại khoản 2 Điều 8 của chương III (quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 23/2020/TT-BGTVT);
- Ảnh chụp kiểu dáng; bản thông tin xe theo mẫu quy định;
- Bản thông kê các tổng thành, hệ thống sản xuất trong nước và nhập khẩu dùng để sản xuất, lắp ráp sản phẩm theo quy định;
- Bản thuyết minh phương pháp và vị trí đóng số khung, số động cơ.

14.3.2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

14.4. Thời hạn giải quyết:

- Thời gian thông báo đánh giá COP không quá 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định;
- Thời hạn cấp Giấy chứng nhận kiểu loại: trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày hồ sơ đăng ký chứng nhận đầy đủ, phù hợp theo quy định và kết quả đánh giá COP đạt yêu cầu.

14.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

14.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Cục Đăng kiểm Việt Nam;
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cục Đăng kiểm Việt Nam;
- Cơ quan phối hợp: Không có.

14.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy chứng nhận.

14.8. Phí, lệ phí:

- Lệ phí cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cấp cho: xe cơ giới; linh kiện, thiết bị, xe máy chuyên dùng (bao gồm cả xe cải tạo): 40.000 đồng/01 Giấy chứng nhận;

14.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại sản phẩm;
- Bản thông tin xe máy chuyên dùng sản xuất, lắp ráp;
- Bản thống kê các tổng thành, hệ thống sản xuất trong nước và nhập khẩu dùng để sản xuất, lắp ráp xe máy chuyên dùng.

14.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có.

14.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Thông tư số 89/2015/TT-BGTVT ngày 31/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng;
- Thông tư số 23/2020/TT-BGTVT ngày 01/10/2020 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 89/2015/TT-BGTVT ngày 31/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng và Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT ngày 30/7/2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực Đăng kiểm;
- Thông tư số 49/2023/TT-BGTVT ngày 31/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ và xe đạp điện sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu;
- Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn;
- Thông tư số 36/2022/TT-BTC ngày 16/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn.

Mẫu: Đơn đề nghị Cấp Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại sản phẩm

TÊN DOANH NGHIỆP **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
 ----- **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:, ngày ... tháng ... năm

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG KIỂU LOẠI SẢN PHẨM/
 THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ XE MÁY CHUYÊN DÙNG**

Kính gửi:

Tên doanh nghiệp

Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại: Fax: Email:.....

Người liên hệ: Chức danh: Điện thoại:

Căn cứ các quy định tại Thông tư số 89/2015/TT-BGTVT ngày / /2015 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng và căn cứ các quy định tại Thông tư số /2020/TT-BGTVT ngày / /2020 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 89/2015/TT-BGTVT ngày 31/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng và Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT ngày 30/7/2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định sửa đổi bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực Đăng kiểm; căn cứ vào các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành.

1. Đề nghịxem xét chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường / Thẩm định thiết kế với các thông tin cụ thể như sau:

a) Hình thức xin cấp: Mới Cấp đổi Cấp mở rộng Bổ sung

b) Thông tin về sản phẩm: (loại sản phẩm, nhãn hiệu, tên thương mại và số loại của sản phẩm; ký hiệu thiết kế; tiêu chuẩn áp dụng; tên nhà máy sản xuất, lắp ráp, địa chỉ; thông tin khác (nếu có)

3. Hồ sơ kèm theo:

.....

..... (tên doanh nghiệp) xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Thông tư /2020/TT-BGTVT ngày tháng năm của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, các văn bản pháp luật khác có liên quan, kiểu loại sản phẩm không vi phạm về quyền sở hữu trí tuệ và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, trung thực và chính xác của các thông tin khai báo và tài liệu cung cấp./.

(Tên cơ sở)

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp

(Họ và tên, ký tên và đóng dấu)

Mẫu BẢN THÔNG TIN XE MÁY CHUYÊN DÙNG SẢN XUẤT LẮP RÁP
(*Information sheet of manufactured/ assembled transport construction machinery*)

I. THÔNG TIN CHUNG (*General information*)

1. Người sản xuất, lắp ráp (*Manufacturer*):
2. Địa chỉ (*Address*):
3. Người đại diện (*Representative*):
4. Số điện thoại (*Telephone N^o*):
5. Thư điện tử (*Email*):
6. Loại xe máy chuyên dùng (*TCM's type*):
7. Nhãn hiệu (*Trade mark*)
8. Tên thương mại (*Commercial name*):
9. Mã kiểu loại (*Model code*):
10. Vị trí đóng số khung (*position of chassis number*)
11. Vị trí đóng số động cơ (*position of engine number*)
12. Số báo cáo kiểm tra sản phẩm mẫu (*Product inspection report N^o*):
13. Số báo cáo COP (*COP report N^o*):
14. Nhà máy sản xuất (*Production Plant*):
15. Địa chỉ nhà máy sản xuất (*Address of Production Plant*):
16. Số đăng ký kiểm tra (*Registered N^o for inspection*):

II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN (*Major technical specification*)

1. Khối lượng bản thân (*Kerb mass*): kg
2. Kích thước bao: Dài x Rộng x Cao (*Overall dimensions L x W x H*): x x mm
3. Động cơ (*Engine*)(*)
 - 3.1. Động cơ đốt trong (*Internal combustion engine*):
 - 3.1.1. Ký hiệu, loại động cơ (*Engine model, engine type*):
 - 3.1.2. Loại nhiên liệu (*Fuel kind*):
 - 3.1.3. Công suất lớn nhất của động cơ/ tốc độ quay (*Max. output/ rpm*): / kW/rpm
 - 3.2. Động cơ sử dụng cho xe chạy điện (*Electric motor of electric TCM*)
 - 3.2.1. Ký hiệu, loại động cơ (*Motor model, motor type*):
 - 3.2.2. Điện áp (*Voltage*): (V)
 - 3.2.3. Công suất (*Output*): (kW)
 - 3.2.4. Loại ắc quy (*Battery*): / - (V-Ah)

4. Vận tốc di chuyển lớn nhất (*Max travelling speed*): km/h

III. THÔNG SỐ KỸ THUẬT ĐẶC TRƯNG (*Special technical specification*)

*Được ghi nhận theo từng loại xe máy chuyên dùng theo mục VI Phụ lục II ban hành
kèm theo Thông tư này*

(determined according to attached special technical specification)

Cơ sở sản xuất (*Manufacturer*)
*(Ký tên và đóng dấu - Signed and
stamped)*

Mẫu

**BẢN THỐNG KÊ CÁC TỔNG THÀNH, HỆ THỐNG SẢN XUẤT TRONG
NƯỚC VÀ NHẬP KHẨU**

Nhãn hiệu: Tên thương mại:

Mã kiểu loại:

TT	Tổng thành, hệ thành	Nguồn gốc			Nơi sản xuất	Giấy chứng nhận số
		Nhập khẩu	Tự sản xuất	Mua trong nước		
1. Động cơ và hệ thống truyền lực						
1.1					-
2. Cầu xe						
2.1	Lốp					-
2.2					
3. Hệ thống lái						
4. Hệ thống phanh						
4.1	Bình khí nén					
4.2	...					-
5. Hệ thống treo						
5.1	...					-
6. Hệ thống nhiên liệu						
7. Hệ thống điện						
7.1					-
8. Khung và thân vỏ						
8.1					-
9. Kính chắn gió, kính cửa						
9.1	Kính chắn gió					
9.2	Kính cửa					
9.3	...					

10. Đèn chiếu sáng và tín hiệu					
10.1 Đèn chiếu sáng phía trước					
10.2 ...					-
11. Gương chiếu hậu					
12. Cơ cấu chuyên dùng					-
13. Các phụ tùng khác (nếu có)					-

(Điền vào phân thích hợp)

Công ty chúng tôi cam kết sản phẩm nêu trên được sản xuất, lắp ráp từ các phụ tùng mới 100% và có nguồn gốc xuất xứ đúng như bản thống kê này. Nếu có gì sai khác, chúng tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Ghi chú:

- Nếu áp dụng ghi "x", không áp dụng ghi "-";
- Phụ tùng nhập khẩu ghi nước sản xuất, phụ tùng mua trong nước thì ghi rõ tên và địa chỉ Cơ sở sản xuất)
- Chỉ áp dụng với các linh kiện thuộc đối tượng phải kiểm tra, thử nghiệm

Cơ sở sản xuất
(Ký tên và đóng dấu)

15. Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế xe máy chuyên dùng cải tạo

15.1. Trình tự thực hiện:

15.1.1. Nộp hồ sơ TTHC:

- Cơ sở thiết kế lập hồ sơ thiết kế nộp đến Chi cục Đăng kiểm.

15.1.2. Giải quyết TTHC:

- Chi cục Đăng kiểm tiếp nhận và kiểm tra thành phần hồ sơ thiết kế xe cải tạo. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì Chi cục Đăng kiểm trả lại hồ sơ trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi hồ sơ được tiếp nhận đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc trả lại hồ sơ trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đối với hình thức nộp hồ sơ qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và hướng dẫn để cơ sở thiết kế hoàn thiện. Trường hợp hồ sơ đầy đủ thành phần, Chi cục Đăng kiểm tiếp nhận hồ sơ để thực hiện thẩm định nội dung hồ sơ.
- Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ khi Cơ sở thiết kế nộp đủ hồ sơ thiết kế xe cải tạo: Chi cục Đăng kiểm thực hiện kiểm tra, đánh giá hồ sơ thiết kế xe cải tạo. Nếu Hồ sơ thiết kế xe cải tạo đạt yêu cầu, Chi cục Đăng kiểm cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế cải tạo trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả đánh giá Hồ sơ thiết kế xe cải tạo đạt yêu cầu.

Trường hợp hồ sơ thiết kế ô tô đầy đủ nhưng có các nội dung chưa đạt yêu cầu, Chi cục Đăng kiểm thông báo bằng văn bản hoặc thông báo thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến lý do và nội dung chưa đạt yêu cầu để Cơ sở thiết kế hoàn thiện hồ sơ thiết kế xe cải tạo. Cơ sở thiết kế có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ thiết kế xe cải tạo và nộp lại trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày thông báo và gửi lại cho Chi cục Đăng kiểm. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ thiết kế xe cải tạo đã hoàn thiện đầy đủ, Chi cục Đăng kiểm kiểm tra, đánh giá lại Hồ sơ thiết kế xe cải tạo. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả thẩm định hồ sơ thiết kế, nếu hồ sơ thiết kế xe cải tạo đạt yêu cầu, Chi cục Đăng kiểm cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế cải tạo; nếu hồ sơ thiết kế xe cải tạo không đạt yêu cầu, Chi cục Đăng kiểm thông báo bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến về việc không cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế và nêu rõ lý do. Quá thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày thông báo, cơ sở thiết kế không hoàn thiện các nội dung chưa phù hợp của hồ sơ thiết kế xe cải tạo, Chi cục Đăng kiểm sẽ dừng việc thẩm định hồ sơ thiết kế xe cải tạo và thông báo bằng văn bản hoặc thông báo trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến về việc không cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế cải tạo. Để tiếp tục thực hiện việc thẩm định hồ sơ thiết kế xe cải tạo, cơ sở thiết kế phải thực hiện nộp lại hồ sơ từ đầu;

- Cơ sở thiết kế nhận kết quả thẩm định thiết kế:

+ Trường hợp nhận trực tiếp tại trụ sở Chi cục Đăng kiểm hoặc qua hệ thống bưu chính: 01 Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế; 01 bản thuyết minh thiết kế kỹ thuật và bản vẽ kỹ thuật; Ảnh chụp kiểu dáng xe máy chuyên dùng trước khi cải tạo; 01 Bản thông tin của xe máy chuyên dùng (nếu có thay đổi);

+ Trường hợp nhận qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: 01 bản điện tử Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế; 01 bản thuyết minh thiết kế kỹ thuật và bản vẽ kỹ thuật; Ảnh chụp kiểu dáng xe máy chuyên dùng trước khi cải tạo; 01 Bản thông tin của xe máy chuyên dùng (nếu có thay đổi).

15.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

15.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

15.3.1. Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị chứng nhận chất lượng Xe cải tạo;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc các loại giấy tờ thay thế khác của Cơ sở thiết kế (đối với trường hợp Cơ sở thiết kế lần đầu);
- Bản vẽ tổng thể của Xe trước và sau cải tạo;
- Bản vẽ, tài liệu kỹ thuật của tổng thành, hệ thống được sử dụng để cải tạo;
- Bản thuyết minh tính toán các nội dung cải tạo có ảnh hưởng đến các hạng mục phải kiểm tra tính toán;
- Ảnh chụp kiểu dáng Xe trước khi cải tạo;
- Bản thông tin của Xe (nếu có thay đổi) theo mẫu quy định.

15.3.2. Số lượng hồ sơ:

- Trường hợp nộp hồ sơ qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: nộp 01 bộ hồ sơ thiết kế dạng điện tử theo quy định;
- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính: ngoài nộp 01 bộ hồ sơ thiết kế theo quy định, cơ sở thiết kế nộp thêm 01 bộ (gồm: Bản thuyết minh thiết kế kỹ thuật, Ảnh chụp kiểu dáng Xe, bản thông tin (nếu có thay đổi) của Xe và các bản vẽ kỹ thuật).

15.4. Thời hạn giải quyết:

- Thời hạn thẩm định nội dung hồ sơ: trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ khi nhận được đầy đủ hồ sơ;
- Thời hạn cấp Giấy chứng nhận: trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả thẩm định đạt yêu cầu.

15.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

15.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Chi cục Đăng kiểm;
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Đăng kiểm;
- Cơ quan phối hợp: Không có.

15.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế cải tạo;
- Thông báo bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến về việc không cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế và nêu rõ lý do.

15.8. Phí, lệ phí và giá:

- Giá thẩm định thiết kế xe máy chuyên dùng: 300.000 đồng/chiếc.
- Giá soát xét hồ sơ cho phép thi công cải tạo lần tiếp theo đối với xe cơ giới, xe máy chuyên dùng: 150.000 đồng/chiếc.

15.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Bản thuyết minh tính toán các nội dung cải tạo có ảnh hưởng đến các hạng mục phải kiểm tra tính toán;
- Bản thông tin của Xe (nếu có thay đổi).

15.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có.

15.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Thông tư số 89/2015/TT-BGTVT ngày 31/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng.
- Thông tư số 23/2020/TT-BGTVT ngày 01/10/2020 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 89/2015/TT-BGTVT ngày 31/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng và Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT ngày 30/7/2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực Đăng kiểm;
- Thông tư số 49/2023/TT-BGTVT ngày 31/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên

dùng, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ và xe đạp điện sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu;

- Thông tư số 238/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới, thiết bị và xe máy chuyên dùng đang lưu hành; đánh giá, hiệu chuẩn thiết bị kiểm tra xe cơ giới;

- Thông tư số 55/2022/TT-BTC ngày 24/08/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 238/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định về giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới, thiết bị và xe máy chuyên dùng đang lưu hành; đánh giá, hiệu chuẩn thiết bị kiểm tra xe cơ giới.

Mẫu: **Bản thuyết minh thiết kế kỹ thuật và các bản vẽ kỹ thuật**

A. Thuyết minh thiết kế kỹ thuật Xe

Thuyết minh thiết kế kỹ thuật Xe phải thể hiện được các nội dung cơ bản sau đây:

1. Giới thiệu mục đích cải tạo: Trong phần này cần giới thiệu được mục đích của cải tạo và các yêu cầu mà thiết kế cải tạo cần phải đáp ứng.
2. Đặc tính kỹ thuật cơ bản của Xe cải tạo trước và sau cải tạo.
3. Tính toán các đặc tính động học, động lực học và kiểm nghiệm bền các chi tiết, tổng thành, hệ thống theo các nội dung sau:

Thuyết minh thiết kế kỹ thuật Xe cải tạo được thể hiện trên giấy trắng khổ A4, có đóng dấu từng trang hoặc giáp lai; trang bìa có ký tên, đóng dấu của đại diện cơ sở thiết kế. Thuyết minh thiết kế bao gồm các nội dung sau:

STT	Nội dung tính toán	Nội dung cải tạo
1	Tính toán cơ cấu di chuyển	---
2	Tính toán cơ cấu quay	---
3	Tính toán hệ thống công tác	x
4	Tính toán hệ thống thủy lực	x
5	Tính toán cơ cấu phanh, dẫn động phanh di chuyển	---
6	Tính toán liên kết của hệ thống công tác với khung, dầm chính	x
7	Tính toán ổn định của xe khi di chuyển lên dốc, xuống dốc	x
8	Tính toán ổn định của xe khi xe hoạt động ở chế độ tải lớn nhất	x
9	Các tính toán khác (nếu có): Chỉ áp dụng đối với những nội dung tính toán kiểm nghiệm bền cho các chi tiết, tổng thành khác tùy thuộc vào đặc điểm kết cấu cụ thể của từng loại Xe được thiết kế và loại hình sản xuất, lắp ráp thực tế	x

Trường hợp có cơ sở để kết luận sự thỏa mãn về độ bền của các chi tiết, tổng thành, hệ thống thuộc các hạng mục bắt buộc phải tính toán kiểm nghiệm bền nêu trên thì trong thuyết minh phải nêu rõ lý do của việc không tính toán kiểm nghiệm bền đối với các hạng mục này.

4. Kết luận chung của bản thuyết minh.
5. Mục lục và các tài liệu tham khảo trong quá trình thiết kế.

B. Bản vẽ kỹ thuật:

1. Bản vẽ bố trí chung của Xe.
2. Bản vẽ lắp đặt của các tổng thành, hệ thống lên xe - Bản vẽ kết cấu và các thông số kỹ thuật của các tổng thành, hệ thống sản xuất trong nước.

Các bản vẽ kỹ thuật nói trên phải được trình bày theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành.

Mẫu: **Bản thông tin xe máy chuyên dùng cải tạo**

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Cơ sở cải tạo:
2. Địa chỉ:
3. Người đại diện:
4. Số điện thoại:
5. Thư điện tử:
6. Loại xe máy chuyên dùng:
7. Nhãn hiệu:
8. Tên thương mại:
9. Mã kiểu loại:
10. Nhà máy sản xuất:

II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN

1. Khối lượng bản thân: *kg*
2. Kích thước bao: Dài x Rộng x Cao *mm*
3. Động cơ:
 - 3.1. Động cơ đốt trong:
 - 3.1.1. Ký hiệu, loại động cơ:
 - 3.1.2. Loại nhiên liệu:
 - 3.1.3. Công suất lớn nhất của động cơ/ tốc độ quay: *kW/rpm*
 - 3.2. Động cơ sử dụng cho xe chạy điện
 - 3.2.1. Ký hiệu, loại động cơ:
 - 3.2.2. Điện áp: *(V)*
 - 3.2.3. Công suất: *(kW)*
 - 3.2.4. Loại ắc quy: / - *(V-Ah)*
4. Vận tốc di chuyển lớn nhất: *km/h*

III. THÔNG SỐ KỸ THUẬT ĐẶC TRƯNG

Được ghi nhận theo từng loại xe máy chuyên dùng

....., *(date)* Ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị (Manager)
Ký tên và đóng dấu - Signed and stamped)

16. Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo

16.1. Trình tự thực hiện:

16.1.1. Nộp hồ sơ TTHC:

- Cơ sở cải tạo thống nhất với Chi cục Đăng kiểm (cơ quan đã thẩm định thiết kế) địa điểm kiểm tra xe máy chuyên dùng.

16.1.2. Giải quyết TTHC:

- Chi cục Đăng kiểm (cơ quan đã thẩm định thiết kế) tiến hành lập Biên bản kiểm tra trên cơ sở kiểm tra, đối chiếu xe sau cải tạo với Hồ sơ thiết kế xe máy chuyên dùng cải tạo đã được thẩm định và kiểm tra chất lượng ATK & BVMT theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và các quy định về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe máy chuyên dùng; nếu hạng mục nào của xe máy chuyên dùng không đạt yêu cầu thì thông báo để cơ sở cải tạo hoàn thiện lại;

- Thời hạn cấp Giấy chứng nhận cải tạo: Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày Xe cải tạo được nghiệm thu và đạt yêu cầu.

16.2. Cách thức thực hiện:

- Làm việc trực tiếp để kiểm tra phương tiện.

16.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

16.3.1. Thành phần hồ sơ: Không có (do đã lưu tại Chi cục Đăng kiểm theo hồ sơ thiết kế đã được thẩm định).

16.3.2. Số lượng hồ sơ: Không có (do đã lưu tại Chi cục Đăng kiểm theo hồ sơ thiết kế đã được thẩm định).

16.4. Thời hạn giải quyết:

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày Xe cải tạo được nghiệm thu và đạt yêu cầu.

16.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

16.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Chi cục Đăng kiểm;

- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Đăng kiểm;

- Cơ quan phối hợp: Không có.

16.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy chứng nhận chất lượng xe máy chuyên dùng cải tạo.

16.8. Phí, lệ phí và giá:

- Lệ phí Giấy chứng nhận: 40.000 đồng/chiếc.
- Giá nghiệm thu thay đổi mục đích sử dụng (công dụng) của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng: 910.000 đồng/chiếc.
- Giá nghiệm thu Thay đổi hệ thống, tổng thành xe cơ giới, xe máy chuyên dùng: 560.000 đồng/chiếc.

16.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính: Không có.

16.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có.

16.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Thông tư số 89/2015/TT-BGTVT ngày 31/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng.
- Thông tư số 23/2020/TT-BGTVT ngày 01/10/2020 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 89/2015/TT-BGTVT ngày 31/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng và Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT ngày 30/7/2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực Đăng kiểm;
- Thông tư số 49/2023/TT-BGTVT ngày 31/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ và xe đạp điện sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu;
- Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn;
- Thông tư số 36/2022/TT-BTC ngày 16/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn;
- Thông tư số 238/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới, thiết bị và xe máy chuyên dùng đang lưu hành; đánh giá, hiệu chuẩn thiết bị kiểm tra xe cơ giới;
- Thông tư số 55/2022/TT-BTC ngày 24/08/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 238/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định về giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới, thiết bị và xe máy chuyên dùng đang lưu hành; đánh giá, hiệu chuẩn thiết bị kiểm tra xe cơ giới.

17. Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe mô tô, xe gắn máy nhập khẩu và động cơ nhập khẩu sử dụng để lắp ráp xe mô tô, xe gắn máy

17.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Tổ chức, cá nhân nhập khẩu lập hồ sơ đăng ký kiểm tra gửi Cục Đăng kiểm Việt Nam.

b) Giải quyết TTHC:

- Cục Đăng kiểm Việt Nam tiếp nhận và kiểm tra nội dung hồ sơ đăng ký kiểm tra và có kết quả thông báo cho tổ chức, cá nhân nhập khẩu trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi hồ sơ được tiếp nhận. Trường hợp hồ sơ đăng ký kiểm tra đầy đủ theo quy định thì Cục Đăng kiểm Việt Nam xác nhận vào Bản đăng ký kiểm tra. Trường hợp hồ sơ đăng ký kiểm tra chưa đầy đủ theo quy định thì Cục Đăng kiểm Việt Nam trả lại hồ sơ khi có kết quả thông báo cho tổ chức, cá nhân nhập khẩu và hướng dẫn tổ chức, cá nhân nhập khẩu bổ sung, hoàn thiện lại.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị kiểm tra, Cục Đăng kiểm Việt Nam thống nhất với tổ chức, cá nhân nhập khẩu về thời gian và địa điểm kiểm tra.

- Cục Đăng kiểm Việt Nam tiến hành kiểm tra xe, động cơ nhập khẩu tại địa điểm đã thống nhất với tổ chức, cá nhân nhập khẩu. Trong phạm vi 04 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra và tổ chức, cá nhân nhập khẩu nộp đủ hồ sơ theo quy định, Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp Giấy chứng nhận chất lượng hoặc Thông báo không đạt chất lượng như sau:

+ Đối với xe, động cơ đạt chất lượng và có đủ hồ sơ theo quy định, Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp giấy chứng nhận chất lượng nhập khẩu.

Trong quá trình kiểm tra, nếu Cục Đăng kiểm Việt Nam nhận được thông tin từ nhà sản xuất xe hoặc cơ quan quản lý phương tiện nước ngoài thông báo chính thức xe thuộc đối tượng phải triệu hồi (recall) để sửa chữa, khắc phục các lỗi thì Cục Đăng kiểm Việt Nam chỉ cấp giấy chứng nhận chất lượng nhập khẩu sau khi tổ chức, cá nhân nhập khẩu có văn bản cam kết kèm theo văn bản của nhà sản xuất hoặc của các cơ sở được ủy quyền của nhà sản xuất xác nhận chiếc xe nhập khẩu đã thực hiện xong việc sửa chữa khắc phục lỗi và đảm bảo an toàn.

+ Đối với các xe và động cơ không phù hợp, Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp Thông báo không đạt chất lượng nhập khẩu.

+ Đối với xe đã qua sử dụng (trừ các xe nhập khẩu, tạm nhập khẩu không nhằm mục đích thương mại hoặc xe có số khung hoặc số động cơ bị tẩy xóa, đục sửa, đóng lại) Cục Đăng kiểm Việt Nam xử lý như sau: Dừng các thủ tục kiểm tra, chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường Xe nhập khẩu và lập biên bản ghi nhận về tình trạng xe vi phạm quy định tại Nghị định số 187/2013/NĐ-CP.

Trong thời hạn không quá 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày có biên bản ghi nhận vi phạm, Cục Đăng kiểm Việt Nam thông báo bằng văn bản tới tổ chức, cá nhân nhập khẩu và Cơ quan hải quan (nơi làm thủ tục nhập khẩu) để giải quyết theo quy định

+ Trường hợp các Xe nhập khẩu bị hư hại trong quá trình vận chuyển từ nước ngoài về Việt Nam thì cơ sở nhập khẩu được phép khắc phục các hạng mục như sau: lớp sơn bị trầy xước hoặc ô xi hóa cục bộ nhưng không bị mọc, thủng; gương chiếu hậu nứt, vỡ; hệ thống đèn chiếu sáng, tín hiệu: bị nứt, vỡ; các rơ le điều khiển bị thiếu; ắc quy không hoạt động.

6.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua Cổng Thông tin một cửa quốc gia.

6.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

* Đối với xe:

- Bản đăng ký kiểm tra chất lượng xe nhập khẩu theo mẫu;
- Tài liệu giới thiệu tính năng kỹ thuật của nhà sản xuất đối với loại xe nhập khẩu, trong đó thể hiện các thông số chủ yếu: Các thông số về kích thước, khối lượng, số người cho phép chở, vận tốc lớn nhất, kiểu truyền động, ký hiệu lớp và các thông số kỹ thuật cơ bản của động cơ: công suất lớn nhất ứng với tốc độ quay của động cơ, thể tích làm việc của động cơ, loại nhiên liệu sử dụng, loại ly hợp;
- Bản sao chụp có xác nhận của tổ chức, cá nhân nhập khẩu của một trong các tài liệu liên quan đến khí thải (nếu có) sau đây:

+ Báo cáo thử nghiệm khí thải do các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền nước ngoài cấp cho kiểu loại xe trong đó có ghi các kết quả thử nghiệm của các phép thử quy định tại các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành.

+ Giấy chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền nước ngoài xác nhận kiểu loại xe đã thỏa mãn các quy định về khí thải của nước ngoài mà các quy định này tương đương hoặc cao hơn quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành (trừ xe nhập khẩu, tạm nhập khẩu không nhằm mục đích thương mại: Xe nhập khẩu theo chế độ tài sản di chuyển theo quy định của pháp luật; Xe nhập khẩu là hàng viện trợ không hoàn lại hoặc quà tặng cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân; Xe nhập khẩu theo quy định riêng của Thủ tướng Chính phủ).

- Bản khai thông số, tính năng kỹ thuật của xe theo mẫu (chỉ áp dụng trong trường hợp tài liệu giới thiệu tính năng kỹ thuật chưa đủ nội dung quy định).

* Đối với động cơ:

- Bản đăng ký kiểm tra chất lượng động cơ nhập khẩu theo mẫu;

- Bản sao chụp chứng từ nhập khẩu có xác nhận của tổ chức, cá nhân nhập khẩu bao gồm: tờ khai hàng hóa nhập khẩu; hoá đơn thương mại hoặc các giấy tờ tương đương liên quan đến giá trị hàng hóa;

- Tài liệu giới thiệu tính năng kỹ thuật của nhà sản xuất đối với động cơ nhập khẩu, trong đó thể hiện được một số thông số chủ yếu: Mô men lớn nhất, công suất lớn nhất ứng với tốc độ quay của động cơ, đường kính xi lanh, hành trình piston, thể tích làm việc của động cơ, loại nhiên liệu sử dụng, loại ly hợp, tỷ số truyền của hộp số;

- Bản khai thông số, tính năng kỹ thuật của động cơ theo mẫu (chỉ áp dụng trong trường hợp tài liệu giới thiệu tính năng kỹ thuật chưa đủ nội dung quy định).

* Các trường hợp được miễn giảm hồ sơ đăng ký:

- Kiểu loại xe hoặc động cơ đã được Cục Đăng kiểm Việt Nam kiểm tra và cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường được miễn hạng mục hồ sơ:

+ Tài liệu giới thiệu tính năng kỹ thuật của nhà sản xuất đối với loại xe nhập khẩu, trong đó thể hiện các thông số chủ yếu: Các thông số về kích thước, khối lượng, số người cho phép chở, vận tốc lớn nhất, kiểu truyền động, loại ly hợp, loại hộp số, ký hiệu lớp và các thông số kỹ thuật cơ bản của động cơ: công suất lớn nhất ứng với tốc độ quay của động cơ, thể tích làm việc của động cơ, loại nhiên liệu sử dụng;

+ Bản sao chụp có xác nhận của tổ chức, cá nhân nhập khẩu của một trong các tài liệu liên quan đến khí thải (nếu có) sau đây: Báo cáo thử nghiệm khí thải do các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền nước ngoài cấp cho kiểu loại xe trong đó có ghi các kết quả thử nghiệm của các phép thử quy định tại các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành; Giấy chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền nước ngoài xác nhận kiểu loại xe đã thỏa mãn các quy định về khí thải của nước ngoài mà các quy định này tương đương hoặc cao hơn quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành; Bản khai thông số, tính năng kỹ thuật của xe; Tài liệu giới thiệu tính năng kỹ thuật của nhà sản xuất đối với động cơ nhập khẩu, trong đó thể hiện được một số thông số chủ yếu: Mô men lớn nhất, công suất lớn nhất ứng với tốc độ quay của động cơ, đường kính xi lanh, hành trình piston, thể tích làm việc của động cơ, loại nhiên liệu sử dụng, loại ly hợp, tỷ số truyền của hộp số; Bản khai thông số, tính năng kỹ thuật của động cơ.

- Các tài liệu như: Tờ khai hàng hóa nhập khẩu; Bản khai thông số, tính năng kỹ thuật; Tài liệu liên quan tới khí thải của xe có thể được tổ chức, cá nhân nhập khẩu nộp trước khi tiến hành kiểm tra.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

6.4. Thời hạn giải quyết:

- Thời hạn xác nhận Bản đăng ký kiểm tra: trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi hồ sơ được tiếp nhận đầy đủ theo quy định.

- Thời hạn thống nhất về thời gian và địa điểm kiểm tra: trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị kiểm tra.

- Thời hạn cấp Giấy chứng nhận: trong phạm vi 04 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra và tổ chức, cá nhân nhập khẩu nộp đủ hồ sơ theo quy định.

6.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức, cá nhân.

6.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Cục Đăng kiểm Việt Nam;

- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cục Đăng kiểm Việt nam;

- Cơ quan phối hợp: Không có.

6.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy chứng nhận.

6.8. Phí, lệ phí, giá:

- Lệ phí cấp Giấy chứng nhận: 40.000 đồng/01 giấy.

- Giá thử nghiệm:

+ Đối với thử nghiệm chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe mô tô; xe gắn máy: 7.000.000 đồng/mẫu.

+ Đối với thử nghiệm: khung xe; lớp hơi sử dụng cho xe mô tô, xe gắn máy: 4.200.000 đồng/mẫu.

+ Đối với thử nghiệm động cơ sử dụng cho xe mô tô, xe gắn máy: 4.900.000 đồng/mẫu.

+ Đối với thử nghiệm các linh kiện khác của xe mô tô, xe gắn máy: 2.100.000 đồng/mẫu.

- Giá dịch vụ kiểm tra:

+ Đối với chứng nhận chất lượng xe mô tô, xe gắn máy: 0,1% giá nhập khẩu/chiếc; nhưng không dưới 50.000 đồng/chiếc.

+ Đối với chứng nhận chất lượng động cơ xe mô tô, xe gắn máy: 0,1% giá nhập khẩu/chiếc; nhưng không dưới 10.000 đồng/chiếc.

+ Giá kiểm tra để cấp Thông báo miễn kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường thu bằng 50% mức giá quy định.

6.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Bản đăng ký kiểm tra chất lượng xe/động cơ nhập khẩu;

- Bản khai thông số, tính năng kỹ thuật xe nhập khẩu;

- Bản khai thông số, tính năng kỹ thuật của động cơ nhập khẩu.

6.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có.

6.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Thông tư số 44/2012/TT-BGTVT ngày 23/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe mô tô, xe gắn máy nhập khẩu và động cơ nhập khẩu sử dụng để sản xuất, lắp ráp xe mô tô, xe gắn máy;
- Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT ngày 15/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm;
- Thông tư số 49/2023/TT-BGTVT ngày 31/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ và xe đạp điện sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu;
- Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn;
- Thông tư số 36/2022/TT-BTC ngày 16/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn;
- Thông tư số 239/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về giá dịch vụ thử nghiệm, kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với các loại phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, xe máy chuyên dùng, linh kiện trong sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu.

Mẫu:

A. MẪU BẢN ĐĂNG KÝ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY/ ĐỘNG CƠ XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY NHẬP KHẨU

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness*

BẢN ĐĂNG KÝ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY/ ĐỘNG CƠ XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY NHẬP KHẨU

(Application form for technical safety quality and environmental protection inspection for imported motorcycle, moped/ engine of motorcycle, moped)

Kính gửi (To): Cục Đăng kiểm Việt Nam

Người nhập khẩu (*Importer*):

Địa chỉ (*Address*):

Mã số thuế (*Tax code*):

Thư điện tử (*Email*):

Người đại diện (*Representative*):

Số điện thoại (*Telephone No*):

Đăng ký kiểm tra Nhà nước về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe mô tô, xe gắn máy/ động cơ xe mô tô, xe gắn máy nhập khẩu với các nội dung sau (*Request for technical safety quality and environmental protection inspection for imported motorcycle, moped/ engine of motorcycle, moped with the following contents*):

Hồ sơ kèm theo (*Attached document*):

+ Số lượng Bản thông tin xe mô tô, xe gắn máy/động cơ xe mô tô, xe gắn máy (*Quantity of Information sheets*):

+ Số lượng xe/động cơ (*Quantity of vehicles/engines*):

+ Các giấy tờ khác (*Other related documents*):

Thời gian và Địa điểm kiểm tra dự kiến (*Anticipated inspection site and date*):

Người liên hệ (*Contact person*):

Số điện thoại (*Telephone No*):

Thư điện tử (*Email*):

Chúng tôi xin cam đoan và chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của các nội dung đã khai báo trong Hồ sơ đăng ký kiểm tra đồng thời cam kết chất lượng hàng hóa nhập khẩu phù hợp với quy định hiện hành. (*We undertake and bear full responsibility for the legality of the contents declared in the Application Form for Inspection, as well as commit to the quality of the imported goods in accordance with the current regulations*).

Xác nhận của Cơ quan kiểm tra
Số đăng ký kiểm tra:
(Registered N^o for inspection)
(Date), ngày tháng năm
Đại diện Cơ quan kiểm tra
(Inspection Body)

(Date), ngày tháng năm
Người nhập khẩu
(Importer)

B. MẪU BẢN KÊ CHI TIẾT XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY/ ĐỘNG CƠ XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY NHẬP KHẨU

BẢN KÊ CHI TIẾT XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY/ ĐỘNG CƠ XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY NHẬP KHẨU

(List of imported motorcycle, moped/ engine of motorcycle, moped)

(Kèm theo Bản đăng ký kiểm tra số *(Attached to Application form with Registered N^o)* :)

Số TT (N ^o)	Loại xe/ động cơ (<i>Vehicle / engine type</i>)	Nhãn hiệu/Tên thương mại (<i>Trade mark/ Commercial name</i>)	Số khung (hoặc số VIN) (<i>Chassis or VIN N^o</i>)	Số động cơ (<i>Engine N^o</i>)	Năm sản xuất (<i>Production year</i>)	Màu sơn (<i>Color</i>)	Giá NK (<i>Unit Price</i>)	Loại tiền tệ (<i>Currency</i>)	Tình trạng phương tiện (<i>Vehicle's status</i>)
1.		/							
2.		/							
3.		/							
4.		/							
5.		/							
6.		/							
7.		/							

Chúng tôi cam kết giá nhập khẩu ở trên là đúng giá nêu tại Hóa đơn thương mại, các thông tin còn lại là phù hợp với xe, động cơ nhập khẩu thực tế.

C. MẪU BẢN XÁC NHẬN KẾ HOẠCH KIỂM TRA
BẢN XÁC NHẬN KẾ HOẠCH KIỂM TRA
(CONFIRMATION OF INSPECTION SCHEDULE)

Người nhập khẩu (*Importer*):

Số đăng ký kiểm tra (*Registered N^o for inspection*):

Số/ ngày Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (*Customs declaration N^o/date*): / (*Đối với xe ngoài khu vực giám sát hải quan*)

Mã chi cục Hải quan (*Customs office code*):

Thời gian kiểm tra (*Inspection date*):

Địa điểm kiểm tra (*Inspection site*):

Người liên hệ (*Contact person*):

Số điện thoại (*Telephone N^o*):

TT	Loại xe/ động cơ <i>(Vehicle/ engine type)</i>	Nhãn hiệu/Tên thương mại <i>(Trade mark/Commercial name)</i>	Số khung (hoặc số VIN) <i>(Chassis or VIN N^o)</i>	Số động cơ <i>(Engine N^o)</i>	Ghi chú <i>(Remarks)</i>
1		/			
2		/			
3		/			
4		/			
5		/			
6		/			
...					

Mẫu BẢN KHAI THÔNG SỐ, TÍNH NĂNG KỸ THUẬT CỦA XE
(Declaration for specification of motor vehicle)

1. Thông tin chung (*General information*)

Tổ chức, cá nhân nhập khẩu (*Importer*):

Địa chỉ (*Address*):

Nhãn hiệu phương tiện (*Make*):

Số loại (*Model*):

Loại phương tiện (*Vehicle type*):

Cơ sở sản xuất, nước sản xuất (*Manufacture, Production country*):

2. Các thông số và tính năng kỹ thuật (*Main specification*)

Khối lượng bản thân (*Kerb mass*): kg

Khối lượng toàn bộ (*Gross mass*): kg

Số người cho phép chở kể cả người lái (*Seat capacity including driver*): người

Kích thước bao: Dài x Rộng x Cao (*Overall: Length x Width x Height*): mm

Chiều dài cơ sở (*Wheel base*): mm

Khoảng sáng gầm xe (*Min. ground clearance*): mm

Vận tốc lớn nhất của xe (*Maximum speed*): km/h

Động cơ (*Engine*):

Kiểu động cơ (*Engine model*):

Loại động cơ (*Engine type*):

Động cơ cháy cưỡng bức (*Spark-ignition engine*):

Thể tích làm việc (*Displacement*): cm³

Công suất lớn nhất/ tốc độ quay (*Max. output/ rpm*): kW/ r/ min

Loại nhiên liệu (*Kind of fuel*):

Động cơ điện (*Electric traction motor*):

Điện áp hoạt động (*Operating voltage*): V

Công suất lớn nhất (*Max. power*): kW

Dung lượng ắc quy (*Battery Capacity*): Ah

Truyền lực (*Transmission*)

Ly hợp (*Clutch type*):

Điều khiển ly hợp (*Clutch control*):

Hộp số (*Gearbox*):

Điều khiển hộp số (*Gearbox control*):

Bánh chủ động (*Drive wheel*):

Kiểu truyền động tới bánh chủ động (*Kind of transmission to drive wheel*):

Hệ thống lái (*Steering system*)

Góc quay lớn nhất của tay lái sang phải / trái (*Right/ left steering angle*):

(⁰) Hệ thống phanh (*Brake system*)

Kiểu phanh trước (*Front brake*):

Điều khiển (*Control*):

Kiểu phanh sau (*Rear brake*):

Điều khiển (*Control*):

Hệ thống treo (*Suspension*)

Kiểu treo trước (*Front suspension*):

Giảm chấn (*Absorbers*):

Kiểu treo sau (*Rear suspension*):

Giảm chấn (*Absorbers*):

Lốp (*Tyre*)

Cỡ lốp trước (*Front tyre size*):

Áp suất (*Pressure*):

kG/cm²

Cỡ lốp sau (*Rear tyre size*):

Áp suất (*Pressure*):

kG/cm²

Thiết bị điện (*Electrical system*)

Điện áp định mức (*Working voltage*):

Ắc quy (*Battery*):

Khởi động (*Starter*):

Hệ thống đèn tín hiệu (*Lighting system*)

Đèn chiếu sáng phía trước/ Màu/ Số lượng (*Head light/ Color/ Quantity*):

Đèn báo rẽ / Màu (*Turning signal light/ Color/ Quantity*):

Đèn phanh/ Màu (*Brake light/ Color/ Quantity*):

Đèn vị trí/ Màu (*Back light/ Color/ Quantity*):

Đèn soi biển số/ Màu (*Number plate light/ Color/ Quantity*):

Tấm phản quang/ Màu (*Reflected plate/ Color*):

(*Place and Date*), ngày tháng năm

Đại diện tổ chức, cá nhân nhập khẩu

(*Importer*)

Mẫu BẢN KHAI THÔNG SỐ, TÍNH NĂNG KỸ THUẬT CỦA ĐỘNG CƠ

(Declaration for specification of engine)

1. Thông tin chung (*General information*)

Tổ chức, cá nhân nhập khẩu (*Importer*):

Địa chỉ (*Address*):

Nhãn hiệu động cơ (*Make*):

Số loại (*Model*):

Cơ sở sản xuất, nước sản xuất (*Manufacture, production country*):

2. Các thông số, tính năng kỹ thuật (*Main specification*)

Kiểu (*Type*):

Đường kính xi lanh x hành trình piston (*Bore x stroke*): mm

Thể tích làm việc (*Displacement*): cm³ Tỷ số nén (*Compression ratio*):

Công suất lớn nhất/ tốc độ quay (*Max. output/ rpm*): kW/ r/ min

Mô men xoắn lớn nhất/ tốc độ quay (*Max. torque/ rpm*): N.m r/ min

Suất tiêu hao nhiên liệu nhỏ nhất (*Minimum fuel consumption*): g/ kW.h

Tốc độ quay không tải (*idling speed rpm*): r/ min

Loại nhiên liệu (*Kind of fuel*):

Phương thức cung cấp nhiên liệu (*Fuel supply*):

Loại bugi (*Spark plug*):

Phương thức khởi động (*Starter*):

Hệ thống làm mát (*Cooling system*):

Ly hợp (*Clutch type*)

Điều khiển ly hợp (*Clutch control*):

Hộp số (*Gearbox type*):

Điều khiển hộp số (*Gearbox control*):

(*Place and Date*), ngày tháng năm

Đại diện Tổ chức, cá nhân nhập khẩu

(*Importer*)